

ISSN. 0866-7497

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3

(256)

1991

VIỆN KHOA HỌC

XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

# TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội

Điện thoại: 42.53200

## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học

VĂN TẠO - Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

# HỒ CHÍ MINH

PINO TAGLIAZUCCHI PER (\*)

- 1 -

Ngày 6-6-1941, Hồ Chí Minh gửi đến nhân dân Việt Nam "Bức thư từ nước ngoài" nổi tiếng. Về nhiều mặt, đó là một văn kiện lạ thường. Trước hết, điều gây ấn tượng mạnh, đó là giọng điệu truyền thống đi từ cách gửi "từ nước ngoài" trong khi Hồ Chí Minh đã ở trong hàng Pác-bó đến cách viết theo kiểu lời chiếu "Cần Vương" của Hàm Nghi tháng 7-1885.

Nhưng sau đó, người ta nhận thấy có những từ ngữ như "giải phóng dân tộc", "đồng bào", "thống nhất hành động"; và cuối cùng là lời kêu gọi Cách mạng Việt Nam sẽ thành công! Cách mạng thế giới sẽ thành công! Lời kêu gọi này dường như không khớp với phần đầu bức thư: "Hỡi các nhà hiền nhân, chí sĩ". Thế nhưng, theo tôi hình như truyền thống không biết đến từ "dân tộc" và chắc chắn là không biết đến từ "cách mạng". Một mặt khác, chắc chắn là Hồ Chí Minh bị thúc đẩy bởi những công thức giáo điều, Người tin rằng mọi người hiểu và chấp nhận nội dung lời kêu gọi. Do đó, phải nghĩ rằng lời kêu gọi đó không phải là một sự trở lại kiểu cách truyền thống, như đôi khi người ta thường hiểu, mà đúng hơn, đó là một sự tổng hợp tiêu biểu con đường chính trị và tư tưởng lâu dài mà cả một dân tộc đã trải qua gần 80 năm trong cuộc đấu tranh chống thực dân mà cũng là, và có thể còn hơn thế, một sự vượt qua những sợ dè của phong kiến để tiến vào thời hiện đại.

Tôi tin rằng sự tiến triển đầy sống gió nhưng cũng cực kỳ nhanh chóng và hoàn bị đó đúng là thực chất của quá trình cách mạng Việt Nam. Từ quá trình đó, Hồ Chí Minh là người đại diện cao nhất, kiên trì nhất, sáng suốt nhất và chỉ có trong quá trình đó Hồ Chí Minh mới thể hiện đầy đủ tầm cỡ của mình.

Cho phép tôi trình bày ở đây một sự phân tích ngắn gọn.

Tất cả những ai đã may mắn được gặp Hồ Chí Minh đều ngạc nhiên về sự giản dị của Người, ngay cả những người không có may mắn đó và chỉ biết Người qua những bài viết và những sự kiện trong cuộc đời của Người cũng có ấn tượng sâu sắc là ở Hồ Chí Minh, nhà cách mạng và con người không tách rời nhau.

Có lẽ vì thế mà ở Hồ Chí Minh, lý luận không bao giờ trừu tượng, nó luôn luôn là một cách nhìn sâu sắc và cụ thể những con người và những vấn đề. Là một nhà chính trị có tầm cỡ, Người có khả năng phân biệt được cái gì có tính chất sống còn bắt buộc phải chiến đấu và cái gì có thể đàm phán, dù là đau đớn, điều đó đã tạo thành năng lực đứng vững trên đường lối chiến lược, đồng thời chuyển động giữa những sự cản trở cực kỳ to lớn.

Nhưng, muốn thực hiện được như câu ca dao Việt Nam nổi tiếng "Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo" thì không những chỉ cần có

(\*) Nhà sử học Italia

một cách nhìn thật sự biện chứng các tình huống mà còn phải có một sự đồng cảm sâu sắc với những đòi hỏi, khả năng, thậm chí những mâu thuẫn của chính nhân dân của Người. Đó là vì sao người nào chỉ đi tìm trong những bài viết của Hồ Chí Minh một sự tổng hợp lý thuyết tách rời hiện thực cụ thể sẽ thất vọng.

Người ta không thể cho rằng có thể nói về cách mạng Việt Nam bằng cách chỉ đọc Hồ Chí Minh; trái lại, còn phải hiểu biết cận kề

cuộc cách mạng đó mới đo được tầm vóc nhân vật lỗi lạc nhất của cuộc cách mạng đó.

Đó là những lý do khiến tôi muốn đóng góp vào việc tôn kính sự tưởng niệm nhà cách mạng vĩ đại đó và chắc chắn Người là một trong những người hiếm có của thời đại chúng ta mà người ta có thể nói rằng: không có Người, lịch sử có thể đã đi theo một con đường khác; lịch sử đã đặt Người vào đúng chỗ của mình, trong quá trình đó, Người là nhân vật sáng tạo quyết định.

- 2 -

**N**gày 5-7-1885, khi quan đại thần Tôn Thất Thuyết rời Huế cùng với xa giá Hàm Nghi và cả triều đình trong sự cố gắng đưa đất nước vào cuộc chiến đấu chống thực dân xâm chiếm thì trong hệ thống của triều đại (phong kiến) đã xảy ra một sự rạn nứt không thể nào sửa chữa nổi và không có gì là độc đoán để xem ngày đó như bước khởi đầu của một sự tiến triển chính trị và tư tưởng lâu dài.

Hệ thống triều đại (phong kiến) đã bị đục ruỗng từ lâu và ở đây không cần giải thích tại sao lại như thế?

"Vua không biết tí gì về dân. Quan cũng thế. Dân chỉ biết dân, họ coi thường vua, quan". Những điều mà Phan Bội Châu viết vào năm 1906 cũng có thể áp dụng cho thế kỷ trước. Tuy nhiên, cho đến năm 1858, khoảng trống giữa chế độ quân chủ và nhân dân chưa làm rung chuyển cơ cấu quyền lực dựa trên hệ thống quan lại tự mãn trong thực tế và trên hệ tư tưởng Khổng giáo tuy đã cũ mòn nhưng không có gì thay thế. Chính là với các giai đoạn tiếp nối nhau của sự xâm chiếm thuộc địa mà khoảng trống đó trở thành khủng hoảng công khai. Sau thất bại ở Gia Định (tháng 2-1861), trong khi ở Nam Kỳ, nhân dân nổi lên kháng chiến dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu thì triều đình tỏ rõ là không muốn đứng đầu các lực lượng đó và

khoảng trống giữa triều đình với nhân dân đã trở thành vết rạn nứt ngày càng lớn trong tòa nhà của chế độ quan lại.

Học thuyết chính thống của Khổng giáo đòi hỏi quan lại và sĩ phu phải trung thành tuyệt đối với vua, nhưng ngay dù cố tránh đặt ra câu hỏi nguồn gốc của quyền lực là do trời hay do dân, thì truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm cũng đòi hỏi phải chiến đấu, và khi mà triều đình đã trốn tránh nhiệm vụ lịch sử đó thì tình trạng khố khủ về mặt hệ tư tưởng càng trở nên gay gắt. Chỉ cần dẫn chứng hai tên: Trương Định và Phan Thanh Giản.

Về phần mình, triều đình xây dựng chính sách trên một nguyên tắc không thể tranh cãi: triều đại là đất nước, sự tồn tại của triều đại cũng là sự tồn tại của bản thân đất nước. Nguyên tắc đó mà hiển nhiên là tôi chỉ ngoại suy từ một bối cảnh còn phức tạp hơn nhiều, - phải được xem xét cẩn thận; trên thực tế, trong suốt một thời kỳ nó biện minh cho đường lối chờ thời của triều đình cũng như cho cuộc kháng chiến của những người mà từ nay triều đình thách thức một cách công khai.

Khi Nguyễn Văn Tường quyết định không theo vua để tiếp tục đàm phán với Pháp, khi hoàng tộc cùng với phần lớn các đại thần bỏ Hàm Nghi trở về Huế; ngay cả đến khi chính

quyền thuộc địa đưa Đồng Khánh lên ngôi tháng 9-1885, người ta cũng chưa thể nói rằng có sự đầu hàng không điều kiện và sự hợp tác một cách hèn hạ. Đúng hơn là người ta đã đưa nguyên tắc đến những hậu quả cực đoan do lợi ích của triều đình được đặt lên cao hơn mọi cái.

Nhưng cũng chính Hàm Nghi đã dựa vào nguyên tắc đó.

Trong tác phẩm "An nam - Bắc kỳ 1885-1896", Charles Fourniau đã cung cấp cho chúng ta bản dịch bài chiếu của Hàm Nghi trong đó nói: "Trong những điều kiện đó, lợi ích của vua là lợi ích của dân. Những ban thưởng của trăm sẽ rộng rãi cũng như những sự trừng phạt của trăm sẽ rất nặng nề.

Triều đình sẽ ban hành những biện pháp cần thiết, do đó các người đừng tự đặt mình vào một tình thế sau này phải hối hận. Hãy tuân lệnh trăm. Khâm thủ".

Như vậy là nhà vua tự đặt mình vào trong nhân dân theo một truyền thống xa xưa từ thời đại Trần Hưng Đạo và Nguyễn Trãi, những chiếu của nhà vua chỉ nhằm vào bộ máy của nhà nước, các quan lại và sĩ phu. Nhân dân chỉ được xem như một thực thể phụ thuộc.

Cuối cùng, phong trào Cần Vương đã làm nứt các toà nhà triều đại, nhưng cũng không cáo giác những nguyên tắc của nó.

Cuộc kháng chiến trở thành nội chiến, nhưng theo một cách trái ngược nhau, cả hai phía đều viện dẫn đến những giá trị như nhau. Do đó, cái vết nứt rộng toác ra, trên những thực tế, trước hệ tư tưởng, những thực tế đó đòi hỏi phải tỏ rõ lòng trung thành với ai và đặt sự lựa chọn đó trong những mâu thuẫn ngày càng rõ rệt.

Những quan lại đứng về phía triều đình không tự xem mình như những kẻ hợp tác (với Pháp) và họ cố gắng để không trở thành như thế, nhưng họ phải sống trong một hoàn cảnh nghẹt thở và không thực cho đến lúc

chính quyền thuộc địa buộc họ phải chọn giữa sự hợp tác công khai với sự bị gạt bỏ đi.

Về phía khác, mặc dầu không thể tóm gọn trong vài chữ một lịch sử phức tạp, các quan lại đã chọn con đường chiến đấu, phải thực hiện điều đó nhân danh một nền quân chủ trên thực tế không còn có sự hiện thân của nhà vua, đặc biệt là sau khi Hàm Nghi bị bắt.

Cuộc kháng chiến của họ đã có những tác động lịch sử không thể phủ nhận.

Trong tác phẩm: "Người Việt Nam chống chủ nghĩa thực dân", David Marr nhận xét rằng: "Về triển vọng, thiếu sót của giới thượng lưu quan lại khắc dấu ấn rõ nét nhất trong lịch sử Việt Nam cận đại. Chính những quan lại và sĩ phu ngoan cường, có tinh thần chiến đấu và lý tưởng đó "đã biết cách chết một cách đúng đắn phù hợp với những người có cương vị như họ, - và nhận xét đó theo tôi là không chê vào đâu được.

Xét đến cùng, trong phong trào Cần Vương đã thể hiện một cách anh hùng một hệ tư tưởng đã bị thực tế vượt qua nhưng trong nhận thức thì chưa phải như vậy. Đó là hệ tư tưởng của tầng lớp lãnh đạo cuộc kháng chiến, nhưng đó có còn là hệ tư tưởng của quần chúng hay không? Người ta có thể nghi ngờ điều đó. Khổng giáo chắc chắn vẫn là văn hóa thống trị, nhưng chắc chắn rằng từ lâu nó đã không còn là chất xi măng của xã hội và cơ sở của nhà nước.

Nhưng, như vậy thì cái gì đã làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân rộng khắp và dai dẳng như vậy? Những người như tôi muốn hiểu thời kỳ căn bản đó của lịch sử Việt Nam từ bên ngoài phải tự đặt ra câu hỏi, nhưng thật là khó trả lời. Cuộc kháng chiến của nhân dân chắc chắn là việc dẫn đến truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm và nhắc đến những chiến thắng lớn của quá khứ khi "chính nghĩa thắng hung tàn" như một câu thơ của Nguyễn Trãi đã miêu tả. Nhưng người ta phải tự hỏi phải chăng sự thống nhất về hình thức và văn hóa đó đã từng là

chỗ dựa cho các cuộc chiến đấu trong quá khứ nay đã yếu đi (và tại sao lại như thế?), và cũng chắc chắn rằng mối quan hệ giữa vua và nhân dân (không phải lúc nào cũng theo Khổng giáo) cũng không còn như trước.

Cuối cùng, người ta có thể giả định rằng trong cuộc kháng chiến của nhân dân bắt đầu chỗi lên những nguyên nhân và những nét xã hội tuy chưa phải là đã rõ ràng, nhưng cũng không cho phép có một sự nhất trí không có sự ăn khớp, và mặc dầu sự tan vỡ về mặt xã hội trong nội bộ làng xã sau này bị chính sách thực dân hóa làm cho thấy rõ, người ta cũng có thể tự hỏi rằng sự tham gia của nhân dân vào cuộc kháng chiến mâu thuẫn công khai với triều đình (tuy rằng không mâu thuẫn với triều đại) phải chăng đã được nuôi dưỡng bởi một cuộc xung đột tiềm tàng với trật tự xã hội đương thời.

Về thực chất, người ta vẫn thường nhận định rằng cuộc kháng chiến lớn đầu tiên chống thực dân xâm lược thất bại do nó còn ở trong một khuôn khổ chính trị và tư tưởng lỗi thời và đang khủng hoảng.

Tính chính thống tư tưởng Khổng giáo của triều đại và do đó dẫn đến quyền lực của quan lại; khoảng trống giữa quyền lực đó và nhân dân; một xã hội chưa ăn khớp về mặt xã hội, nhưng đã có những mâu thuẫn mới về mặt xã hội; bối cảnh những quan hệ phong kiến với triều đại của Trung Quốc, cách nhìn duy nhất về thế giới mà giới quan lại có được. Đó là những đặc trưng của tình trạng yếu kém đó, đó là những nguyên nhân chủ quan và khách quan về sự thất bại của Cần Vương. Nhưng, do một hệ tư tưởng có thể vẫn sống sót sau khi không còn những điều kiện cụ thể đã sinh ra nó, những đặc trưng nói trên sau đó trở thành những vấn đề của một bối cảnh xã hội đang biến đổi trong đó diễn ra một thời kỳ dài đấu tranh chính trị và tư tưởng.

Còn có một khía cạnh của Cần Vương cần nhấn mạnh.

Những quan lại và sĩ phu lãnh đạo Cần Vương (cũng như những người chống lại Cần Vương) vẫn quan niệm về cuộc xâm chiếm của thực dân như là sự diễn lại các cuộc xâm lược trong những thế kỷ trước đây, và họ đối phó bằng những sự phản ứng như trước đây. Cuộc xâm lược chỉ có thể kéo dài một hoặc hai thế hệ; Tất nhiên nó làm cho Việt Nam tạm thời mất chủ quyền chính trị, nhưng không nhất thiết là mất di sản hệ tư tưởng và văn hóa. Do vậy, duy trì di sản đó là điều cơ bản; còn làm thế nào để đạt được điều đó, thì người ta có thể chọn hoặc là điều đình để chờ thời, hoặc là rút lui khỏi đời sống cộng đồng, hoặc là vũ trang kháng chiến. Chỉ có đến thế hệ sau mới nhận thức được những tính chất hoàn toàn mới của sự thống trị thuộc địa, sự thống trị này không phải là đến từ một thế giới thuần nhất về mặt văn hóa như trong quá khứ mà từ một thế giới khác và đe dọa ngay cả bản sắc của dân tộc Việt Nam.

Chỉ lúc đó, nguy cơ mất nước mới đòi hỏi phải thanh toán giai cấp lãnh đạo cũ với các vốn hệ tư tưởng của nó là đòi hỏi phải làm cho cuộc đấu tranh tiến triển về mặt tư tưởng.

Nhưng, vào giai đoạn cuối của Cần Vương, vấn đề hợp tác (với Pháp) đã có những khía cạnh mới đau xót.

Khi giai đoạn cuối của Cần Vương kết thúc với cái chết của Phan Đình Phùng và tính chất lâu dài, nguy hại của công cuộc thực dân hóa đã trở thành hiển nhiên, thì rõ ràng là không còn đất cho một chính sách tùy thời, bởi sự biện minh cao nhất của nó là một triều đại tự trị với bộ máy quyền lực của riêng nó tiếp tục tồn tại không còn đứng vững nữa. Chỉ còn lại một sự cộng tác lấy nó làm mục đích tự thân. Nhưng nó lại tỏ ra trái ngược với những nguyên nhân tồn tại của một giai cấp vẫn tự xem mình là rường cột tinh thần của xã hội và xây dựng tính hợp pháp chính đáng của nó trên cơ sở Khổng giáo. Nói một cách khác, sự hợp tác gặm nhấm tất cả cái gì

trong giới quan lại muốn đồng nhất hóa với đất nước. Những quan lại của triều đình có thể cho rằng họ cũng chiến đấu để bảo vệ đất nước khỏi ảnh hưởng của nước ngoài; đến cuối thế kỷ, trái lại, điều rõ ràng là họ góp phần thù tiêu đất nước.

Vậy chính là chống họ mà những viên quan và sĩ phu của Cần Vương đã tiến hành trận đánh cuối cùng. Họ đã thua trận, nhưng họ đã không thất bại và sự kiện đó cần phải được nhấn mạnh vì nó chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo của cuộc đấu tranh chống thực dân.

Tôi không có ý định đi sâu vào Khổng giáo. Người ta có thể thấy rằng nó không phải chỉ là lễ nghi bên ngoài và đẳng cấp quyền lực; nó còn có bên trong, nó bao gồm sự tự trọng và mối quan hệ mà với lòng ngay thẳng "người quân tử" thiết lập với Trời và với trật tự thế giới.

Quyền lực bên ngoài tự nó không đủ; muốn cho nó là hợp pháp, chính đáng, còn phải dựa vào một loạt những điều "trung": trung với Trời, trung với vua, và còn phải trung với cả bản thân mình nữa. Khổng có hình thức trung cuối cùng đó là không đầy đủ và quyền

lực do đó cũng không chính đáng.

Trước sự sụp đổ của các cấu trúc quyền lực và sự thất bại của các phương pháp đấu tranh, lòng "trung" đối với chính mình trở thành tiêu chuẩn tối cao để phân biệt, vũ khí bảo vệ cuối cùng sự thanh khiết về đạo đức đồng thời cũng là bản sắc dân tộc, và nếu trước đây, giới quan lại phân hóa trong cách chống lại cuộc xâm lược thì ngày nay, nó tự chia tách ra trên những lý do tồn tại của nó xét về mặt chức năng. Trận đánh cuối cùng đã đạt được hai kết quả: một là phá hủy trong nhận thức của nhân dân sự kính trọng triều đại và giới quan lại; hai là, nếu một tấm gương không thể nào quên về lòng tự hào và sự kế thừa cho các thế hệ tương lai. Nguyễn Khắc Viện, trong "Khổng giáo và chủ nghĩa Mác" nhắc lại lòng kính trọng của thanh niên mới ở các thành thị đối với những người với phong cách cũ kỹ nhưng là những "cây trúc" đứng thẳng, những "cây thông" chống đỡ với khắc nghiệt của mùa đông; và thật thế, khó mà hiểu được cách mạng Việt Nam nếu không đi ngược trở lại xem xét di sản lịch sử đó.

### - 3 -

Phong trào Cần Vương chống thực dân, nhưng không chống triều đại, lại càng ít chống Khổng giáo hơn. Để thêm một sơ đồ vào những điều tôi vừa trình bày, có thể nói rằng phong trào đó nhằm khôi phục độc lập theo cách tiếp tục truyền thống một cách thuần túy và đơn giản.

Vấn đề đặt ra ở đầu thế kỷ, trái lại, là bản thân tính chất của nền độc lập, và do đó, những con đường phải theo để đạt được.

Thế hệ những đầu óc biết suy nghĩ xuất hiện trên vũ đài chính trị gồm những người trạc tuổi 30 đã theo học những kinh sách cổ điển thuộc những gia đình quan lại hoặc phong lưu; một số trong những người đó đã tham gia Cần Vương và tất cả, bằng cách này

hay cách khác, đều cắt đứt với giới quan lại và công khai thách thức về hệ tư tưởng.

Chính là với những người đó bắt đầu cái mà tôi gọi là "giai đoạn thứ hai" cuộc chiến đấu chống thực dân; một thời kỳ còn là quá độ giữa cái cũ và cái mới, nhưng cũng rất phong phú về tư tưởng, về các sự mưu tính, các khuynh hướng khác nhau, các sự thay đổi trong cơ cấu xã hội.

Có hai người đã thu tóm trong bản thân mình sức sống, những giới hạn và cả những điều mơ hồ không muốn có của giai đoạn : đó là Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Hai người đã được biết quá rõ và họ quá lớn để có thể miêu tả ở đây.

Cuộc tranh luận giữa hai người kính trọng lẫn nhau, cùng có chung một nền văn hóa và nguồn gốc xã hội, cùng toàn tâm toàn ý phục vụ đất nước (và ở đây từ "đất nước" cũng đã mang một ý nghĩa mới, nó không còn trùng với sự chính thống của triều đại và một cơ cấu quyền lực), nhưng lại đi theo hai con đường trái ngược nhau, cuộc tranh luận đó đáng được nghiên cứu một cách kỹ càng. Tôi chỉ có thể thử rút ra cái gì theo tôi là đặc trưng của những vấn đề cơ bản trong giai đoạn đó.

Đối với cả hai người, độc lập là mục tiêu rõ ràng và không có thỏa hiệp, điều làm cho họ khác nhau là con đường để đi tới độc lập. "Con đường" đó gồm hai vấn đề quyết định: một là bản chất thể chế của độc lập; hai là, bối cảnh quốc tế dựa trên đó để đi tới độc lập và củng cố đất nước. Những phương pháp đấu tranh bắt nguồn từ đó.

Phan Chu Trinh bác bỏ tức khắc giới quan lại và nền quân chủ mà ông ta cho rằng không những là đồng phạm với thực dân mà còn là những người phải chịu trách nhiệm vì đã để mất nước. Chỉ có một sự đổi mới sâu sắc cơ cấu chính trị và văn hóa dân tộc mới có thể đưa đất nước ra khỏi tình trạng lạc hậu và từ đó tạo ra những điều kiện cần thiết để khác phục sự lệ thuộc thuộc địa. Vấn đề chính là sự thua kém về công nghệ và văn hóa của Việt Nam, những giá trị đã lỗi thời, giới trí thức phân hóa, nhân dân thất vọng. Trong những điều kiện đó, tìm kiếm độc lập bằng con đường khởi nghĩa là ảo tưởng, tệ hơn thế, còn là tai họa bởi vì trong điều kiện tốt nhất thì cũng chỉ có thể đưa đến một nền độc lập trong sự lạc hậu và ngu dân. Tốt hơn là nên có một quá trình hiện đại hóa cuối cùng dẫn tới độc lập; vậy thì tốt hơn là có một mối quan hệ có phẩm giá với nền văn hóa lớn của Pháp, nền văn hoá đó có thể ủng hộ và hướng dẫn cho quá trình hiện đại hóa.

Giai cấp tư sản mới Việt Nam sau này sẽ sử dụng lại một số lập luận đó và cố ý bóp méo chúng để biện minh cho sự hợp tác (với

Pháp); và điều đó cho thấy những tư tưởng đó mà Phan Chu Trinh với tính trung thực của một sĩ phu cổ điển đã giữ trong suốt cả đời mình thể hiện những sự khác biệt thế nhị như thế nào trong hoàn cảnh của thời đại. Thế mà, không những tư tưởng đó phù hợp với một sự đòi hỏi có một nền văn hóa mới ngày càng tăng lên, mà còn thể hiện một tiềm năng có thể được xem là cách mạng khi xem xét những tư tưởng đó trong mối quan hệ với các thể chế và bối cảnh quốc tế.

Hoạt động và tư tưởng của Phan Bội Châu trái hẳn lại. Phan Bội Châu bác bỏ từ đầu đến cuối những tiền đề và lô-gic của Phan Chu Trinh. Trong hồi ký của mình ở Nhật Bản, ông nhắc lại cuộc tranh luận về sự trái ngược đó.

"Trong hơn mười ngày, chúng tôi không ngừng tranh luận về những vấn đề đó, nhưng quan điểm của chúng tôi không thể hòa hợp được với nhau. Ông ta (Phan Chu Trinh) thì muốn trước hết lật đổ chế độ quân chủ để xây dựng cơ sở cho chủ quyền dân tộc. Ông ta tin chắc rằng không đánh đổ được ngai vàng thì ngay cả phong trào độc lập cũng không đem lại được hạnh phúc cho nhân dân (và ông ta chủ trương) chỉ cần nhấn mạnh đến những quyền dân chủ. Khi dân đã biết đến những quyền dân chủ, sẽ có thể nghĩ đến những vấn đề khác. (...) Còn tôi, tôi muốn đuổi cổ người Pháp không chậm trễ và chỉ nghĩ đến việc khác sau khi giành lại được độc lập. Ông ta kiên quyết chống lại ý định của tôi sử dụng chế độ quân chủ; về phía mình, tôi không tán thành những dự định của ông ta đánh đổ nhà vua và tăng cường những quyền dân chủ. Mặc dầu chúng tôi cùng có một mục đích, nhưng phương pháp hành động của chúng tôi khác nhau rất xa. Trong khi ông ta chủ trương dựa vào nước Pháp để đánh đổ vua, thì tôi cho rằng trước hết phải đánh đuổi người ngoại quốc để khôi phục đất nước".

Phan Bội Châu cũng giữ đến cùng những tư tưởng của mình và hành động trên cơ sở

một sự mâu thuẫn kéo dài. Một mặt, ông ta thấy rõ ràng "ngai vàng" từ nay chỉ còn là một công cụ, một bức màn che của chế độ thực dân; một mặt khác, ông ta cho rằng ít nhất phải sử dụng khái niệm tính chính thống của triều đại trong bản thân của một ông vua hợp pháp để có thể lập lại ở Việt Nam quá trình Minh Trị ở Nhật Bản.

Một mặt, ông than phiền về tình trạng cô lập, lạc hậu về công nghệ, sự sa đọa về văn hóa, tâm lý của đất nước; một mặt khác, ông luôn luôn mơ tưởng đến một cuộc khởi nghĩa có thể đánh quy sự thống trị của thực dân.

Người ta có thể tiếp tục và đó sẽ là một sự nghiên cứu, đầy sức quyến rũ bởi vì nếu Phan Chu Trinh tâm đắc với những vấn đề tư tưởng thì Phan Bội Châu lại hầu như lệ thuộc vào hành động. Nếu Phan Chu Trinh là tiếng nói đại diện cho những yêu cầu của thế hệ mới thì Phan Bội Châu thể hiện nỗi lo sợ diễn ra trong tâm hồn của chính thế hệ đó là lo sợ mất nước cùng với bản sắc văn hóa của nó.

Phan Chu Trinh gạt bỏ truyền thống với nguồn gốc châu Á của nó và hướng về nước Pháp với sự tiến bộ của nó, còn Phan Bội Châu thì không chấp nhận nước Pháp với chủ nghĩa thực dân của nó và tìm kiếm ở châu Á đang chuyển động những sự ủng hộ và bối cảnh cho cuộc đấu tranh giành độc lập.

Đó là một cuộc xung đột nội bộ của cả một thế hệ.

Hội Duy Tân và Đông Kinh nghĩa thực tiêu biểu cho hai dòng tư tưởng. Trong dòng thứ nhất là Hội Duy Tân mang tư tưởng khởi nghĩa, người ta phải phân biệt hoạt động của nhóm cải cách và hợp pháp gọi là Minh xã với nhóm chủ trương hoạt động khởi nghĩa (và bất hợp pháp) gọi là ám xã. Trong những công ty thương mại các sĩ phu cải cách thành lập (nhằm tài trợ cho hoạt động khởi nghĩa), người ta nói đến đấu tranh vũ trang. Còn trong dòng thứ hai là Đông Kinh nghĩa thực, đồng thời với việc quan tâm đến các "tân học

sách", người ta cũng đọc ngẫu nhiên các lời kêu gọi của Phan Bội Châu, người ta lao vào văn hóa hiện đại và nao nức trở lại những kỷ niệm về các cuộc đấu tranh của quá khứ.

Tuy nhiên, tất cả những cái đó đều nhằm quét sạch những ảnh hưởng cuối cùng và dai dẳng của trật tự truyền thống.

Ngày nay người ta khó mà hiểu được ý nghĩa tiêu biểu của một số sự kiện (trong một nền văn hóa nhạy bén về các biểu tượng). Trong đội ngũ những người giảng dạy ở Đông Kinh nghĩa thực có hai phụ nữ; đó là một điều lạ. Người ta chấp nhận chữ quốc ngữ, một thứ tiếng la-tinh mà cho đến lúc đó bị hai lần ghét bỏ bởi vì nó do những nhà truyền giáo dòng Tên đặt ra và nó dựa trên tiếng nói dân dã.

Người ta sử dụng sách của các nhà cải lương Trung Quốc hoặc những bản dịch của Trung Quốc về các nhà tư tưởng phương Tây như Rousseau, Spencer, Montesquieu. Người ta cắt tóc ngắn, một sự biểu hiện cắt đứt không thương tiếc Khổng giáo. Đông Kinh nghĩa thực chỉ tồn tại vên vên được mười tháng. Nhưng trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó, nó đã có một vai trò lịch sử. Có thể nói như vậy mà không sợ là thổi phồng quá đáng vì nó đã làm mất tính thiêng liêng của truyền thống Khổng giáo, thừa nhận giá trị của kỹ thuật và khoa học phương Tây, phá vỡ sự ngăn cách giữa Việt Nam và phương Tây, và coi trọng việc nghiên cứu văn hóa châu Âu.

Nhưng vẫn còn một tình trạng không rõ ràng và một giới hạn. Tình trạng không rõ ràng thể hiện ở chỗ không có sự phân biệt giữa sự hợp tác vì những cải cách cơ bản và hợp tác kiểu mới, sự hợp tác này không còn là của giới quan lại mà là của giai cấp tư sản có nguyện vọng hiện đại hóa và thực hiện nó bằng cách Pháp hóa.

Tình trạng không rõ ràng này thật tế nhị và nhiều người cuối cùng không còn nhận thấy điều đó nữa.

Và chẳng, trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa truyền thống và chủ nghĩa thực dân, thì người ta thấy chủ nghĩa truyền thống đã là một tòa nhà đang đổ sụp, nhưng ở chủ nghĩa thực dân, người ta lợi dụng vào một cơ cấu hùng mạnh, chống lại mọi cải cách, thậm chí tách rời cả những nguồn gốc văn hóa của chính nó. Để tiến công nó một cách có hiệu quả, ít nhất cũng phải hiểu biết thế giới tư bản, điều mà các nhà cải cách thiếu hẳn. Thật vậy, về mặt đề nghị chính trị, đường lối cải cách chỉ là về mặt tư duy, không có gì gắn với những điều kiện cụ thể của thực tế.

Giới hạn, theo tôi là ở chỗ giai đoạn quá độ đó đã hoàn toàn diễn ra trong nội bộ một giai cấp đang tách thành hai tầng lớp, tầng lớp sĩ phu và tầng lớp tư sản mới. Hai tầng lớp này vận động theo hai lô-gích và hai vận mệnh khác nhau. Vào thời đại đó, vấn đề chưa thật rõ ràng và nếu chính sách thuộc địa của Pháp theo gương người Anh, để cho giai cấp tư sản bản xứ một khoảng không gian phát triển thì những người cải cách sẽ có thể là những người phát ngôn đích thực của giai cấp đó. Trái lại, bị bóp nghẹt trong một trạng thái yếu đuối và lệ thuộc, giai cấp tư sản Việt Nam phải đương đầu với cái lô-gích tư bản chủ nghĩa mà không bao giờ trở thành được giai cấp lãnh đạo dân tộc. Trong bàn tay của nó, đường lối cải cách không thể không trở thành một cái mặt nạ tư tưởng che đậy sự hợp tác.

Nhưng giới hạn đó cũng thể hiện theo một chiều hướng khác. Những người cải cách của Đông Kinh nghĩa thực tố cáo sự khinh miệt nhân dân và không quan tâm đến những điều kiện sống của nông dân, và điều đó chắc hẳn có góp phần làm nổi dậy những cuộc biểu tình lớn của nông dân chống thuế năm 1908. Lần đầu tiên, thay vì nghe theo các sĩ phu, nông dân đã tự mình hành động và mặc dù khó nói rằng đó là giai cấp, đã bắt xét về mặt giai cấp vì nó, rõ ràng là trên vũ đài chính trị đã xuất hiện một lực lượng quân chúng từ trước đến nay chưa từng bao giờ tự mình nói lên tiếng nói của mình.

Vậy mà phong trào chống thực dân nhìn theo bề ngoài đã bị bất ngờ và không có sự hướng dẫn nào. Phan Chu Trinh ở xa, và chẳng, cùng với những đại biểu ưu tú nhất của những người cải cách, ít lâu sau, ông ta bị dầy đi Côn Đảo.

Từ Trung Quốc, Phan Bội Châu tham gia vào vụ đầu độc ở Hà Nội cùng với Đê Thám và trong hồi ký của mình, ông ta hoàn toàn không biết gì đến sự kiện mới đó.

Sự thiếu nhận thức đó phải chăng bắt nguồn từ một tình trạng còn thiếu ăn khớp của xã hội Việt Nam? Đúng, chắc chắn là như vậy; nhưng không phải hoàn toàn như vậy. Có lẽ còn có một phản xạ của những cách nhìn truyền thống, chắc hẳn là người ta còn thiếu những công cụ khái niệm cho phép tìm ra trong xã hội hiện thực những phương pháp, những đối tượng và phương hướng mới cho hành động. Cũng chắc hẳn là giai đoạn quá độ đó cũng đồng thời là sự mở ra những chân trời mới và một cuộc chiến đấu lâu dài ở phía sau.

Tuy nhiên, ở những người trung thực và nhiệt tình đó, đấy chỉ là một giới hạn chứ không phải là một sự khước từ định sẵn như là ở giai cấp tư sản nông nghiệp và công nghiệp. David Marr kể lại cho chúng ta là một hôm, trong một bài phát biểu ở Đông Kinh nghĩa thực, Phan Chu Trinh "đã nói những điều trái với những vấn đề liên quan đến lô-gích cải cách của ông. Ông ta nói rằng có lẽ những người đau khổ thật sự, những người không có nhà cao cửa rộng, điền sản lớn, vợ đẹp, con khôn, nói một cách khác là những người bị áp bức, chỉ có những người đó mới dám đem thân mình phục vụ cho một sự nghiệp. Một sĩ phu khác đã đọc lên hai câu thơ đầy xúc động của Phan Bội Châu và cả gian phòng thốn thức". Trong hồi ký của mình, Phan Bội Châu kể lại trong lần xuất dương đầu tiên, ở Hồng Công ông ta được một người Việt Nam làm bếp trên tàu giúp ông ta bí mật lên tàu. Người đó là Lý Tuệ - và ông ta kêu lên: "Than ôi! Các quan lại mũ

cao áo dài đã biến đổi như thế nào. Khi lòng trung thành và nhiệt tình ngày nay đã hóa thân vào trong những người làm bếp! Và ông ta không thể biết rằng người con của Nguyễn Sinh Sắc, bạn của ông ta,

người thanh niên Nguyễn Tất Thành mà ông ta muốn đưa sang Nhật chỉ 5 năm sau đó cũng xuất dương theo một hướng khác với tư cách một người phụ bếp".

- 4 -

Sau những chuyến đi dài quanh thế giới và những hoạt động chính trị mà mọi người đã biết, không cần nhắc lại ở đây, con người đó, vào tuổi 30 đã trở thành nổi tiếng với cái tên Nguyễn Ái Quốc. Người đọc những luận cương của Lenin tại Đại hội Quốc tế cộng sản. "Nổi vui mừng của tôi to lớn đến mức tôi phát khóc lên. Một mình ở trong buồng mà tôi kêu to lên như trước đám đông: Hỡi đồng bào yêu quý bị đọa đày, đau khổ! Đây chính là cái cần cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!".

Kỷ niệm thật sâu sắc và lời kêu lên đó đặt ra một câu hỏi: cái gì trong những luận cương đó đã gây ấn tượng mạnh mẽ như vậy đối với Nguyễn Ái Quốc?

Có thể nói là ở hai đoạn: trước hết là những tiêu chuẩn, theo đó lý luận mác-xít phải xác định vấn đề dân tộc, những tiêu chuẩn khách quan đặt lên hàng đầu "sự khác nhau rõ rệt giữa lợi ích của các giai cấp bị áp bức, những quần chúng cần lao bị bóc lột và khái niệm chung về lợi ích dân tộc, trong đó bao gồm lợi ích của giai cấp lãnh đạo".

Sau đó, sự khẳng định là "toàn bộ đường lối của Quốc tế cộng sản về vấn đề dân tộc và thuộc địa trước hết dựa trên sự đoàn kết giữa những người vô sản và những quần chúng cần lao ở tất cả các nước và các dân tộc vì cuộc đấu tranh cách mạng chung" và ở những nước lạc hậu "phải làm cho phong trào nông dân mang tính chất cách mạng bằng cách thiết lập liên minh chặt chẽ nhất giữa giai cấp vô sản cộng sản chủ nghĩa ở Tây Âu với phong trào cách mạng của nông dân ở phương Đông". Dù sao thì với sự kiện năm

1920, Nguyễn Ái Quốc đã nắm được tầm quan trọng của những luận cương đó đối với đất nước của mình, chứng tỏ sắc bén và sáng suốt của Người.

Thật vậy, những luận cương đó đáp ứng cho một vấn đề đang chín mồi ở Việt Nam. Vào lúc đó, nó còn tiềm ẩn, nhưng sau đó, đến năm 1925, nó sẽ là trung tâm của những sự khác nhau giữa phong trào dân tộc và phong trào Cộng sản và lâu hơn nữa sau này, trong phần lớn những năm 30, nó là điểm trung tâm trong tranh luận nội bộ của đảng Cộng sản Việt Nam. Những sự kiện của những năm đó cũng đã được biết đến nên tôi chỉ xin phép nhắc lại và đưa ra những giả thuyết.

Cuộc đàn áp thực dân năm 1908 hình như dập tắt mọi khả năng của đời sống chính trị ở Việt Nam. Trong nhiều năm, hoạt động duy nhất có tính chất dè dặt, nếu không phải là hợp tác với Pháp là của giai cấp vô sản, đặc biệt là của các đại địa chủ ở Nam Kỳ.

Tiếng nói của các nhà cải cách bị bóp nghẹt trong các nhà tù và với cái chết của Đề Thám năm 1913, những nhóm khởi nghĩa do Phan Bội Châu phát động cũng tỏ ra không có tương lai.

Tuy vậy, sau cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung Quốc và sau cuộc Cách mạng Nga, chỉ trong vòng 10 năm, trong những người xuất dương sang Trung Quốc, những sinh viên và những người di cư ở Paris, ngay cả ở Việt Nam (một cách bí mật) đã hình thành những nhóm mới.

Lịch sử những nhóm đó và những thành

viên của chúng thường có tính chất tiêu biểu. Họ đều đến từ cái khuôn của chủ nghĩa dân tộc, nhưng sự tiến triển nhanh chóng của họ chứng minh một quá trình nghiên cứu đôi khi dẫn họ đến chủ nghĩa Mác cho đến mức trở thành những người khởi xướng ra đảng cộng sản.

Sự nghiên cứu đó cũng phản ánh những thay đổi đang diễn ra trong xã hội Việt Nam. Những vốn đầu tư của Pháp sau chiến tranh đã đưa vào những yếu tố vững chắc của chủ nghĩa tư bản, làm đảo lộn nền kinh tế bản địa, tạo nên một sự ăn khớp rõ nét hơn về mặt giai cấp. Năm 1923, ở Nam Kỳ xuất hiện đảng Lập hiến yêu cầu hiện đại hóa về kinh tế và cai trị trong khuôn khổ thống trị thuộc địa, nhưng đường lối đó chỉ phản ánh quyền lợi của đại địa chủ, không thỏa mãn những quyền lợi của tư sản công nghiệp đang cố gắng hình thành ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ; đường lối đó cũng không thể nhân danh những người tiểu tư sản, buôn bán nhỏ, công chức, kỹ thuật viên, những người này nhằm vào sự thay đổi về chính trị và sẽ cung cấp cán bộ cũng như định hướng cho phong trào dân tộc. Và cũng trong thời gian đó đang hình thành một giai cấp công nhân, nhưng quy mô nhỏ bé của nó được bù đắp bởi ý thức tự giác không ngừng tăng lên và bởi sự gắn bó chặt chẽ, máu thịt với giai cấp nông dân.

Cuối cùng, để kết thúc một sự miêu tả hết sức sơ lược, có thể nói rằng tháng 6-1924, khi Phạm Hồng Thái định mưu sát toàn quyền Merlin, hành động đó bề ngoài như có vẻ trở lại đường lối cũ của khởi nghĩa; trên thực tế, đó là sự thể hiện một tình hình mới, mặc dù còn chưa chắc chắn về những phương hướng và phương pháp đấu tranh. Và năm 1925, khi cảnh sát Pháp bắt Phan Bội Châu, chấm dứt những hoạt động của ông; tháng 4-1926, khi Phan Chu Trinh chết ở Sài Gòn, thì với hai gương mặt vĩ đại đó đã chấm dứt một cách gần như tiêu biểu một giai đoạn dài của sự tiến triển Việt Nam. Những cuộc biểu tình lớn đi theo hai sự nghiệp đó đã tập

hợp hàng ngàn thanh niên, họ đã sống trong vết đường đầu tiên của một kinh nghiệm mới.

Kinh nghiệm đó, mà tôi gọi là "giai đoạn thứ ba" trong 15 năm, từ 1925 đến 1940 hết sức sôi động, phong phú về sự kiện và các cuộc tranh luận, gắn bó với những sự kiện trên vũ đài thế giới đến mức là không thể tóm tắt nó trong một vài dòng. Do đó, tôi muốn ngoại suy những vấn đề quyết định, những vấn đề được đặt ra cho toàn bộ phong trào của Việt Nam và cuối cùng quyết định tiến trình của cuộc cách mạng, và từ đó, chúng ta lại trở lại hai đoạn trong luận cương của Lenin mà Nguyễn Ái Quốc đã đọc, trở lại hai vấn đề mà tôi đã nêu lên.

Vấn đề thứ nhất, như chúng ta thấy là khái niệm dân tộc và cuộc đấu tranh dân tộc. Khái niệm đó là thành công chủ yếu về mặt tư tưởng của phong trào chống thuộc địa, nhưng sự hiểu biết và vận dụng nó một cách cụ thể đã mở ra những sự khác biệt đầu tiên rất rõ rệt.

Tôi viện dẫn đến việc thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng một bên và một bên khác là Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội.

Cái gì là những sự giống nhau và khác nhau giữa hai tổ chức đó mà từ hai tổ chức này đã diễn ra phần lớn những sự kiện nối tiếp nhau? Trong tác phẩm "Chủ nghĩa cộng sản Việt Nam", Huỳnh Kiní Khanh trích dẫn nhà sử học Trần Huy Liệu để nhận xét rằng Việt Nam Quốc dân Đảng và Thanh niên có chung điều lệ, cương lĩnh và chiến lược bao gồm ba giai đoạn nối tiếp nhau; ngoài ra, và theo tôi đây là điểm chính, nó có chung với thanh niên (và cả với Tân Việt cách mạng Đảng nữa) khẩu hiệu: "trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới".

Nếu chúng ta diễn tả khẩu hiệu đó theo những thuật ngữ giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội, chúng ta nhận thấy rằng đặc biệt trong cuộc đấu tranh chống thống trị

thực dân, những thuật ngữ đó không tách rời nhau ; nói chung, người ta chấp nhận hoàn toàn khái niệm dân tộc mà không thấy trong nhân dân còn có tác động của giai cấp, trong điều kiện cụ thể, cuộc đấu tranh giành độc lập đòi hỏi phải quyết định xem cần dựa trên những giai cấp nào và do đó, nền độc lập phải đáp ứng những lợi ích giai cấp nào ? Những tiêu chuẩn đó không loại trừ việc phải nhấn mạnh đoàn kết dân tộc, xem đó là đòi hỏi ưu tiên, ngay cả đối với những lợi ích giai cấp cấp bách, nhưng chúng không chấp nhận một cách nhìn theo trường phái tổng thể sự đoàn kết đó.

Ở Việt Nam quốc dân Đảng, trái lại, khẩu hiệu "trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới" đã làm mất đi tính biện chứng của nó. Vấn đề giải phóng không những bị tách rời khỏi cách mạng, nhưng người ta còn cho rằng cách mạng là có hại cho sự nhất trí rất cần thiết.

Pierre Rousset, trong quyển "Đảng Cộng sản Việt Nam" viết: "Dân tộc phải hoàn toàn đoàn kết, tất cả cái gì có khả năng chia rẽ dân tộc phải gạt bỏ đi, "cương lĩnh" của các tổ chức đó không nói đến vấn đề ruộng đất cũng như những điều kiện của giai cấp công nhân". Chắc chắn là có mối quan hệ giữa khái niệm đó với một cơ sở hầu như hoàn toàn của giai cấp tiểu tư sản thành thị, mặc dầu rất khó chỉ ra ý nghĩa của quan hệ giữa nhân và quả. Dù sao, cũng có một thực tế là Việt Nam quốc dân Đảng tuy có đánh dấu một trong những giai đoạn lớn của sự tiến triển chính trị của Việt Nam đã thụt lùi về mặt hệ tư tưởng. Huỳnh Kim Khanh viết rằng "Việt Nam quốc dân đảng duy trì một cách nhìn truyền thống và với một nghĩa nào đó, đại diện cho một tàn dư của chủ nghĩa dân tộc của giới thượng lưu, theo vết cũ của các sĩ phu chống thực dân", và điều đó cũng giải thích khuynh hướng hành động âm mưu và khởi nghĩa đã dẫn Việt Nam quốc dân đảng đến một thất bại sớm.

Mối quan hệ giữa giải phóng dân tộc và

cách mạng xã hội cũng làm cho Thanh niên day dứt, nhưng trong một cách nhìn không bao giờ quên sự gắn bó biện chứng giữa hai cái đó. Trong hai thời điểm (giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội), cần phải nhấn mạnh cái nào ? Nền độc lập có thể có bản chất thế nào và do đó, những liên minh giai cấp nào là lô-gích cần thực hiện ? Có cần phải nói đến hai giai đoạn lịch sử khác nhau và nối tiếp nhau ? Những dấu hỏi đó theo đuổi suốt cuộc đời Thanh niên, dẫn đến sự thay thế Thanh niên bằng một đảng cộng sản và cũng những câu hỏi ấy được đặt ra trong lịch sử đảng cho đến gần cuối những năm 30. Những câu trả lời một phần cũng quan hệ đến những sự phát triển nội tại của Quốc tế III và trong lòng giai cấp công nhân châu Âu ; nhưng chúng không bao giờ làm đổi hướng được những tiêu chuẩn của chiến lược trong phong trào cách mạng Việt Nam.

Trong tác phẩm "Di theo con đường của Các Mác" (1969), Trường Chinh viết: "Do đó, cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ : 1) đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành lại độc lập dân tộc - đó là nhiệm vụ chống đế quốc; 2) đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, hoàn thành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng". Đó là nhiệm vụ chống phong kiến. Hai nhiệm vụ đó liên quan mật thiết với nhau: muốn đánh đuổi đế quốc, phải lật đổ địa chủ phong kiến, muốn lật đổ địa chủ phong kiến, phải đánh đuổi đế quốc". Trong sự khái quát đó, là cả lịch sử của một thập kỷ được tóm tắt lại.

Năm 1941, khi Hội nghị Trung ương lần thứ 8 họp lần đầu tiên dưới sự chủ tọa của Hồ Chí Minh và tuyên bố rằng nhiệm vụ chính lúc đó là giải phóng dân tộc, vì "quyền lợi của giai cấp chỉ là bộ phận", thì đó không phải là quay trở lại một cách giản đơn đường lối mà Nguyễn Ái Quốc đã đề xướng trong những năm 20 và sau đó đã trở thành vấn đề tranh cãi, mà là một sự tổng hợp cao hơn được áp dụng vào những đòi hỏi và khả năng của tình hình. Cũng vấn đề đó được đặt ra

như một sự lựa chọn chính trị, hoặc trong những giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến, hoặc trong những điều kiện mới của nền độc lập sau năm 1954. Đó là cuộc cải cách ruộng đất giữa 1953 và 1956. Nhưng, về mặt tư tưởng, mối quan hệ biện chứng giữa hai thời điểm đó đã được ấn định ngay từ những buổi đầu của phong trào cộng sản do Nguyễn Ái Quốc vạch ra ba tiêu chuẩn căn bản trong "Đường cách mạng": 1) giai cấp công nhân và giai cấp nông dân làm cách mạng. 2) để lãnh đạo cách mạng, cần có một đảng mácxít Lêninít. 3) phong trào cách mạng phải gắn với giai cấp vô sản quốc tế. Điểm cuối cùng đã dẫn chúng ta đến vấn đề thứ hai là bối cảnh quốc tế của cuộc đấu tranh giành độc lập. Chúng ta đã thấy rằng trong số những điểm trái ngược nhau giữa Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, có vấn đề vị trí quốc tế của cuộc đấu tranh chống thực dân.

Phan Bội Châu muốn tìm trong tính năng động của các nước châu Á những điểm tựa cho một hành động chung mà từ đó có thể đưa tới độc lập của Việt Nam còn Phan Chu Trinh thì đi tìm ở châu Âu những nguồn văn hóa và kỹ thuật của công cuộc đổi mới. Tuy nhiên, cả hai đều tư duy trên cơ sở từng nước, từng nhà nước.

Nhưng, nếu cuộc đấu tranh dân tộc cũng là đấu tranh xã hội, thì tìm đâu những sự liên hệ và liên minh? Một lần nữa chúng ta lại phải trở lại Nguyễn Ái Quốc với những luận

cương của Lenin. Ở đó, về thực chất, Người đã phát hiện ra nếu có thể nói như vậy, là vấn đề dân tộc cũng có một chiều ngang về mặt xã hội và bối cảnh quốc tế cũng có một chiều ngang đi qua chính bản thân nước thực dân. Sự thống trị thực dân không phải là hình chiếu của một nước mà là của một giai cấp. Sau này, Nguyễn Ái Quốc viết chủ nghĩa đế quốc là con đũa có hai vôi và những nạn nhân của nó đều cùng có lợi ích cát cả hai vôi đó.

Theo tôi, đó là đóng góp quan trọng nhất, thậm chí có tính chất quyết định mà Nguyễn Ái Quốc đã đem đến cho cách mạng Việt Nam và tôi tin rằng để tránh khỏi rơi vào những việc hệ tư tưởng hóa dễ dàng, tầm quan trọng đó phải được đánh giá thông qua những vấn đề cụ thể mà cách mạng Việt Nam phải đương đầu, ngay cả những vấn đề phức tạp nhất, như những mối quan hệ với chính sách của quốc tế III, những sự kiện và chọn lựa của giai cấp công nhân châu Âu, những thời kỳ dài bị cô lập. Trong một nước căn bản là nông dân, sự việ dẫn đến giai cấp công nhân quốc tế không phải là một định luật giáo điều; nhờ có nó mà giai cấp công nhân Việt Nam ít về số lượng, có thể cung cấp một sự giải thích mới về thế giới, những chỗ dựa cụ thể và cuối cùng trở thành giai cấp lãnh đạo và hướng dẫn một quá trình mà nếu không làm như thế sẽ dẫn đến một chế độ tư bản phụ thuộc hoặc một cuộc khởi nghĩa nông dân.

- 5 -

Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình (và bản thân cái tên này cũng đầy ý nghĩa), Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam trong đó Người đã rút từ cách mạng Pháp và cách mạng Mỹ cái làm nền tảng cho một xã hội hiện đại: "Mọi người sinh ra đều có quyền tự do và bình đẳng".

Ít ngày trước đó, ở Huế, trước nhân dân, Bảo Đại đã nộp lại ấn kiếm của triều đình cho các đại biểu của Việt Minh và để kết thúc cho hành động chấm dứt sự chính thống của hàng ngàn năm, ông ta đã phát biểu những lời mà từ miệng một ông vua, sẽ gây ngạc nhiên ở bất cứ nước nào: "Từ nay tôi sung sướng được làm một công dân tự do trong

một nước độc lập". Không có gì diễn tả rõ hơn qua câu nói đó ý nghĩa con đường mà người Việt Nam đã trải qua, từ địa vị những bầy tôi trở thành những công dân, từ vai trò nhân dân phụ thuộc trở thành dân tộc làm chủ lịch sử của mình. Nền độc lập cần phải được bảo vệ; và chính là ở giữa cuộc đấu tranh lâu dài và kinh khủng đó, cần phải mở ra sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội với tư cách là một sự phát triển cần thiết của bản chất nền độc lập. Đó là một lịch sử mà chúng ta đều biết và nó vượt ra khỏi những giới hạn mà tôi tự đặt cho mình.

Vì vậy, tôi có thể dừng lại ở năm 1941, và hy vọng rằng ngày nay điều tôi cho rằng "Bức thư từ nước ngoài" là một bản tổng hợp tiêu biểu sự tiến triển chính trị và tư tưởng của cả một dân tộc càng hiển nhiên hơn.

Một phần biểu tượng của bức thư đó có thể được xem như hành động cuối cùng của Nguyễn Ái Quốc (trước khi trở thành Hồ Chí Minh). Để cho được rõ ràng, cần phải thấy Nguyễn Ái Quốc và Hồ Chí Minh hiển nhiên không phải là hai người khác nhau, nhưng hai người thuộc vào hai thời kỳ khác nhau và hình như muốn nhấn mạnh sự khác nhau đó mà Hồ Chí Minh đã chọn biệt danh cuối cùng của mình và không dùng đến nữa cái tên đã khiến cho Người nổi tiếng.

Trong một phần tư thế kỷ cho đến khi qua đời, Hồ Chí Minh đã ở vào trung tâm cuộc chiến đấu sau khi giành được độc lập, trong gần một phần tư thế kỷ khác, Nguyễn Ái Quốc đã ở vào trung tâm sự tiến triển cần mẫn và cần thiết nhờ đó mà Việt Nam đã là nước đầu tiên bẻ gãy cái vòng sát của hệ thống thuộc địa thế giới. Với cuộc đời và sự nghiệp của mình, hai gương mặt đó đã hợp thành con người mà hôm nay chúng ta tỏ lòng tôn kính trong sự tưởng niệm mà không một sự kiện mới nào có thể làm hao mòn.

Nhưng, trước khi kết thúc, tôi muốn thêm hai nhận xét ngắn. Từ sự tiến triển nói trên, tôi đã nhấn mạnh đến việc đề ra khái niệm dân tộc mà theo tôi đã mang tất cả những

đặc điểm của một quá trình cách mạng.

Tuy nhiên, với điều đó, tôi không tán thành luận điểm chỉ khẳng định vấn đề dân tộc trong quá trình đó và gán cho Hồ Chí Minh một phương hướng dân tộc hơn là quốc tế. Sự phân biệt đó (và cả cách đặt ngược lại nữa) theo tôi là một sự đơn giản hóa giáo điều. Nếu cần phải nói dựa trên quan điểm nào mà phân tích bản chất cuộc cách mạng Việt Nam, tôi sẽ nêu lên đoạn sau đây trong báo cáo của Lenin tại Đại hội lần thứ hai các tổ chức cộng sản ở các dân tộc phương Đông:

"Các đồng chí đứng trước một nhiệm vụ chưa từng được đặt ra cho những người cộng sản trên thế giới: dựa trên lý luận và thực tiễn chung của chủ nghĩa cộng sản, vận dụng vào những điều kiện cụ thể không có ở các nước châu Âu, các đồng chí phải cố gắng áp dụng lý thuyết và thực tế đó vào những điều kiện của các đồng chí trong đó nông dân là quần chúng chủ yếu, trong đó phải đấu tranh chống không phải là tư bản mà là những tàn tích của phong kiến".

Theo tôi, Hồ Chí Minh đã luôn luôn biết thể hiện trong thực tiễn mối quan hệ giữa đường lối dân tộc và đường lối quốc tế; đó là một sự thực hành biện chứng, đôi khi khó khăn.

Tuy không phải là cộng sản, Huỳnh Kim Khanh viết: "Tôi nhận xét lịch sử phong trào cộng sản Việt Nam như là kết quả của một sự ghép, nghĩa là sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và chủ nghĩa quốc tế vô sản mácxít leninít" và tôi cũng không thể nói hơn thế.

Nhưng, trong báo cáo của Lenin còn nói: "Dương nhiên, chỉ có phong trào ở các nước phát triển mới giành được thắng lợi cuối cùng và chúng tôi, những người Nga, chúng tôi đã tiến hành một sự nghiệp mà giai cấp vô sản Anh, Pháp hoặc Đức sẽ hoàn thành: tuy nhiên, giai cấp vô sản đó sẽ không giành được thắng lợi nếu không có sự giúp đỡ của

# PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ VÀ DI SẢN CỦA NÓ

VĂN TẠO

Nói đến di sản lịch sử người ta thường dễ dàng thừa nhận rằng về các mặt kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội, ông cha ta đã để lại nhiều cái quý giá có thể kế thừa. Còn về pháp luật lại ít người thừa nhận như vậy.

Có người cho rằng dân ta trước đây, trong cuộc sống cộng đồng thôn xã lâu đời, đã "nặng tình, nhẹ lý". Pháp luật không để lại di sản gì đáng kể. Thậm chí tới thế kỷ XVIII, khi mà thế lực đồng tiền đã tác động mạnh mẽ đến xã hội, gây nên nhiều ngang trái cần xử lý, thì pháp luật cũng vẫn coi tình trọng như lý: Nguyễn Du đã viết trong

truyện Kiều:

"Đã đưa đến trước cửa công

Ngoài thì là lý, song trong là tình".

Đến ngày nay vẫn còn có người cho rằng, dân ta trước kia sống không có pháp luật.

Thực tế lịch sử không phải như vậy. Dân ta từ lâu đã có pháp luật và trong nền *văn minh*, văn hiến Việt Nam pháp luật, kể cả thành văn lẫn truyền miệng, đã chiếm một vị trí đáng kể. Pháp luật đã để lại những di sản rất đáng tự hào, trong đó kể cả di sản của luật nước lẫn di sản của luật lệ làng xã.

## A- LUẬT NƯỚC

### I- LUẬT NƯỚC TRƯỚC KHI CÓ LUẬT PHÁP THÀNH VĂN

Nói về luật nước theo nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, giai cấp vô sản khi lên nắm chính quyền phải *đập tan bộ máy nhà nước cũ xây dựng nên bộ máy nhà nước hoàn toàn mới*. Pháp luật vì thế dường như không cần tính đến trong sự kế thừa.

Nhưng ở Việt Nam, trong khi phủ định hoàn toàn pháp luật của thực dân, phong kiến bán nước, lại cần kế thừa những nét tích cực của luật pháp dân tộc, kể cả lệ làng lẫn luật nước.

Luật nước thành văn chính thức ra đời bắt đầu từ bộ *Hình thư* thời Lý, thế kỷ thứ 11. Trước đó đã có tiền sử của nó trong luật lệ

chưa chính thức thành văn. Theo cả thụ tịch lẫn truyền thuyết dân tộc đã có pháp luật từ thời kỳ cổ đại. Xưa nhất như tư liệu lịch sử cổ đại còn ghi lại trong *Hậu Hán thư* là: "Luật của người Việt, so sánh với luật Hán hơn mười điều" (1). Điều đó chứng tỏ ông cha ta đã sớm biết quản lý đất nước bằng pháp luật.

Thời kỳ chống Bắc thuộc hơn 10 thế kỷ, bọn cai trị phương Bắc đã áp dụng pháp luật Hán để trói buộc nhân dân ta và hạn chế quyền hành của các Lạc tướng. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta liên tiếp nổ ra cùng với việc chống luật pháp nhà Hán. Nếu bọn cai trị nắm chắc bộ máy từ trung ương đến

quận huyện thì tại các làng xã nhân dân Việt Nam vẫn phát huy truyền thống "lấy làng chống luật nước", tức phát huy tác dụng của các hương ước, khoán ước làng xã để xây dựng cuộc sống và cố kết nhau lại để chống ngoại xâm, mà phần lớn là hương ước, khoán ước truyền miệng chứ chưa thành văn.

Tới thời kỳ đầu độc lập tự chủ, chính quyền về tay họ Khúc, một mặt Khúc Hạo (907) củng cố bộ máy hành chính, mặt khác ban hành chính lệnh, được coi như khởi đầu của nền pháp chế của một quốc gia độc lập, tự chủ.

Về tổ chức hành chính, Khúc Hạo chia cả nước thành các lộ, phủ, châu, giáp, xã. Mỗi xã có một chánh lệnh trưởng và một tá lệnh trưởng. Một số xã ở gần nhau trước gọi là hương, nay đổi là giáp, một giáp có một quản giáp và một phó tri giáp để trông nom việc thu thuế... Về chính lệnh, tinh thần pháp luật đã được đặt thành nền móng cho việc trị nước, trong đó tính nhân ái vẫn còn đậm, như sử cũ đã ghi: "*Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lục dịch, lập sổ hộ khẩu, kể rõ quê quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị. Nhân dân đều được yên vui*" (2).

Đến nhà Ngô, sau khi chiến thắng ngoại xâm, mặc dầu chưa ra được luật lệnh thành văn nhưng trong sự nghiệp dựng nước đã coi trọng việc "*Đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục, có thể thấy được quy mô của đế vương*" (3). Một kỷ cương mới đang được hình thành như vậy nhằm thể hiện tầm vóc lớn mạnh của một quốc gia độc lập tự chủ.

Nhà Ngô tồn tại ngắn ngủi, tất cả được 29 năm. Tiếp đó là loạn 12 sứ quân. Đất nước bị

chia cắt làm nhiều phần. Công lao thống nhất giang sơn của Đinh Bộ Lĩnh là vô cùng to lớn. Nhưng đến khi dựng nước thì việc bảo vệ nền thống nhất đất nước vừa mới giành được vẫn còn rất nặng nề. Vì vậy, nếu pháp luật dựng nước chưa được ban hành thì những hình pháp để răn đe sự phản loạn, chia cắt đất nước, đã được đề ra một cách nghiêm khắc:

"Vua muốn lấy uy thế để chế ngự thiên hạ, mới đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cũi, hạ lệnh rằng: Người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vạc nấu hay cho hổ ăn. Mọi người sợ phục không ai dám trái" (4).

Nhà Đinh tồn tại ngắn ngủi, chỉ được 13 năm, khi nhà Tiền Lê lên kế tiếp thì giặc ngoại xâm phương Bắc đã uy hiếp.

Nếu nhà Đinh chỉ mới lo thống nhất đất nước thì nhà Tiền Lê phải lo chống cả ngoại xâm. Vì vậy việc quân cơ được coi trọng. Quản lý đội quân Thập đạo (10 đạo), Lê Đại Hành đã: "Định luật lệnh, chọn quân lính, chia tướng hiệu..." (5) và chia lại tổ chức hành chính: "đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu" (6). Tuy tư liệu lịch sử để lại không ghi rõ "luật lệnh" định ra lúc đó cụ thể gồm những điểm gì, nhưng chắc chắn đó cũng mới là những quy chế, điều mà sau này trong Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú đã nhận định:

"Thời cổ làm việc chỉ có quy chế, không dùng hình luật vì đời thuần phép giản, có thể chăm chú, tùy nghi được" (7) Phan Huy Chú chỉ ghi Pháp luật của nước ta bắt đầu từ bộ *Hình thư* thời Lý. Cho nên, *Luật nước thành văn* cần được nghiên cứu bắt đầu từ đây.

## II. LUẬT PHÁP THÀNH VĂN VÀ DI SẢN CỦA NÓ

### 1. - LUẬT PHÁP THỜI LÝ TRẦN

Lý Thái Tổ lên ngôi năm 1009. Năm 1010, dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Trong sự

ngiệp buổi đầu dựng nước, nhà Lý vẫn giữ *dức nhân ái* trong đạo trị nước, như Ngô Sĩ Liên đã viết: "Xét ra vua nhận mệnh sáu sắc,

lặng lẽ đời đô yêu nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp kẻ phản loạn, Nam Bắc thông hiếu, thiên hạ yên lành ..." (8). Nhưng rồi kinh tế xã hội phát triển, quan hệ xã hội mở rộng, tệ nạn xã hội cũng tăng lên, việc xây dựng đất nước không thể không cần đến pháp luật. Năm 1042, Lý Thái Tông đã ban sách hình thư, đánh dấu sự ra đời của Bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử pháp luật nước ta. Hình thư ra đời thay thế cho các quy chế, luật lệ đã ban hành qua các chiếu chỉ cũ. Nhu cầu và tác dụng của Hình thư đã được sử gia Ngô Sĩ Liên ghi rõ : "Trước kia, trong nước việc kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư sửa định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại, biên ra điều khoản làm sách hình luật của một triều đại ..." (9). Như vậy bản thân người định ra hình luật cũng đã biết : "lấy làm thương xót", trong đó có biểu hiện quan tâm đến quyền sống của con người - điều cốt lõi của tinh thần nhân ái trong pháp trị đó còn biểu hiện ở việc Lý Thánh Tông đối xử rất nhân đạo với các tù nhân. Sử cũ ghi : "Mùa đông tháng 10, rét lắm, vua (Lý Thánh Tông)" bảo các quan tả hữu rằng : "Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi ngự, nào áo lót cầu còn rét như thế này, nghĩ đến người tù giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa biết rõ ngay gian, mà ăn không no bụng, áo không kín mình, gió rét khổ thân, hoặc có thể chết không đáng tội, trẫm rất thương xót, vậy hạ lệnh cho hữu ty phát chẩn chiếu và mỗi ngày hai lần phát cơm" (10).

Xét về quyền con người trong pháp luật thì tội "chưa biết rõ ngay gian" mà đã bị "khổ sở về gông cùm ... hoặc có thể chết không đáng tội..." là việc làm sai trái, vi phạm quyền con người mà người cầm quyền bấy giờ đã biết đến. Đó là một điều đáng hoan nghênh. Cũng từ quan điểm chú trọng tới quyền con người đó nên Lý Thánh Tông đã đề ra việc khoan giảm hình luật, chú ý đến sự không cố ý

"Không biết mà mắc vào" của người phạm pháp. Sử cũ ghi : "Mùa hạ tháng tư, vua ngự điện Thiện Khánh xử kiện. Khi ấy công chúa Động Thiên hầu bên cạnh, vua chỉ vào công chúa bảo ngục lại rằng : "Ta yêu con ta, cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Nhân dân không biết mà mắc vào hình pháp ta rất lấy làm thương. Từ nay về sau, không cứ gì tội nặng nhẹ đều nhất luật khoan giảm" (11).

Tinh thần bảo vệ quyền sống con người đó còn được gián tiếp phản ánh qua việc bảo vệ và phát triển sức sản xuất của luật pháp thời Lý.

Trong nông nghiệp thời đó lực lượng sản xuất bao gồm cả con người, ruộng đất và sức cày kéo. Do đó các triều vua nhà Lý đều quan tâm bảo vệ trâu bò, chống ăn trộm, mổ thịt trâu bò. Sau việc đi cày tịch điền ở Bồ Hải Khẩu năm 1038, năm 1039 Lý Thánh Tông đã xuống chiếu : "Những kẻ ăn trộm trâu của công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con" (12). Đến 1117, đời Lý Nhân Tông, tề giết hại trâu bò vẫn gia tăng. Hoàng Thái hậu nhận xét : "Gần đây ở kinh thành, hương ấp có nhiều người trốn làm nghề trộm trâu. Trước đây ta đã từng nói đến việc ấy, nhà nước đã có lệnh cấm. Nay giết trâu lại nhiều hơn trước". Cho nên Lý Nhân Tông đã xuống chiếu : "Kẻ nào mổ trộm trâu thì xử 80 trượng, đồ làm khao giáp, vợ xử 80 trượng đồ làm tang thất phụ và đên trâu. Nhà láng giềng không tố cáo thì xử 80 trượng" (13). Đến 1123, cũng chính Lý Nhân Tông lại phải xuống chiếu tiếp : "Trâu là một vật quan trọng cho việc cày cấy, lợi cho người không ít. Từ nay về sau ba nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo pháp luật" (14).

Coi trọng việc sử dụng tốt tư liệu sản xuất, mà hàng đầu là ruộng đất, nhà nước đã bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất. Năm 1142 Lý Anh Tông xuống chiếu : "Những người cầm đợ ruộng thực trong vòng 20 năm thì cho phép chuộc lại, tranh nhau ruộng đất, trong vòng 5 năm hay 10 năm còn được tâu kiện, ai có

ruộng vườn hoang bị người khác cày cấy, trồng trọt trong vòng một năm cho kiện mà nhận, quá các hạn ấy thì cấm. Làm trái thì xử 80 trượng. Nếu tranh nhau ruộng ao mà lấy đồ binh khí nhọn sắc đánh chết hay làm bị thương người thì xử 80 trượng, tội đồ, đem ruộng ấy trả lại cho người chết hay bị thương" (15).

Nhưng cao hơn cả là, *bảo vệ sức lao động* của nông dân, coi trọng việc phát triển dân số, chống việc thiên hoạn nam giới. Nhà nước đã chống việc đem bán hoàng nam làm gia nô. Năm 1043 Lý Thái Tông xuống chiếu : "Kẻ nào đem bán hoàng nam làm gia nô cho người ta, đã bán rồi thì đánh 100 trượng, thịch vào mặt 20 chữ, chưa bán mà đã làm việc cho người thì cũng bị đánh trượng như thế, thịch vào mặt 10 chữ ..." (16). Hoặc năm 1162, Lý Anh Tông xuống chiếu : "Kẻ nào tự hoạn thì xử 80 trượng, thịch vào cánh tay tả 23 chữ" (17).

Đến đây chúng ta thấy, sau tinh thần coi trọng quyền sống của con người thì *di sản tích cực của Hình luật* đầu tiên của ta là đã biết tập trung vào việc *bảo vệ và phát triển sức sản xuất* của dân tộc.

Một điều nữa đáng trân trọng là, do đất nước đã định được pháp luật nên trong quan hệ ngoại giao, trí thức ta đã biết vận dụng pháp luật vào việc đấu tranh cho độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Điển hình là việc tiến sĩ Lê Văn Thịnh đi sứ sang Trung Quốc để đòi các đất bị Trung Quốc chiếm giữ từ hồi xâm lược trước đó và đất do một số tù trưởng dân tộc ít người ở biên giới đem dâng cho vua Tống để thần phục Trung Quốc. Thực tế là, sau khi quân Tống bị nhà Lý đánh thua, vua Tống đã phải trả lại các đất đai của Việt-Nam do họ xâm chiếm ở vùng biên giới. Nhưng các đất do một số tù trưởng của các dân tộc ít người đem nộp cho Tống để thần phục Tống thì họ không chịu trả. Lê Văn Thịnh đã lấy lý lẽ luật pháp mà đấu tranh đòi lại như sau :

"Đất thì có chủ, các viên coi giữ mang đất

nộp cho người khác và trốn đi thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không tha thứ được, mà trộm của hay tàng trữ thì pháp luật cũng không cho phép. Huống chi nay chúng lại mang đất trộm dâng để làm nhơ bẩn sổ sách nhà vua" (18).

Lê Văn Thịnh đã căn cứ vào pháp luật để phân biệt rõ ràng việc ủy nhiệm cho quản lý tức quyền quản lý *khác với quyền sở hữu*. Các tù trưởng thiểu số chỉ có quyền được ủy nhiệm quản lý thì việc dâng đất đó cho ai đều là bất hợp pháp, vì quyền đó chỉ có người sở hữu (là nhà vua Việt Nam) mới có được.

Không chỉ Hình luật đã quan tâm đến đời sống của con người, mà mức độ xử án cũng có khoan dung độ lượng, thậm chí tội giết người là nặng nhất cũng chỉ phạt đến đi dày chứ không bị án tử hình. Điều quan tâm nhất lại là phát triển sức sản xuất, chăm lo đến đời sống con người và ngăn ngừa tội phạm. Như năm 1125, vua xuống chiếu : "Phàm kẻ đánh người đến chết thì dày làm khao giáp, đánh 100 trượng, thịch vào mặt 50 chữ" (19).

Nhìn chung lại, thời-Lý, cùng với việc *lấy đạo Phật làm quốc giáo*, lấy việc *phát triển sức sản xuất* (bao gồm cả việc phát triển dân số) làm mục tiêu, *bước đầu chú trọng đến quyền sống của con người trong pháp luật* ... nên đã đưa đất nước phát triển một thời gian dài trong thái bình, thịnh trị. Tiêu biểu nhất là triều đại Lý Thánh Tông như Ngô Ngô Phong đã ca ngợi :

"Thánh Tông thành thực thương dân, khoan rộng việc hình, cùng là vua tôi thân nhau, không ngăn cách trên dưới, phong độ trung hậu để dài, có thể tưởng thấy được. Cứ theo đạo ấy mà làm, thói dờ däu còn che lấp, dân tình däu còn không thông, thiên hạ däu còn lo chẳng thịnh trị" (20).

Đến nhà Trần, pháp luật từng bước được đổi mới. Tuy gốc *nhân ái* của pháp luật vẫn còn được gìn giữ, nhưng *tinh thần pháp trị* ngày càng được đề cao. Tương ứng với nó là

Nho giáo đã từng bước lấn chân Phật giáo, mặc dầu Phật giáo vẫn còn đóng vai trò quốc giáo.

Kế thừa di sản của hơn 200 năm xây dựng và phát triển đất nước của nhà Lý (1010-1225) nhà Trần đã có một biên cương mở rộng, sản xuất phát triển, quan hệ xã hội phức tạp hơn, mâu thuẫn xã hội cũng do đó mà phát triển. Ngay từ giữa và cuối triều Lý, bạo động và khởi nghĩa của nông dân đã nổi lên (khởi nghĩa Thân Lợi (1140), Khởi nghĩa Lê Văn (1188-1192), khởi nghĩa Phi Lăng (1202...)). Việc nhà Trần thay thế nhà Lý tuy không cần đến bạo lực để cướp ngôi nhưng cũng cần bạo lực để trấn áp các lực lượng phản kháng. Ngoài yêu cầu bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất như nhà Lý đã làm, nhà Trần còn phải bảo vệ quyền lực của dòng họ và bảo vệ sự thống nhất dân tộc để có sức mạnh chống ngoại xâm. Do đó kỷ cương phải nghiêm minh và pháp luật phải chặt chẽ.

Giành được quyền bính năm 1225, năm 1230 Trần Thái Tông đã cho soạn *Quốc triều hình luật*:

"Xét các lệ của triều trước, định làm thông chế của quốc triều và sửa đổi hình luật lễ nghi, phạm 20 quyển" (21). Bộ luật bị thất truyền chỉ còn một đôi điều do sử cũ ghi lại: "Định tội đồ theo thứ bậc khác nhau. Tội vừa thì đồ làm Cáo điền hoành, thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cáo xá (nay là xã Nhật Cáo), cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu 300 thăng thóc. Đồ làm Lao thành binh thì thích vào mặt bốn chữ, làm việc dọn cỏ ở Phụng Thành Thăng Long, lệ vào quân Tứ sương" (22).

Mặc dầu *Quốc triều hình luật* không còn, nhưng căn cứ vào việc vận dụng luật đó của vua Trần Anh Tông trong việc xét xử thì thấy hết sức nghiêm khắc. Như Phan Huy Chú còn ghi lại: "Anh Tông năm Hưng Long thứ 17 (1309)... xử trị tội đại nghịch. Theo lệ cũ, phạm kẻ có tội thì bị tước họ chỉ gọi tên. Bấy giờ án đại nghịch xử 4 người tội chết. Trong đó có tên Hãn vì trước đó có công to được

miễn, chỉ xóa tên trong sổ. Xử 6 người lưu ra châu Ác thủy (châu này ở huyện Yên bang) bị lưu đầy ra đây không bao giờ về được... Xử 4 người lưu ra viễn châu, có tên Ma-lệnh cùng với vợ thú tội trước, được tha tội" (23).

Đó là với các tội đại nghịch, tức có thể là tội phản quốc... Còn đối với tội vi phạm trật tự, an ninh thì hình phạt cũng không kém nghiêm khắc. Như trong sách "Cổ sự sao" mà Phan Huy Chú đã dẫn: "Hình pháp nhà Trần rất tàn khốc, kẻ ăn trộm và kẻ trốn tránh thì bị chặt ngón chân, giao cho người (sự chủ) được thỏa ý (xử trị) hoặc cho voi giày chết" (24).

Nhu cầu về pháp luật là vô cùng cần thiết đối với việc củng cố triều đại nhà Trần, nhất là từ giữa và cuối triều Trần, khi mà mâu thuẫn xã hội đã phát triển, khởi nghĩa nông dân, mà tiêu biểu là khởi nghĩa Ngô Bệ đã nổi lên (1358-59). Cho nên năm 1341 Trần Dụ Tôn lại sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn "biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thu* để ban hành" (25). Bộ luật này nay cũng bị thất truyền, nhưng xét theo sử cũ thì luật vẫn quan tâm tới *củng cố chế độ gia nô, nô tỳ* và bảo vệ trật tự xã hội. Năm 1360, Trần Dụ Tôn xuống chiếu "bắt các gia nô của vương hầu công chúa đầu phải thích chữ vào trán chỉ rõ xưng hàm. Kẻ nào không thích chữ vào trán, không có tên trong sổ, tức là giặc cướp, tội nặng thì trị, tội nhẹ thì sung làm quan nô" (26). Bấy giờ điền trang, thái ấp dùng gia nô, nô tỳ vào sản xuất, nên củng cố chế độ này cũng là nhằm bảo vệ trật tự, phát triển sản xuất.

Nhìn chung nhà Trần, tuy về mặt cương thường, luân lý không thật nghiêm luật lệ như việc duy trì lâu dài chế độ nô tỳ hôn; nhưng về giữ gìn phép nước nhằm phát triển sản xuất, thống nhất quốc gia, an toàn xã hội lại rất là nghiêm khắc. Đó cũng có thể là một trong những yếu tố tích cực góp phần vào việc củng cố nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh, đủ sức để thắng giặc ngoại ba

lần xâm phạm bờ cõi.

Như vậy, nếu nhà Lý đã mở đầu cho thời kỳ pháp luật thành văn và đưa pháp luật chính thức đi vào cuộc sống Việt Nam, thì nhà Trần đã kế thừa di sản tích cực đó, nâng cao lên một bước để thúc đẩy sự phát triển về mọi mặt của xã hội, tạo nên một sức mạnh mới cho dân tộc. Cả hai đều vừa nhằm bảo vệ độc lập, thống nhất lãnh thổ, vừa bảo vệ quyền sống của con người (tất nhiên là có tính giai cấp) thông qua việc phát triển sản xuất, duy trì trật tự và an ninh xã hội. Điều đó đáng để cho chúng ta ngày nay nghiên cứu và kế thừa.

Hai triều đại Lý, Trần với gần 400 năm độc lập tự chủ đã để lại cho dân tộc một di sản pháp luật khá điển hình là: Mặc dầu trong thực thi pháp luật, *nhân đức* vẫn được coi là gốc của đạo trị nước, nhưng tinh thần *pháp trị* vẫn ngày càng được đề cao. Nó phản ánh một quá trình phát triển kinh tế xã hội ngày càng mạnh, phân hóa giai cấp xã hội ngày càng tăng, mâu thuẫn xã hội ngày càng phức tạp và từ cái nhân ái của dân tộc có đượm tinh thần Phật giáo đã chuyển sang tinh thần pháp trị chịu ảnh hưởng từng bước của Nho giáo. Cả hai đều bị một số nhà sử học phong kiến chê trách. Như Phan Huy Chú đã luận: "Hình của nhà Lý thì lối ở khoan rộng, hình của nhà Trần thì lối ở nghiêm khắc" (27). Và đến luật nhà Lê, Luật Hồng Đức mới được Phan Huy Chú ca ngợi, coi đó "Thật là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân" (28).

## 2- LUẬT PHÁP TỬ LÊ SỞ ĐỀN TÂY SƠN

Kế thừa một cách tích cực tinh thần pháp luật của các triều đại trước, nhà Lê đã đưa pháp luật nước nhà phát triển lên một đỉnh cao mới. Nó cũng phản ánh rõ là trình độ sức sản xuất đã được nâng cao để có thể tăng cường *xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất phong kiến đang còn ở độ đi lên*. Điều mà Phan Huy Chú coi luật lệ thời Lê như "Mẫu mực để trị nước... Khuôn phép để buộc dân" chính là ở chỗ đó.

Cũng vì lẽ đó mà cho đến nay ngành luật học nhiều nước tiên thế giới đã xếp luật Hồng Đức ngang hàng những bộ luật cổ điển có giá trị ở phương Đông. Cụ thể như những người phụ trách Chương trình luật Á đông (East Asian Legal Studies Program) của Đại học Luật khoa Harvard ở Mỹ đã dịch in Luật Hồng Đức (6 quyển, in thành 3 tập) và công bố rộng rãi trên thế giới. Trong lời giới thiệu bộ sách này, giáo sư Oliver Oldman, chủ nhiệm khoa luật Đông Á, trường Đại học Luật Harvard đã viết: "Bộ luật thời Lê của nước Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống... Nếu ngày nay chúng ta được chứng kiến ở nước Trung Hoa một cuộc đấu tranh nhằm từ bỏ sự vô tổ chức sau cách mạng văn hóa và đi tới soạn thảo luật pháp nhằm hiện đại hóa đất nước, thì chúng ta cũng thấy triều đại nhà Lê ở Việt Nam, vào những thế kỷ đặc biệt của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc vững mạnh như thế nào để bảo vệ quyền tự hữu hợp pháp của con người thông qua hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều đã có thể sánh ngang về mặt chức năng với những quan điểm pháp luật ở phương Tây cận đại" (29).

Hay như năm 1990 vừa qua, nhà sử học Nam Triều Tiên Insun Yu thuộc *Trung tâm nghiên cứu Á châu*, trường Đại học Hán Thành đã công bố công trình của mình, nhan đề là *Luật pháp và xã hội VN thế kỷ XVII-XVIII*, trong đó phần đầu nghiên cứu về "Luật pháp và chính trị thời Lê". Mục đích, như tác giả đã nhấn mạnh là nhằm trả lời một câu hỏi đặt ra: "Xã hội cổ truyền và nền văn hóa VN có giống xã hội cổ truyền và nền văn hóa của dân tộc nào khác không? Có gì khác với xã hội cổ truyền và nền văn hóa Trung Quốc không?". Trong công trình của mình tác giả đã đánh giá cao bộ *Luật Hồng Đức* thời Lê.

Vì vậy, khai thác di sản pháp luật ở Việt Nam, mục tiêu chính là nhằm vào bộ *Luật Hồng Đức* thời Lê. Bởi vì bộ *Luật* này đã kế

thừa một cách tích cực luật pháp của các triều đại độc lập, tự chủ trước đó, đồng thời cũng để lại nhiều tác dụng tích cực cho các thời đại sau.

Bộ luật Hồng Đức mang những nội dung tích cực dưới đây:

1- Nêu cao pháp trị, nhằm củng cố độc lập dân tộc (chống việc mưu phản) gìn giữ thống nhất đất nước (chống việc chia rẽ hoặc dâng đất cho giặc ngoại xâm), ổn định trật tự và bảo đảm an toàn xã hội.

2- Củng cố và phát triển chế độ xã hội (tức chế độ phong kiến) còn đang đi lên. (như hạn chế điền trang, thái ấp, hạn chế chế độ nô tỳ (mà trước đây, thời Trần, còn có ý nghĩa tích cực trong việc phát triển điền trang, thái ấp), hạn chế phát triển Phật giáo và số lượng tăng ni - một lực lượng phi sản xuất; coi trọng việc quân điền, tăng cường kinh tế tiểu nông, bảo vệ quyền tư hữu, phát triển giai cấp địa chủ...).

3 - Phát triển sức sản xuất : bảo vệ sức lao động, tận dụng tư liệu sản xuất, chống việc bỏ ruộng hoang, chống thiên tai, bảo vệ mùa màng v.v. ...

4 - Bảo vệ quyền con người, chú ý tới phụ nữ, con nười, người ốm đau, tàn tật, cô nhi, quả phụ không nơi nương tựa và đặc biệt là quyền được sử dụng pháp luật để tự bảo vệ mình ...

Cụ thể như sau :

#### 1. Nêu cao pháp trị

Tinh thần pháp trị của luật Hồng Đức biểu hiện tập trung ở ba điều cơ bản là : Ngũ hình, Thập ác và Bát nghị.

*Ngũ hình* : Xuy (đánh bằng roi), trượng (đánh bằng gậy), đờ (đầy làm khổ dịch), lưu (đầy phát vãng), tử (giết chết).

Năm hình thức trị tội này dùng để trị 10 tội lớn gọi là *Thập ác*, bao gồm : mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạo, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nổi loạn. Trong 10 tội ác này thì tội *muu*

*phản* tức mưu làm hại xã tắc được đặt lên hàng đầu, rồi đến *muu đại nghịch* tức chống lại triều đình bằng cách phá hoại cung điện nhà vua, tôn miếu, lăng tẩm... Thứ ba là *muu bạo* tức mưu phản nước theo giặc. Ngoài ra là trị các tội ác đối với cha mẹ, anh em, vợ chồng, bè bạn.

Như vậy, ở bất cứ chế độ nào thì nền pháp trị cũng phải đặt yêu cầu bảo vệ đất đai, bờ cõi (sơn hà, xã tắc), bảo vệ chế độ đương quyền, bảo vệ nền độc lập chống phản loạn, ngoại xâm ... lên hàng đầu.

Nhưng tội thập ác lại được bổ sung lên bằng điều Bát nghị thể hiện đức nhân ái. Bát nghị tức tám điều nghị giảm tội, trong đó đáng chú ý nhất là nghị cố, tức giảm cho người cũ đã có công giúp nước, giúp vua lâu ngày (hoặc giúp việc từ triều trước). Rồi đến nghị hiền tức những người có đức hạnh (có nhiên là đức hạnh phong kiến). Rồi đến nghị năng tức là chú trọng đến những người có tài năng, có sự nghiệp. Rồi đến nghị công tức là những người có công lao lớn với nước.

Tuy vậy điều đáng quan tâm nhất trong việc kế thừa di sản từ luật Hồng Đức, là việc phát triển chế độ xã hội, phát triển sức sản xuất xã hội và chú ý đến quyền sống con người. Tất nhiên không nên quá đề cao pháp luật phong kiến, bởi vì dù tiến bộ đến đâu cũng là pháp luật của xã hội người bóc lột người. Nhưng ở đây chúng ta phải chú ý đến yêu cầu phát triển xã hội sau những năm đất nước điêu tàn, dân chúng điêu linh trước nạn ngoại xâm, kẻ dã:

*"Nướng dân đen trên lửa hung tàn*

*Vùi con đỏ dưới hầm tai vạ"*

Cho nên ở đây đức nhân ái vẫn luôn luôn quyện vào tinh thần pháp trị. Ở các triều đại Lê sơ, cực thịnh là vào thời Hồng Đức, cái tham tàn, ăn bám, bóc lột của phong kiến chưa lần ất hẳn được lòng thương yêu, quý trọng người dân đã tham gia dựng nước và giữ nước. Tinh thần chung đó đã được thể hiện trong luật Hồng Đức.

## 2. Củng cố và phát triển chế độ xã hội

Như chúng ta đã biết từ Lý Trần, chế độ xã hội phong kiến đã hình thành và phát triển nhưng chưa đạt đến độ cao của nó. Ở cơ sở, làng xã, tiểu nông chưa xuất hiện một cách phổ biến, chưa lấn át được những làng "công xã" cổ xưa. Giai cấp địa chủ phong kiến chưa phát triển. Tới Lê sơ, sau khi thắng ngoại xâm, việc củng cố và phát triển chế độ xã hội là phải đẩy nhanh việc hoàn chỉnh cơ chế xã hội phong kiến:

a) *Bảo vệ chế độ tư hữu về ruộng đất.* Trong bộ luật Hồng Đức chương điền sản đã chú ý nhiều đến việc này, nên đã ghi: "Nhận bầy ruộng đất của người khác, 1 mẫu trở lên thì biếm 1 tư... Lấn giới hạn ruộng đất của người khác thì biếm một tư và bồi thường địa sản một phần... Cây mướn ruộng công hay ruộng tư, không báo với người giám đương hay chủ ruộng mà tự gạt trước thì xử 80 trượng ... Nhà quyền quý chiếm đoạt ruộng, nhà, ao, hồ của lương dân, 1 mẫu trở lên thì xử phạt, 5 mẫu trở lên thì xử biếm... Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử biếm ... Nếu người mua biết mà cứ mua thì xử 80 trượng, mất số tiền mua ..." (30).

Ngoài việc bảo vệ chế độ thu tô của địa chủ, luật Hồng Đức còn quy định cả chế độ cho vay nợ lãi và cầm đồ (mặc dầu là chế độ lãi nhẹ, chỉ khoảng 20% thôi (so với luật Gia Long sau này là 100%). Điều này cũng có phần thúc đẩy phát triển kinh tế và chế độ tư hữu.

b) *Ngăn cấm, đi đến thủ tiêu chế độ điền trang đã thịnh hành từ thời Trần.*

Như chúng ta đã biết chế độ điền trang, thái ấp phát triển vào thời Trần là nhằm sử dụng gia nô, nô tỳ vào sản xuất. Sau bị một số quan lại lợi dụng, thu nhập những kẻ trốn tránh... không góp phần vào việc ổn định trật tự xã hội và phát triển kinh tế. Do đó luật Hồng Đức quy định: "Người có ruộng đất tự tiện lập trang trại, chứa nhận dân định trốn tránh, quan nhất nhị phẩm thì phạt 300

quan...". Xã quan giầu... thì xử biếm, huyện quan không xét biết nêu ra thì xử phạt..." (31).

c) *Hạn chế điền trang đi đôi với hạn chế chế độ nô tỳ.* Chế độ nô tỳ (đã từng có tác dụng tích cực trong thời Trần), nay đã kìm hãm sức sản xuất, kìm hãm sự phát triển của chế độ phong kiến, cho nên, mặc dầu số lượng nô tỳ thời Lê sơ không nhiều, luật Hồng Đức vẫn hạn chế đi đến thủ tiêu chế độ này nên đã ghi: "Nô tỳ được thả về làm dân, đã có giấy phóng mà còn bắt ở lại làm tôi tớ thì xử 50 roi, biếm 1 tư. Người nô tỳ vẫn được trở về theo giấy phóng" (32). "Mua nô tỳ không đem văn tự trình quan để xét hỏi lại mà tự ý thích chữ thì xử phạt 10 quan. Thích chữ vào con trai, con gái hay vợ người khác và vào nô tỳ của người khác để làm nô tỳ của mình thì xử đồ..." (33).

d) *Chống tham quan, ở lại, ức hiếp, sách nhiễu dân chúng.* Chế độ quan liêu phong kiến luôn đi đôi với tệ quan tham, lại những... Thời Lê sơ, luật pháp đã phản ánh yêu cầu đấu tranh chống những mặt tiêu cực đó của chế độ phong kiến, dầu là không thể tránh khỏi và ngày càng tệ hại. Chương hộ hôn điền sản luật Hồng Đức ghi: "Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không hưng lợi, trừ hại cho đến nỗi trăm họ lưu vong, hộ khẩu hao hụt và có trộm cướp tụ họp thì xử bãi đồ, nếu không nã bắt và tâu lên thì gia tội một bậc ... " (34). Quan ty ở ngoài và các tướng hiệu mà tự tiện bắt quan và dân đóng góp để làm lễ vật dâng lên (vua chúa) ... Những thuộc quan của các vương công hay công chúa mà tự tiện lấy dân dinh làm thang mọc chạo tốt ... Những người quản giám dân dinh mà làm bậy, những nhiều... Những nhà quyền thế lấy con gái lương dân bằng cách ức hiếp ... Nhà quyền quý chiếm đoạt ruộng đất, hẻo của lương dân đều bị xử phạt" (35) theo các điều 299, 301, 305, 333, 371 của luật Hồng Đức.

d) *Quản lý hộ khẩu để nắm sưu dịch, giữ gìn trật tự xã hội:* "Các xã quan làm sổ nhân

khẩu mà bỏ sót lậu nhân khẩu thì 1 người trở lên xử biếm, 6 người trở lên xử đồ ... Thay đổi họ tên trốn sang hạt khác để tránh việc quan thì xử đồ ... Thuộc lai các sảnh viện duyệt định hộ tịch mà thêm bớt quan tước và số chao 'ót thì xử đồ ..." (36).

Tinh thần phát triển và bảo vệ chế độ như vậy của pháp luật đã khiến thời Lê Thánh Tông xứng đáng được coi là thời kỳ cực thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam.

3. Điều đặc sắc nhất của luật Hồng Đức là có nhiều cái mà ngày nay chúng ta có thể kế thừa và phát huy được. Đó là việc phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Cụ thể là:

a) *Tăng lực lượng lao động, giảm số người ăn bám*

Nhằm phát triển lực lượng sản xuất, giảm những nhân khẩu phi sản xuất, nhà Lê đã chú ý hạn chế số lượng tăng ni.

Như chúng ta đã biết thời Trần, chùa chiền và tăng ni phát triển đến nỗi cuối Trần nhà chùa đã trở thành nơi ẩn náu, tụ tập của những người trốn tránh lao động, ăn bám xã hội. Nay để phát triển sản xuất, Luật Hồng Đức quy định: "Những người làm chức tăng đạo, phải từ 50 tuổi trở lên và có giấy độ điệp của quan cấp mới được làm, trái thì xử đồ khao đình. Ai cấp độ điệp riêng cũng bị xử tội như thế... Nếu tăng đạo phạm uống rượu ăn thịt thì phải hoàn tục sung quân, phạm dâm thì xử đồ. Xây dựng chùa quán và đúc chuông, đúc tượng riêng tư thì xử biếm 2 tu" (37).

Nếu thời Trần, giấy độ điệp là do các tăng nhân cấp, như nhà sư Pháp Loa đã cấp độ điệp cho 15.000 người đi tu ở Thăng Long, thì nay giấy độ điệp lại phải do quan cấp, mà quan lại nhà Lê đều đề cao Nho giáo, hạn chế Phật Giáo, cho nên số lượng tăng nhân thoát ly sản xuất giảm hẳn.

Đồng thời với việc hạn chế tăng ni là trừng phạt các bọn ăn bám, lừa dối khác, bao gồm cả những bọn lừa dối người bằng mê tín dị đoan, cũng như người chứa chấp bọn này.

Luật quy định: "Những nhà quyền thế dung chứa bọn vô lại (như những bọn làm nghề tương số, bói toán, đồng cốt, bọn du thủ du thực, lang thang, giang hồ) dung chứa 1 người thì xử biếm phạt, 2 người thì xử biếm bãi... Bọn người ấy (tức bọn vô lại - VT) thì xử đồ lưu" (38).

Trong việc kế thừa di sản hiện nay chúng ta nên chú ý đến điểm này.

b) *Quan tâm phát triển dân số nhằm tăng sức sản xuất xã hội.* Sau cuộc kháng chiến chống Minh, đất nước ta bị tàn phá, dân số bị hao hụt. Nếu năm 1408, dân số nước ta là 5.207.000 người thì năm 1427 chỉ còn khoảng 4 triệu. Cho nên nhà Lê, ngoài việc chiêu dân khẩn hoang, quy định luật lệ hôn thú, bảo vệ hạnh phúc gia đình, còn cấm việc tự thiến của nam giới. Điều 304 Luật Hồng Đức ghi: "Dân đình mà tự thiến thì xử tội lưu. Người thiến cho và người dung chứa thì xử kém bản tội một bậc. Người láng giềng không tố cáo thì bị xử kém hai bậc. Xã quan không xét biết mà nêu ra thì bị xử đồ." (39).

c) *Tận dụng tư liệu sản xuất trong nông nghiệp, trước hết là ruộng đất.* Ngoài việc bảo vệ và cho phát triển chế độ tư hữu ruộng đất như trên đã nói, thời Lê sơ còn quan tâm đến việc phân cấp và sử dụng công điền.

Luật Hồng Đức quy định: "Các quan lộ, huyện, xã, chia ruộng đã xong, nếu có người phạm tội bị giáng truất, có người chết tuyệt phải lấy lại ruộng ... thì cho các quan ấy chức lượng định đoạt mà quân phân. Ruộng có thừa thì theo phép công điền, nếu thiếu thì cho phép lấy ruộng bản xã hay xã cận tiện để chia cấp, rồi làm sổ tâu lên. Cứ 4 năm làm lại sổ ruộng một lần. Nếu do đặc chia cấp không hợp thời vụ ... hay không đúng điển chế thì quan lộ, huyện, xã đều bị xử phạt ..." (40).

Đặc biệt là luật pháp đã chống việc bỏ hoang ruộng đất "Ruộng đất công có chỗ hoang vu mà quan giám đương không tâu lên xin lượng giao cho nhân dân khai khẩn thì xử biếm phạt... Những hồ đầm và đất bãi công

hay tư thì cho phép xã dân ở gần cây và đánh cá mà nộp thuế... Những ruộng đất không ghi sổ nhà nước do dân chiếm đã lâu năm mà có người kiện bậy hay có người lấy văn bằng từ lâu đời ra để tranh bướng thì đều xử biếm 2 tư ..." (41).

d) *Bảo vệ mùa màng, chống thiên tai, dịch bệnh*

Luật Hồng Đức quy định : "Trong hạt cai quản có hổ, chó sói, lợn rừng cắn hại nhân dân, phá hoại lúa má, mà không dụng tâm tìm cách bắt đi thì xử biếm" (42). Trong quân hạt, nếu chỗ mình giám lâm mà có hạn, lụt, mưa đá hay sâu keo làm hại, chủ ty đáng phải tâu lên mà không tâu hay tâu sai thì xử trượng phạt. Những người nhận đơn, phê đơn, kiểm tra ... mà không làm đúng trách nhiệm đều bị xử phạt hoặc bồi thường (43).

#### 4. Bảo vệ quyền con người.

Trong việc kế thừa di sản pháp luật, điều đáng lưu ý nhất hiện nay là vấn đề *quyền sống của con người*. Nó thuộc quyền con người nói chung - một vấn đề đang được cả nhân loại quan tâm.

Nhiều nhà luật học quốc tế đánh giá cao việc coi trọng nhân quyền của Luật Hồng Đức, nhất là quyền lợi của phụ nữ mà họ cho rằng ở phương Tây mãi tới cách mạng tư sản sau này mới được đặc biệt chú ý.

Trong xã hội phong kiến mà nói đến quyền con người, thì dường như là không thực tế. Nhưng ở Việt Nam, một nước liên tục phải chống ngoại xâm nên giai cấp thống trị, lúc còn tiến bộ không thể không quan tâm bảo vệ sức sản xuất và chiến đấu của dân, trong đó phụ nữ đóng vai trò quan trọng. Yêu cầu khách quan đó dẫn đến trong pháp luật Việt Nam đã xuất hiện những nhân tố tích cực biểu hiện sự quan tâm tới quyền con người. Luật Hồng Đức đã phản ánh rõ điều đó. Cụ thể là :

##### a) *Quan tâm đến quyền lợi của phụ nữ*

Luật học phương Tây hiện nay đánh giá

cao điểm này của Luật Hồng Đức, như Trường Đại học luật khoa Harvard ở Mỹ đã cho công bố công trình nghiên cứu về "Bộ luật nhà Lê và vai trò của phụ nữ Việt Nam thời xưa" trong đó đã coi trọng tinh thần quan tâm tới quyền lợi của phụ nữ trong bộ luật.

Sử học Việt Nam từ sớm cũng đã thấy rõ điểm tích cực này của Luật Hồng Đức, bởi ở đây, trong quan hệ hôn nhân, quyền lợi chính đáng của phụ nữ được bảo vệ. Luật Hồng Đức ghi :

"Con gái đã gả chồng mà chưa thành hôn, nếu con trai bỗng mắc bệnh ghê gớm hoặc là phạm tội hay phá hết gia tài thì cho phép trình quan trên mà trả của. Nếu người con trai mà mắc bệnh hay phạm tội thì không phải trả của. Làm trái thì xử 80 trượng" (44). Khi đã thành hôn thì : "Chồng sơ với vợ đến 5 tháng không đi lại (cho phép người vợ cáo lên quan sở tại và xã quan làm bằng)" thì mất vợ. Nếu có con thì cho hạn 1 năm. Người đi làm việc ở xa thì không dùng luật này. Nếu đã bỏ vợ mà còn bắt bố người lấy người vợ ấy thì bị xử biếm" (45).

Việc người vợ được quyền kiện chồng như vậy là một biểu hiện bảo vệ nhân quyền rất hiếm có trong thời phong kiến.

Đặc biệt về *sơ hữu tài sản* thì phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới.

Cần nhấn mạnh rằng thời Lê sơ, Nho giáo đã thịnh, mà trong tam cương của Nho giáo thì: "Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử" (tức : còn ở nhà thì người phụ nữ phải theo cha, đi lấy chồng phải theo chồng và chồng chết phải theo con). Nhưng ở đây trong luật Hồng Đức, phụ nữ lại được bảo đảm quyền lợi kinh tế, có phần khác với tam cương kể trên. Cụ thể :

"Nếu vợ chồng đã có con, nếu một người chết trước sau đó con cũng chết thì điền sản thuộc về người vợ hay người chồng còn sống ..." (49) (tức người vợ có toàn quyền hưởng thụ gia tài mà nhà chồng không có quyền can

thiếp, nếu can thiệp thì bị trị tội (xử 50 roi).

Về thừa kế tài sản của cha mẹ thì gái cũng được hưởng như trai, trừ phần hương hỏa :

"Cha mẹ đều chết, có ruộng đất chưa kịp làm chúc thư để lại, anh chị em chia nhau, phải lấy 1/20 số điền làm phần hương hỏa phụng thờ cha mẹ giao cho người con trưởng coi giữ, còn thì chia nhau" (tức gái cũng như trai đều được hưởng, chỉ có khác là : "Về phần con của vợ lẽ nằng hầu thì lượng chia bớt").

Đặc biệt về phần hương hỏa, thông thường theo chế độ phụ quyền, phần hương hỏa nhất thiết phải thuộc về con trai, nếu không có thì thuộc về cháu trai dưng nội (con chú, con bác ...) Nhưng ở Luật Hồng Đức không thế, con gái trưởng có thể giữ phần hương hỏa : "Coi giữ hương hỏa, có con trai trưởng thì giao cho con trai trưởng, nếu không có con trai trưởng thì giao cho con gái trưởng" (47). Điểm này của Luật Hồng Đức càng nổi bật khi chúng ta so sánh nó với Hình luật thời Lý, Trần. Lúc đó pháp luật chưa hề đề cập đến việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ. Còn luật Gia Long sau này thì lại đặc biệt trọng nam, khinh nữ, thụt lùi hơn luật thời Lê.

b) Chăm lo đến quyền lợi và đời sống của những người thấp hèn, yếu đuối như con nuôi, vợ goá, trẻ mồ côi, người tàn tật.

Nếu ngày nay nhân loại đấu tranh cho quyền sống của các dân tộc nhược tiểu, thù tiêu sự đói nghèo của các dân tộc và sự chết yểu của trẻ em ở Châu Phi da đen v.v. ... thì đọc lại luật Hồng Đức, chúng ta càng thấy ông cha ta đã rất nhân ái đối với con người.

Với con nuôi, luật Hồng Đức ghi : "Con nuôi có văn tự, trong ấy có ghi cho điền sản, khi cha mẹ nuôi chết không để lại chúc thư thì điền sản đem chia cho con đẻ, cho con nuôi, và cho người thân thuộc, nếu người thân thuộc không chia đúng phép thì xử 50 roi, biếm 1 tư. (Đúng phép, nghĩa là điền sản phải chia làm 3 phần, con đẻ hai phần, con nuôi một phần).

Nếu không có con đẻ mà con nuôi ở chung với cha mẹ nuôi từ lúc còn nhỏ thì tất cả điền sản thuộc về người con nuôi ..." (48).

Với người ốm đau không ai nuôi dưỡng, luật Hồng Đức đặc biệt quan tâm : "Trong các phường, các ngõ ở kinh thành và các làng mạc mà có người ốm đau, không kẻ chăm nuôi, phải nằm ở đường cầu, diếm chùa, dò quán thì cho các quan phường xã đến nơi ấy làm lều cho họ, lại cấp cho cơm cháo thuốc men để cứu sống, không được ngồi nhìn mặc họ rên rỉ đau khổ. Không may họ chết thì phải trình lên quan trên để tùy tiện chôn cất, không được để phơi lộ hài cốt. Làm trái thì xử phạt ...".

Với người nghèo khổ, tàn tật không nơi nương tựa, luật Hồng Đức ghi : "Những người goá vợ, goá chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mưu sống được, quan ty sở tại đang phải nuôi dưỡng mà lại bỏ họ thì xử 50 roi, biếm 1 tư. Nếu có quần áo, lương thực phải cấp cho họ mà quan lại rút bớt thì xử theo tội người giám thu lấy trộm của công mà giảm bớt" (49).

Tất nhiên nguồn gốc của nghèo khổ là ở sự bóc lột phong kiến, mà từ Lê mạt đến Trịnh-Mạc, Trịnh-Nguyễn phân tranh quần chúng còn cực khổ nhiều hơn, nhưng trong điều kiện lúc ấy mà Pháp luật đưa ra được những điều kể trên đã là tiến bộ - những điều khiến ngày nay không chỉ dân tộc ta mà cả nhân loại tiến bộ vẫn đang quan tâm.

Từ Lê sơ, khi bộ luật Hồng Đức ra đời (1470-1479) đến thế kỷ XVIII, các triều đại sau đều áp dụng luật Hồng Đức, tuy có chăm chú, sửa đổi ít nhiều.

Nhà Tây Sơn lên cầm quyền, với thời gian quá ngắn ngủi, chưa đủ thì giờ để san định pháp luật mặc dầu Nguyễn Huệ đã có ý đồ đưa tinh thần pháp luật của mình vào bộ luật thành văn. Cụ thể, từ cuối năm 1788, Quang Trung đã chủ trương biên soạn một bộ luật mới cho đất nước. Trong "Nhật ký của giáo

hội đảng ngoài" tác giả có nói tới một sắc lệnh của Quang Trung gửi cho các tướng sĩ Bắc hà vào những ngày trước khi lên ngôi hoàng đế như sau :

"Bởi sắc lệnh này ta cho các tướng Đại Tư Mã, Đại đô đốc và các võ quan khác biết rằng, từ trước tới nay các vua chúa đều lấy pháp luật để cai trị thần dân và duy trì hòa bình, nên ta cũng noi gương các vị tiền bối mà đánh dấu ngày khởi đầu triều đại ta bằng cách soạn ra một bộ luật để dân chúng sống trên đất đai ta nghiêm ngặt tuân theo. Vì thế ta đã giao cho các quan tư pháp và tham chính viên hoàn thành bộ luật đó trong một hai tháng" (50).

Tuy việc đó chưa thành, nhưng trước đấy, ngày 3 tháng 10 năm Thái Đức thứ II, tức ngày 31-10-1788, nhà Tây Sơn đã ban hành Quân pháp gồm 5 điều :

1. Khi một võ quan hay binh sĩ phạm tội, các quan văn võ phải họp bàn xét xử. Nếu đáng tội chết thì mới kết án tử hình.

2. Trong lúc trận mạc, người chỉ huy sai tướng đi đánh giặc thì kẻ dưới phải tuyệt đối tuân hành... Ta cho phép chém trước, tâu sau, xử tử tức khắc những kẻ trốn tránh phận sự cũng như những kẻ vì hèn nhát hay chậm trễ để cho quân địch có thì giờ dương sức đánh lại quân ta.

3. Khi chiến trận đã xong, quân đội trở về kinh thành và giao lại cho chính quyền, không một người chỉ huy nào được tự tiện xử tử những kẻ đồng sự của mình.

4. Mỗi khi vì việc nước hay vì tình hình chiến sự cần phải họp bàn kế sách và giờ họp đã được ấn định thì các quan văn võ phải đến ngay tức khắc để bàn bạc và quyết định.

5. Ta lệnh cho các võ quan phải công bố trong cơ đội của mình điều nghiêm cấm không được tư hào, xâm phạm của dân, dù chỉ là ngọn cỏ, đúng như nhiều lần ta đã tuyên cáo trước đây... Không một ai được nhân sự vắng mặt hay xa cách ta để sách nhiễu dân chúng và ức hiếp đàn bà, con

gái..." (51).

Đến đời Cảnh Thịnh, nhà vua vẫn còn cho Thượng thư bộ Hình là Lê Công Miên, biên soạn bộ Hình thư, nhưng chưa thực hiện được thì triều đại Tây Sơn đã bị đánh đổ.

Đến nhà Nguyễn, thế kỷ thứ XIX, Gia Long đã cho ra đời bộ Luật mới: *Hoàng Việt luật lệ*, ban hành năm 1812. Khi xây dựng bộ luật này, Gia Long đã ra chỉ dụ: "... Căn cứ vào các điển pháp của các triều cũ, xem xét lại các luật Hồng Đức và Đại Thanh, châm chước, cân nhắc và quy chỉnh lại để làm thành một bộ luật thứ tự và thích hợp". Nhưng trong thực tế thì những điểm tích cực của luật Hồng Đức ít được kế thừa, mà việc sao chép lại luật Mãn Thanh lại là việc làm cơ bản. Điều đó phải chăng đã phản ánh rõ sự di xướng của chế độ phong kiến triều Nguyễn phù hợp với sự di xướng của chế độ phong kiến Mãn Thanh lúc đó, cho nên pháp luật đã có thể sao chép của nhau đến như vậy.

Không phải ngày nay, vì chúng ta phê phán nhà Nguyễn là bán nước cho thực dân nên lên án cả pháp luật của họ, mà ngay cả các nhà luật học Việt Nam gần đây cũng như một số nhà luật học nước ngoài nghiên cứu về pháp luật Việt Nam đều phê phán như vậy.

Trong cuốn "Cổ luật Việt Nam lược-khảo", nhà luật học Vũ Văn Mẫu đã viết: "Về hình thức, bộ Hoàng Việt luật lệ so với bộ luật nhà Thanh, chép gần đúng toàn thể nguyên văn, chỉ loại bỏ một vài điều lệ. Cách bố cục giống hệt không có gì thay đổi... Sự mô phỏng ấy câu nệ đến nỗi tên gọi, cách trình bày và phương diện ấn loát cũng không thay đổi... Vì bất chước nhà Thanh... cho nên... không gọi là hình thư hay hình luật như những bộ luật các triều trước, mà gọi là Hoàng Việt luật lệ cũng như luật nhà Thanh gọi là Đại Thanh luật lệ...". Tác giả kết luận: "Bộ luật Gia Long mất hết cá tính một nền pháp chế Việt Nam ... Bao nhiêu những sự tân kỳ, mới lạ trong bộ luật triều Lê, không còn lưu lại

một chút dấu tích nào trong bộ luật nhà Nguyễn" (52). Nhà nghiên cứu luật học Pháp Raymond Deloustal đã viết trong bài tựa cuốn sách của mình : "Pháp luật nước Việt Nam cổ" (La justice dans l'ancien An Nam) là luật Hồng Đức có nhiều tính sáng tạo Việt Nam, còn Hoàng Việt luật lệ chỉ là sao chép lại hầu như nguyên vẹn pháp luật Mãn Thanh. Vì vậy, trong việc kế thừa di sản pháp luật dân tộc, sau khi nghiên cứu di sản từ trước đến Lý, Trần, chúng tôi thấy chỉ cần đi sâu vào luật Hồng Đức thời Lê là đủ.

Trên đây là nói về di sản pháp luật, còn về cơ chế điều hành pháp luật thì không chỉ trong xã hội phong kiến Việt Nam mà ở bất

hội phong kiến nào, nhà vua đều nắm quyền tối thượng cả về *lập pháp, tu pháp lẫn hành pháp*. Mặc dầu có các cơ quan thừa hành như bộ Hình, Ngự sử đài, các thừa ty, án sát v.v. ... nhưng quyền quyết định cuối cùng vẫn thuộc về nhà vua.

Chỉ đến cách mạng tư sản, mà điển hình là cách mạng tư sản Pháp - một khi đã đưa nhà vua lên đoạn đầu đài thì cũng đồng thời thủ tiêu mọi quyền *tối thượng* và *tối hậu* đó, xây dựng nền cơ chế dân chủ "*tam quyền phân lập*" mà di sản tích cực còn để lại đến ngày nay. Vì vậy ở đây chúng tôi không đi vào tìm hiểu *di sản cơ chế điều hành pháp luật của xã hội phong kiến Việt Nam xưa*.

## B - DI SẢN LUẬT LỆ LÀNG XÃ

Về di sản pháp luật ở Việt Nam, nghiên cứu luật nước chưa đủ mà phải xem xét tới cả lệ làng, biểu hiện trong các

hương ước, khoán ước làng xã. Nó có mối quan hệ rất phức tạp đối với phép nước.

### I - QUAN HỆ GIỮA LỆ LÀNG VÀ LUẬT NƯỚC

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, nhân dân ta thường coi *lệ làng cũng quan trọng như phép nước*. Điều này, các khoán ước làng xã thường ghi như một định lệ. Cụ thể khoán ước xã Cổ Ninh, tổng Xuân Vũ, huyện Trực Ninh, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình ghi rõ : "Đại thể nghe rằng, hương đảng là một triều đình nhỏ. Hương đảng mà có điều ước cũng như triều đình có luật. Nếu không nghiêm chỉnh rõ ràng thì nhân dân không ai chịu theo" (53). Hay như khoán ước xã Dương Liễu, phủ Quốc Oai (Hà Tây ngày nay) ghi : "Nước có pháp luật quy định, còn dân có những điều ước riêng" (54)

Vì vậy nhân dân các làng xã đã nối đời xây dựng và sửa đổi khoán ước của làng mình sao cho ngày càng phù hợp với điều kiện mới. Khoán lệ làng Vĩnh Lai ghi : "Từ trước đến nay, ở trong khoán lệ đều có điều mục. Sau này, vì đời khác nên sự cũng khác... mà cả xã

phải cùng nhau thêm bớt để cốt làm cho hợp với thời nghi" (55). Hoặc như bản mẫu "Hương ước các làng" hồi cải lương hương chính, đã có đoạn mở đầu : "Khoán ước các làng, lưu truyền tục xưa. Hoặc chỉ khẩu truyền mà không có minh văn. Hoặc có minh văn mà không hợp thời đời. Bởi vậy cần nên cải lương. Duy xét hiện tình thời nay, so sánh khoán lệ thuở trước. Điều nào hại thì đổi, điều nào lợi thì theo. Mục đích làm cho dân tộc thịnh giàu, dân thì có trật tự. Sau sẽ theo trình độ tiến hóa mà cải bổ thêm" (56).

Phương thức xây dựng khoán ước làng xã cũng tương tự như xây dựng luật nước. Chỉ những người khoa cử, chức sắc hoặc có kinh nghiệm sống, có tín nhiệm với dân làng mới được cử vào ban soạn thảo. Sau khi trình làng và được chính thức thừa nhận thì mọi người phải nhất loạt thi hành. Nội dung chương, mục, điều khoán cũng không khác

mấy luật pháp nhà nước, cũng từ mục hình đến mục hộ, đến giáo dục, chính trị, phong tục v.v. ...

Việc xét xử theo lệ làng cũng nghiêm ngặt không kém gì luật nước mà khi hành pháp lại có phần chặt chẽ hơn, bởi vì phạm vi quản lý hạn hẹp chỉ trong có một xã, nên sự giám sát lẫn nhau được dễ dàng. Các khoản "án khoán" "phạt vạ" một khi đặt ra thường được chấp hành đầy đủ. Còn về quyền xét xử, làng giành quyền ưu tiên so với nước. Có hương ước quy định làng có quyền xét xử trước tiên hoặc bắt buộc mọi việc thua kiện đều phải thông qua làng xã rồi mới được đưa lên cấp trên. Như khoán ước xã Dương Liễu quy định "Trong xã có người nào chửi bới đánh nhau, hoặc ức hiếp nhau, việc trình lên những người có trách nhiệm đã phân xử phải trái. Nếu người đó không tin lại đem việc đó kiện lên quan trên mà quan trên cũng phân xử y như thế thì người đó bị phạt ba quan tiền. Nếu người nào chưa trình ở thôn xã mà đã vượt quyền lên trình ở nha môn cũng bị phạt 3 quan như trên" (57).

Tính chất pháp luật của các hương ước, khoán ước đã được thực tế chứng minh và được cuộc sống thừa nhận như vậy thì di sản của nó cũng cần được kế thừa như di sản pháp luật nhà nước, tức cần khai thác, phát huy mặt tích cực và khắc phục mặt tiêu cực.

Sở dĩ lệ làng có tầm quan trọng ngang phép nước như vậy, bởi vì nó *phản ánh một cách sinh động mối quan hệ thống nhất có mâu thuẫn giữa "nước và làng"*.

Nhà nước luôn luôn cố gắng làm cho luật nước thấm sâu tới các làng nhưng lại không thể phủ định được lệ làng.

Ngược lại lệ làng bắt buộc phải tôn trọng và tuân theo phép nước, nhưng bản thân sự tồn tại của nó lại yêu cầu phải có cái khác với phép nước. Nếu không thì nó không cần tồn tại. Cụ thể như trong thời phong kiến thịnh trị, nước làng tương đối nhất trí, người ta có thể căn cứ vào luật nước để xây dựng lệ làng,

cụ thể hóa, chi tiết hóa phép nước trong lệ làng, sao cho phù hợp với hoàn cảnh từng làng xã. Mặc dầu vậy, chính cái khác biệt trong sự chi tiết hóa, cụ thể hóa ấy lại luôn luôn là cái biểu hiện *mâu thuẫn của làng xã, mâu thuẫn với phép nước*. Người dân làng xã vẫn muốn qua lệ làng, qua khoán ước, hương ước thể hiện cái quyền riêng của mình, có khi khác với phép nước. Cho nên chính Lê Thánh Tông đã muốn xóa bỏ khoán ước làng xã, lại vẫn buộc phải chấp nhận cho lập "khoán ước và cấm lệ", với sự hạn chế là chỉ ở "những làng xã nào có những tục lệ khác lạ"... và xác định rõ là chỉ có những người "có học, có tuổi tác, có đức hạnh..." mới được dự vào việc soạn thảo khoán ước. Khi có sự khác biệt mà triều đình không thể chịu nổi thì "quan lại cấp trên duyệt và nếu cần thì bác bỏ". Trong "Hồng Đức thiện chính thư" đã ghi rõ :

1/ Làng xã không nên có khoán ước riêng, bởi lẽ đã có luật pháp chung của nhà nước.

2/ Riêng làng xã nào có những tục khác lạ thì có thể lập khoán ước và cấm lệ.

3/ Trong trường hợp đó thảo khoán ước cho làng xã phải là người có chức phận chính thức, có nho học, có tuổi tác, có đức hạnh.

4/ Thảo xong, khoán ước của làng xã còn phải được quan lại cấp trên duyệt, và nếu cần thì bác bỏ.

5/ Một khi làng xã đã có khoán ước rồi, mà vẫn còn những kẻ không chịu theo, cứ nhóm họp riêng, thì những kẻ đó sẽ bị quan trên trị tội (58).

Như vậy là nhà Lê đã cố gắng thống nhất giữa lệ làng với phép nước. Vua quan có quyền kiểm tra luật lệ làng xã sao cho nó phải đi vào khuôn khổ của phép nước. Đồng thời nhà nước lại bảo đảm cho lệ làng có hiệu lực bằng cách lấy phép nước trị tội những kẻ không theo lệ làng, một khi lệ làng đã được nhà nước chuẩn y.

Thực tế là cuộc sống cứ bảo trì *tình thống nhất có mâu thuẫn* đó. Ngay trong triều Lê

vấn có việc khai man diện tích, khai lậu dinh điền của làng xã. Còn trong các thời kỳ phong kiến thối nát hoặc thời thực dân nửa phong kiến, thì việc lấy lệ làng để chống phép nước thường diễn ra. Dưới dạng những khoán ước bằng miệng, nông dân cùng nhau thống nhất khai lậu dinh điền. Khi bọn thống trị phát hiện ra thì việc đấu tranh chống lại chúng cũng rất dũng cảm, khôn ngoan, hy sinh và đoàn kết, như việc đã xảy ra ở thôn Trung Lễ, xã Đức Trung, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Nghệ Tĩnh) thời Pháp thuộc. Nhân dân toàn xã đã nhất trí khai lậu điền. Với 450 mẫu ruộng đất chỉ khai 280 mẫu. Sau có bọn phân động phát giác, thực dân cho tay sai cưỡng chế lấy ra 145 mẫu ruộng đất (mà chúng biết là khai man đó) tách ra lập một thôn công giáo, gày nên chia rẽ giáo lương. Nhưng với tinh làng nghĩa xóm theo khoán ước, nhân dân thôn Trung Lễ những người không mất ruộng đất tự bó ra, cứ một mẫu là ba sào để giúp cho những ai mất ruộng. Họ cũng được bù tương tự như vậy, tức mất một mẫu được bù 7 sào, gọi là "ruộng nhượng" và được làng cấp giấy chứng nhận phân minh (59). Sau này nhờ đường lối đoàn kết lương giáo của cách mạng, ruộng đất lại trở về tay các chủ cũ; Lệ làng rõ ràng

đã phá được phép nước của thực dân. Cái khác của lệ làng so với phép nước đã trở thành cái bền vững trong lịch sử, coi như một "thông lệ", không ai bàn cãi gì nữa. Có khi nó biến thành châm ngôn như thế "Triều đình trọng tước, làng nước trọng xỉ". Nhiều nơi coi lão quyền cao hơn quân quyền hoặc coi trọng "công tổ tống hơn là công vua". Trong khoán ước các làng xã có nhiều nhà khoa bảng như xã Quỳnh Đồi (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh), xã Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương cũ) người ta vẫn đề cao công lao của các vị "Tiên công" dựng nghiệp cho làng xã hơn là công vua chúa. Thậm chí có khoán ước không nói một chút nào đến công ơn vua chúa mà chỉ nói đến công tổ tiên. Trong xây dựng và phát triển kinh tế cũng vậy có nơi làng vẫn trọng hơn nước. Khoán ước của một số làng có nghề thủ công bí truyền đã bảo vệ quyền lợi làng xã bằng việc nghiêm cấm truyền nghề ra ngoài làng, kể cả cho con gái, để phòng họ lấy chông ngoài làng.

*Tinh dân chủ làng xã và tự quản làng xã* kể trên đã tồn tại như một thực tế không thể phủ nhận được, khiến hiện nay việc tìm ra mặt tích cực của nó để kế thừa và phát huy, mặt tiêu cực để khắc phục là điều cần thiết.

## II - HÌNH THỨC TỒN TẠI VÀ DI SẢN LỊCH SỬ CỦA LỆ LÀNG

Trong làng xã Việt Nam, luật lệ tồn tại dưới nhiều hình thức, từ luật lệ truyền miệng sang luật lệ thành văn. Một số hương ước thành văn đã xác định là chính nó đã kế thừa luật lệ truyền miệng từ trước đó. Khoán ước làng Cổ Ninh, tổng Xuân Vũ, huyện Trục Ninh, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình xưa đã xác định "Khoán ước làng ta, từ xưa phần lớn là do truyền miệng, thường được thực hiện một cách tùy tiện ... Vì vậy nay lập ra điều ước một cách nghiêm chỉnh thể hiện rõ ràng số sách, khiến cho mọi người biết mà tuân theo (60). Một số khoán ước làng xã khác đều mở đầu bằng sự xác định như vậy. Nó chứng tỏ, từ rất sớm, trong các công xã

cổ truyền, rồi đến công xã nông thôn, đã xuất hiện các khoán ước, mà phổ biến là quy ước truyền miệng. Rất có thể trong hơn nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc, dân ta đã chống pháp luật của bọn thống trị phương Bắc bằng những luật lệ làng xã truyền miệng của mình.

Luật lệ thành văn tồn tại phổ biến ở các làng cho đến trước Cách mạng tháng Tám cũng không phải xưa nay vẫn thế. Nó luôn được điều chỉnh, sửa đổi qua các thời kỳ. Xét một trong những bản hương ước thành văn cổ nhất mà chúng ta hiện có, là hương ước làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Thương Hồng ( nay là huyện Cẩm Bình tỉnh

Hải Hưng) ra đời từ năm 1665, thì sau đó đã được sửa đổi, bổ sung tới 16 lần, từ 30 điều ban đầu lên tới 82 điều ở bản cuối cùng (61).

Về tên gọi cũng có ít nhiều khác nhau. Phổ biến gọi là hương ước hay khoán ước làng xã. Nhưng cụ thể thì có xê dịch đôi chút như các tên: *Cổ Ninh hương khoán*, *Vĩnh Lai khoán lệ*, *Tuy Lai tục lệ*, *Mộ Trạch hương ước*, *Quỳnh Đôi hương biên*, *La Nội hương lệ*...(62).

Lại nữa, có những khoán ước toàn diện tức nói về tất cả các mặt: hình, hộ, chính trị, phong tục v.v... Lại có loại chỉ chuyên về khoán ước bảo vệ trật tự, trị an như "Kiều Trì tam phiên khoán", tức khoán ước của thôn Kiều Trì, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) chỉ nhằm "chia đều làm ba phiên để đi tuần ban đêm. Mỗi năm một lần thay đổi lại đến lượt khác" (63). Ở đây thể hiện một mô hình "nhà nước và nhân dân cùng làm" như hiện nay, trọng về bảo vệ trật tự, trị an.

Hoặc như "Hưng Yên tỉnh canh phòng thế lệ" là loại khoán ước canh phòng của từng làng. Tỉnh Hưng Yên thảo ra một mẫu chung để các tổng, các làng dựa theo mà xây dựng khoán ước loại này cho tổng mình, làng mình.

Đến thời Pháp thuộc, nhân việc Cải lương hương chính, có huyện đã soạn thảo ra một mẫu khoán ước chung gồm đủ các điều khoán để các xã vận dụng vào địa phương mình mà soạn thành khoán ước riêng cho sát hợp. Cụ thể "Hoài Đức tục lệ" là một mẫu khoán ước chung, từ đó các xã như xã Đại Lão (tổng Đại Lão), xã Thượng Hội (tổng Thượng Hội) xã Nghĩa Lạc (tổng La Nội), xã Vĩnh Cơ (tổng Thượng Hội), xã Phú Diễn (tổng Cổ Nhuế), xã Dịch Vọng (tổng Dịch Vọng) v.v... đều xây dựng khoán ước làng xã theo mẫu trên của huyện Hoài Đức. Mẫu khoán ước đó gồm có:

1/- Mục hình sự, với các khoán: Ấu dã,

Thông dâm. Làm trái khoán ước của dân. Tra xét, lập biên bản án mạng.

2/- Mục hộ với các khoán: Tiền nợ, cấp liếm (giúp đỡ về hiếu hỷ), thóc sương, ly dị, nộp cheo.

3/- Mục chính trị gồm các khoán: Hội họp kỳ mục bàn việc làng. Kỳ mục phân chia công việc. Bầu cử kỳ mục lý dịch, bổ thu sưu thuế. Quản phân công điền, công thổ. Ngồi thứ trong đình. Tu sửa cầu đường.

4/- Mục phong tục gồm các khoán: Tế tự, mua bán ngôi thứ trong nhân dân. Quản cấp các dư huệ thờ thần. Hôn lễ. Tang lễ (64).

Khoán ước mỗi làng đều có thể châm chước thêm khoán này, bớt khoán khác và nội dung mỗi khoán đều có đôi chút khác nhau. Nhưng tinh thần chung là quy định cho toàn bộ sinh hoạt làng xã một khuôn phép mà không một luật nước nào có thể quán xuyên hết được.

Như vậy hương ước, khoán ước, luật lệ làng xã tồn tại dưới nhiều tên gọi khác nhau, nhưng di sản của nó để lại đến ngày nay đều bao gồm cả hai mặt: tiêu cực và tích cực. Mặt tiêu cực thường là phản ánh mối quan hệ giai cấp trong xã hội có áp bức, bóc lột và tính trị trệ, bảo thủ, lạc hậu của nông thôn trung cổ. Còn mặt tích cực thường là phản ánh *tính cộng đồng* và *dân chủ làng xã* bảo đảm quyền sống của con người trong làng xã.

Về *tính giai cấp*, luật làng nhất thiết phải ép buộc dân thực hiện phép nước, bằng cách cụ thể hóa, chi tiết hóa phép nước trong lệ làng như các khoán quy định về trọng khoa cử, chức tước, ngôi thứ, bảo đảm thuế khoá và phu sai tạp dịch cho nhà nước v.v... Về *tính trị trệ, bảo thủ*, luật lệ "làng xã vừa duy trì trật tự quan liêu từ trên, vừa nuôi dưỡng tính vô chính phủ từ dưới, một bản tính cố hữu của người nông dân sản xuất nhỏ. Ngoài ra nó còn bảo vệ các phong tục cổ hủ và các tập tục mê tín dị đoan, đặc biệt là các khoán phạt vạ về chữa hoang hay các lệ làng về ma chay, cheo cưới (như không nộp đủ lệ làng thì quan tài người chết phải chui qua ngưỡng

cửa, hoặc không nộp đủ lệ cheo thì không được rước dâu v.v...), hoặc những kiêng húy, kiêng kỵ đối với các tên vua chúa, tên thành hoàng hay tên các địa chủ phong kiến lớn v.v...

Nhìn chung lại, mặt tiêu cực trong lệ làng là rất nhiều mà ngày nay có cái bị xóa bỏ, có cái lại biến dạng và đang lưu hành. Cụ thể như ở một xã ngoại thành Hà Nội vừa qua, trong tranh chấp ruộng đất, một số người cầm đầu đã nêu ra khoán ước bằng miệng là: ai không đi tranh đấu giành lại ruộng đất thì khi chết làng sẽ không đi đưa ma. Hoặc một vài nơi ở Thanh Hóa, với khoán ước miệng, một số người đã lôi kéo những người bất mãn, giam cầm cả cán bộ, nhân viên nhà nước về thi hành nhiệm vụ...

Trong công trình này, chúng tôi chỉ nêu ra những biểu hiện tiêu cực như trên để chúng ta tìm ra những biến dạng của nó chứ không đi quá sâu vào mặt này vì cơ sở giai cấp và điều kiện kinh tế - xã hội cho sự tồn tại của nó không còn như xưa nữa. Chúng tôi xin giành phần nghiên cứu chủ yếu đi vào các mặt tích cực của di sản luật lệ làng xã, bao gồm các điểm dưới đây:

#### 1/- Bảo vệ và phát triển sản xuất

Như chúng ta đã biết, nông nghiệp là một ngành kinh tế đòi hỏi nhiều quy trình sản xuất diễn ra trong một thời gian dài, lại chịu ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết, khí hậu v.v... nên việc bảo vệ và phát triển sản xuất rất được coi trọng. Luật nước thật ra không thể quy định được đầy đủ bằng lệ làng. Hương ước, khoán lệ làng xã đã từng có tác dụng tích cực trong nhiệm vụ này như Vĩnh Lai khoán lệ quy định: "Việc nhà nông là cái gốc lớn. Người nào tự ý thả trâu bò không kể lớn nhỏ, dẫm đạp làm hỏng lúa má, quy định phạt một mạch tiền cơ". Quan trọng nhất là việc trị thủy và thủy lợi, khoán lệ quy định "Việc giữ nước hoặc mở nước ra, nhà nông rất là quan hệ... Nếu ruộng của nhà nào bị hạn, bị ngập, người chủ ruộng nên làm đơn trình cho thôn, xã trưởng xem. Nếu đúng sự

thực thì sẽ cho làm. Nếu người nào tự ý giữ nước lại hoặc mở nước ra để đến nỗi có hại cho việc nhà nông thì sẽ phạt lợn và rượu trị giá một quan hai mạch tiền" (65). Còn về trị thủy thì ở đâu cũng được quan tâm, kể cả chống lụt lẫn chống nước biển dâng nhiễm mặn. Chống lụt từ lâu đã trở thành nhiệm vụ chung của cả nước, nhưng mỗi làng, mỗi tổng lại có những khoán ước riêng. Điển hình như khoán ước của 19 xã thuộc huyện Quốc Oai (Sơn Tây cũ) đã quy định, khi có trống mõ hộ đê thì bất cứ quan lại hay khoa bảng là người địa phương, nếu có mặt tại xã mà không ra hộ đê đều phải chịu phạt như dân thường. Hoặc như chống mặn, khoán ước làng Quỳnh Đôi nêu rõ "Ngày xưa thế lệ đắp đê ra thế nào đã có điều ước, gần đây việc coi giữ đê chẳng được chu đáo cho nên nước mặn phá bờ tràn vào đồng, mùa màng mất luôn, vì thế làng túng đói ... Từ nay làng nên theo khoán cũ ra sức đắp lại cho vững vàng cần thận" (66). Theo phương ngôn thì "Chín tháng trồng cây, mười ngày trông quả" nên khi gần được thu hoạch việc bảo vệ hoa màu, chống trộm cướp, sâu chuột phá hoại là vô cùng quan trọng. Cho nên ở đâu cũng vậy, khoán lệ về việc này rất nghiêm ngặt. Khoán lệ Vĩnh Lại quy định: "Trong xã, phạm những tôm cá ở hồ sông, những tre nửa trồng xóm, ngõ, và măng cùng lúa mạ, hoa quả trong vườn ngoài ruộng, người nào sinh lòng tham những ăn trộm một vật nào đó mà bắt được quả tang thì sẽ bị truất tên trong sổ hương ẩm xuống dưới 10 tên, phạt 1 con lợn giá 1 quan, hai mạch. Nếu còn tái phạm thì đuổi ra ngoài hương ẩm, bị coi là ngoài xã. Người nào bắt được kẻ gian thì được hưởng sáu mạch tiền cơ" (67). Khoán lệ bắt chuột thì nhiều làng đều có, như ở làng Cổ Quan, Thái Bình đặt lệ thưởng theo số đuôi chuột bắt được. Có làng định lệ mỗi xuất đình phải nộp bao nhiêu đuôi chuột và có định lệ thưởng phạt... Cao nhất là khoán ước quy định tổ chức và kỷ luật săn bắt hổ để bảo vệ an ninh cho người và gia súc, như ở xã Tam Lễ (Nghệ An) có khoán ước quy định: "hế

trong khi vấy bọc để bắt hổ, xóm nào sơ xuất để xông hổ thì phải phạt trâu..." (68).

Nói chung việc bảo vệ và phát triển sản xuất được thể hiện với nhiều hình, nhiều vẻ trong các khoán ước làng xã, mà hầu hết đều là những nét tích cực, ngày nay chúng ta có thể kế thừa.

2/- **Bảo vệ trật tự, an ninh làng xã.** Nếu trong đấu tranh chống ngoại xâm, mỗi làng xã Việt Nam có thể trở thành một pháo đài chống giặc, thì trong bảo vệ trật tự, an ninh làng xã, mỗi làng lại là một đơn vị gần như hoàn chỉnh về mặt tổ chức. Ngoài bộ máy hương tuần, tráng tuần còn là toàn bộ trai tráng trong làng. Điều quan trọng không chỉ ở lực lượng phòng vệ mà là ở ý thức phòng vệ của toàn dân, được quy định trong các khoán ước. Bản "Hương ước các làng" thời kỳ cải lương hương chính đã kế thừa các hương ước trước kia, quy định rõ: "Điều thứ 53: Canh phòng để giữ tính mệnh, tài sản chung của cả làng thì hết thấy người làng, từ 18 tuổi đến 50 tuổi đều phải chịu trách nhiệm (Cố nhiên là chỉ kể nam giới). Điều 55: Những khí giới để canh của ai người ấy phải sấm. Người nào nhà nghèo không nắm được thì làng trích tiền công sấm cho, nhưng hết hạn canh phải giao đồ trả làng" (69)... Có làng, tổ chức an ninh còn được xây dựng chặt chẽ thành một hương ước riêng (tức không chung với các việc hộ, hình,... khác, như Kiêu Trì tam phiên khoán, Khoán ước của làng Kiêu Trì chia việc canh phòng làm ba phiên, mỗi năm một lần thay phiên. Làng lập quỹ tuần phòng cho tuần phiên và quy định: Các gia đình trong thôn, mỗi năm phải nộp cho tuần phiên đến lượt đang làm việc, mỗi nhà hai mạch tiền kẽm; mỗi đầu trâu phải nộp 5 mạch, đầu bò 3 mạch, để chi dùng cho việc công (70). Ngoài ra còn tiền cheo do con gái đi lấy chồng sang làng khác hay nhà có đám tang đều phải nộp vào quỹ an ninh. Ngược lại tuần phiên cũng có trách nhiệm nặng nề như khoán ước quy định "... Ban đêm nhà nào bị

trộm xuyên tường khoét vách hoặc đục cửa vào nhà lấy trâu bò và các thứ đồ vật khác... đến trình tại trường tuần của phiên đó. Nếu đúng sự thật thì phiên đó phải đền mỗi con trâu giá 10 quan, mỗi con bò giá 6 quan..." (71).

Liên hệ với ngày nay, nhiều nơi thu tiền vào quỹ trật tự, an ninh để chi cho các đội canh sát, an ninh... là việc tốt, nhưng việc chưa thực hiện đền bù theo trách nhiệm mà ông cha ta xưa đã làm thì cần phải bổ sung. Ngoài ra các khoán ước còn quy định tỷ mỉ về các hình phạt đối với kẻ trộm cắp, phá hoại trật tự, an ninh từ việc chặt tre, bẻ măng, ăn trộm hoa màu đến việc chứa chấp kẻ gian phi... Điều lệ canh phòng làng Mộ Trạch trong Mộ Trạch xã cựu khoán ghi: "Người nào ăn cắp như chặt cây, bẻ măng, lấy súc vật, hoa quả, tát ao cá... lấy vật, ban đêm phạt 3 quan tiền, ban ngày phạt 1 quan, năm mạch tiền, bồi thường cho người mất. Người nào trông thấy mà tố cáo lấy của phạm nhân 5 mạch tiền để thưởng cho họ, trông thấy mà không tố cáo cũng phạt như vậy..." (72)

Điều đáng chú ý hơn nữa là khoán ước về trật tự an ninh còn có tính tập thể cao, mở rộng ra giữa nhiều làng xã, như "Hưng Yên tính canh phòng thế lệ" quy định: Điều 7: Bất cứ xã nào nghe thấy xã bên cạnh nổi hiệu trống, rúc tù và lên thì phải lập tức đến cứu. Nếu một xã bị cướp mà các xã chung quanh không đến cứu viện... thì phạt các xã chung quanh 50 đồng..." (73). Đồng thời cũng quy định việc khen thưởng, đền bù cho tuần đinh khi bị tổn thương: "Tuần đinh nào dưới bát mà bị thương nhẹ thì được thưởng 3 đồng, nặng thì được thưởng 30 đồng, bị chết thì thưởng thêm 30 đồng nữa" v.v... (74). Còn có thể dẫn chứng nhiều nữa về các điều tích cực trong các khoán ước về bảo vệ trật tự, an ninh làng xã. Liên hệ với ngày nay, trong phương thức "nhà nước và nhân dân cùng làm" chúng ta có thể học tập và kế thừa được nhiều điều của ông cha.

### 3/- Phát triển văn hóa, giáo dục

Khác hai điểm trên, về điểm này khoản ước làng xã biểu lộ rõ *tính giai cấp* của di sản. Bởi vì trong xã hội cũ, giáo dục bình dân là thuộc về dân lập và không được coi trọng, ít được khuyến khích mà chỉ chú trọng giáo dục khoa cử. Do đó nó chỉ là nét đặc thù của các khoản ước làng xã, nơi có truyền thống hiếu học như Mộ Trạch, Hành Thiện, Quỳnh Đôi v.v... Còn các xã khác thường là không đề cập đến hoặc đề cập đến một cách rất sơ sài. Dù sao thì về mặt này, khoản ước làng xã cũng để lại một số nét tích cực cần được chú ý. Trước hết đó là *inh thần khuyến học*.

Cụ thể như "Tuy Lai xã tục lệ" (xã Tuy Lai, huyện Chương Đức, Hà Đông cũ) có ghi: Điều 23: Làng chúng ta vốn là văn minh... nhiều người trong làng đã đỗ đạt, công danh sự nghiệp hiển hách rực rỡ. Nay lại ban thêm ân thưởng để khích lệ... (như cấp giấy, bút...) còn việc đi lính và các khoản cấp liêm khác thì đều được miễn... (75). Các khoản ước làng Mộ Trạch, (Bình Giang, Hải Dương cũ), Làng Ba Khê (tổng Đa Ngưu, huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên cũ), làng Dương Phố (Thanh Chương, Nghệ An), làng Bàng Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Đông cũ)... đều có quy định miễn giảm sưu, sai, tạp dịch... cho những người hiếu học đã được khảo, hạch ở làng. Khoản ước làng Quỳnh Đôi còn quy định cụ thể ở Khoản 5:

Khi làng khảo hạch, nếu ai làm đạt hạng ưu thì được trừ công dịch một năm, hạng bình được trừ nửa năm, hạng thứ, trừ ba tháng. Còn những người chưa đến tuổi việc quan mà đậu thì làng tùy theo hạng mà thưởng giấy cho... (76).

Ngoài mặt khuyến học này, các điều khoản khác về văn hóa xã hội trong khoản ước đều giành cho việc đón rước và đãi ngộ các nhà khoa bảng khi vinh quy bái tổ và giữ ngôi thứ ở chốn đình trung. Đó đều là những mặt tiêu cực không có gì đáng kể thừa.

Tinh thần khuyến học ở các làng xã xưa

kia, ngày nay cũng được nhiều làng phát huy bằng nhiều hình thức, tuy không đặt thành khoản lệ.

### 4/- Bảo vệ thuần phong, mỹ tục

Nếu văn hóa, khoa cử còn mang nặng tính giai cấp thì thuần phong, mỹ tục làng xã lại bảo lưu được nhiều tính dân gian, có khi nó vượt qua cả cương thường nho giáo.

Đơn cử như trong cương thường Nho giáo, phận con cái, cha mẹ đặt đâu phải ngồi đấy trong việc dựng vợ gả chồng. Nhưng tục lệ làng Dương Liễu (phủ Quốc Oai Sơn Tây cũ) lại ghi: "Điều 5: Người nào trong xã có con trai, con gái đem gả cho những người mà con mình không thuận thì mặc dầu đã làm lễ vấn danh, nhưng chưa thành hôn cũng phải đình lại. Từ trước đến sau, cứ tự ý gả chồng lấy vợ không tuân theo khoản ước thì những người đó phải phạt 30 quan. Người nào cản trở việc này cũng bị phạt 10 quan..." (77).

Hoặc *chống việc vu cáo* (ngày nay người ta gọi là "tố diều"). Khoản ước làng Dương Liễu ghi: Trong xã có người nào đi vu cáo bản xã, hoặc có người nào ra vào cửa quan nói những điều không đúng sự thật, hoặc đem chuyện trong làng xã nói ra ngoài, thì tốn bao nhiêu tiền của, con cháu phải đền cho dân tạ tội, có như thế bản xã mới hòa thuận" (78).

Hoặc như *ngăn cấm tệ cờ bạc*, Cựu khoản xã Mộ Trạch ghi rõ: "Việc cờ bạc là điều bản xã đã nghiêm cấm..." và quy định rõ mức phạt từ phạt tiền, hạ chức tước, đến phạt tội tương đối với từng loại con bạc (79).

Hoặc *bảo vệ phụ nữ trước nạn cưỡng bạo*, như Mộ Trạch cựu khoản ghi: "Nếu có người con gái chưa chồng gặp người con trai cưỡng bạo trên đường treu gheo và xúc phạm đến thân thể, mà người khác biết đem tố cáo, điều tra nếu có chứng cứ thì bắt phạt phạm nhân... để hạn chế dâm phong" (80).

Hoặc *dễ cao tình thân hy sinh cứu nạn* như "Hương ước các làng" ghi: Điều thứ 73: Ai đi cấp cứu võ đê hoặc cháy nhà mà bị thương thì làng cấp tiền chữa thuốc. Trọng thương

thành tật, làng cho ngôi kỳ mục. Bị thương đến nổi chết, làng cấp cho tiền tuất 20 đồng và cả làng đi đưa ma..."(81).

Còn có thể trích dẫn ra nhiều điều nữa về việc bảo vệ khuyến khích thuần phong, mỹ tục trong các khoán ước. Cố nhiên là phong tục của xã hội cũ có những điểm đã lạc hậu so với hiện nay, nhưng về tinh thần *neu cao cái thiện, cái mỹ* trong cuộc sống cộng đồng thì rất đáng kế thừa và phát huy.

#### 5/- Phát huy tinh thần tương trợ, hợp tác

Việc bảo vệ cuộc sống dân làng trong một nền nông nghiệp lạc hậu kinh tế tự cấp, tự túc, lại luôn gặp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh là cần đến sự tương trợ, hợp tác giữa các thành viên làng xã. Tinh thần đó đã thể hiện trong các điểm trên như việc hợp tác bảo vệ mùa màng, giữ gìn trật tự an ninh thôn xã... ở đây xin chú trọng đặc biệt đến việc tương trợ về mặt kinh tế được các khoán ước đặt trong mục hộ, với điều khoản gọi là: *Hội cấp Liêm* như tục lệ xã Thượng Lão, phủ Hoài Đức (Hà Đông cũ) có ghi: "Các người trong xã cùng nhau hợp lại lập hội hiếu, hi, mỗi người nộp tiền chừng một, hai đồng. Nếu người nào có việc muốn lấy tiền hội... thì cả hội đem tiền đến nộp để làm cái giàu nghèo giúp đỡ lẫn nhau..." (82).

Đặc biệt khi gặp đói kém, các khoán ước không những khuyến khích nhà giàu bỏ thóc gạo ra tương trợ cứu đói mà còn có khoản lệ trừng phạt kẻ không chịu làm việc đó. Khoán ước làng Quỳnh Đôi ghi:

"Các nhà giàu làng ta thường có lúa gạo bán ở chợ vào tháng 7 tháng 8 là kỳ mưa gió. Nếu có người đến vay thì họ bảo hết rồi. Cầm tiền đến dong thì họ bán cao giá. Như thế thực là đáng ghét. Từ nay về sau các nhà giàu nên chừa cái tệ ấy đi. Người nào còn giữ thói xấu ấy nếu phát hiện ra thì làng sẽ không cho người làm thuê đến nhà" (83).

Khi gặp đói kém, dân làng thường vận động người giàu bỏ thóc gạo ra trợ giúp như "Trà Lũ xã chí" (Thái Bình) đã khuyến khích. Hoạc như khoán ước xã Nội Duệ (Bắc Ninh) đã đề ra cứu tế trong những năm đói kém và quy định khen thưởng đối với những người đóng góp, quỳn cúng (84).

Có thể nói tinh thần tương trợ, hợp tác thường là nội dung chính của các hương ước, khoán ước. Nó thể hiện trong mọi mặt của đời sống, không chỉ về kinh tế xã hội mà cả trong văn hóa, giáo dục, trật tự, trị an... Càng trong đời nghèo, hoạn nạn, người ta càng đề cao tinh thần hợp tác, tương trợ, mà điều đó *chỉ thấy ghi sâu đậm ở lệ làng, chứ ít được đề cập đến trong luật nước.*

Nhìn chung lại, những di sản tích cực kể trên cùng với những di sản tích cực của luật pháp nhà nước, đã góp phần đáng kể vào việc bảo tồn và phát triển nền văn minh, văn hiến Việt Nam, mà ngày nay chúng ta cần kế thừa và phát triển.

## C. SUY NGHĨ VỀ KẾ THỪA DI SẢN PHÁP LUẬT

Chúng ta cần xác định một điểm có tính nguyên tắc là, chỉ có thể nói đến di sản pháp luật do lịch sử để lại, chứ không thể nói là kế thừa di sản lịch sử pháp luật, bởi vì "Pháp luật cũng như tôn giáo không có lịch sử riêng của nó" (85). Pháp luật ngày nay không nằm trong tính liên tục lịch sử với pháp luật trước đó. Cụ thể không có tính liên tục lịch sử giữa pháp luật thực dân thời chúng thống trị Việt Nam với pháp luật của cha ông ta xưa kia.

cũng như với pháp luật của chúng ta ngày nay.

Pháp luật, thực tế chỉ là biểu hiện của lịch sử phát triển của nhà nước trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp, mà xét về nguyên lý thì nhà nước thực ra chỉ là sự phản ánh dưới mô hình cô đọng của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất. Nhà nước ra đời cần có pháp luật làm công cụ thống trị, đồng thời cũng bằng pháp

luật, nhà nước biểu hiện rõ quyền lực của mình. F. Angghen viết: "*Theo quy luật trùng phạt của lịch sử thì vũ khí trùng phạt không phải do người bị áp bức mà do chính người áp bức rèn lên*" (86). Trong hoạt động xã hội thì "*Quyền đến lượt nó được quy thành luật*" (87).

Ngày nay chúng ta xây dựng xã hội mới do

nhân dân lao động làm chủ, nhân dân không thể lại áp bức nhân dân bằng pháp luật của chính mình mà là dùng pháp luật để bảo vệ quyền lợi của nhân dân và bảo đảm trật tự trị an của xã hội. Vì vậy pháp luật ngày nay phủ định những tiêu cực mang tính giai cấp của các pháp luật xưa, nhưng vẫn kế thừa những mặt tích cực của nó.

## I- KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG NHÂN TỐ TÍCH CỰC CỦA DI SẢN LUẬT NƯỚC.

Giữa luật nước và lệ làng có cái chung nhưng cũng có cái riêng như trên đã nói. Cái chung thường ở sự cụ thể hóa, chi tiết hóa Luật nước trong lệ làng. Do đó những mặt tích cực của luật nước cũng được bao hàm cả trong lệ làng.

1. Trước hết là kế thừa và phát huy tinh thần bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

Đất nước ta qua hàng nghìn năm lịch sử luôn phải đấu tranh chống ngoại xâm hung bạo. Nhưng sau mỗi cơn nguy nan, dân tộc ta lại vươn lên theo kịp được thời đại. Một phần, đó là nhờ đã biết xây dựng một cuộc sống có pháp luật.

Cũng do yêu cầu trên của cuộc sống nên pháp luật của ta trước hết đã quan tâm đến bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Từ pháp luật chưa thành văn thời Đinh (nhằm chống cát cứ, chia cắt) đến Hình thư thời Lý, pháp luật thời Trần, Luật Hồng Đức thời Lê, tất cả đều đưa lên hàng đầu việc trị các tội mưu loạn và phản nghịch. Cụ thể, luật Hồng Đức đặt các tội: *mưu phản* (làm hại xã tắc), *mưu bạo* (mưu phản nước theo giặc)... lên hàng đầu của 10 tội ác (Thập ác) và đã trừng trị nghiêm khắc đối với những kẻ âm mưu chia cắt đất nước, dâng đất cho giặc hoặc rước giặc về tàn phá đất nước.

Ngày nay, Hiến pháp của ta cũng như các luật lệ, điều lệ của các ngành, các giới, các tổ chức quân chúng đều không thể không thấm sâu tinh thần độc lập dân tộc và thống nhất

đất nước. (Xin không dẫn chứng, vì đã rõ). Tuy vậy trong việc kế thừa di sản tích cực này, chúng ta không quên phát triển những nhân tố đó trong những điều kiện mới:

a/ Về độc lập dân tộc, không chỉ chăm lo tới bảo vệ độc lập về chính trị, bảo toàn lãnh thổ, mà còn phải đặc biệt quan tâm tới độc lập về kinh tế, văn hóa, xã hội trong tình hình hiện nay.

Sự xâm phạm đến độc lập kinh tế, văn hóa, xã hội hiện đang diễn ra vô cùng phức tạp, tinh vi, tế nhị, biểu hiện rõ trong sự "mất máu" vàng, ngoại tệ mạnh, trong sự tràn ngập nạn video đen và sách, báo, văn hóa phẩm đồi trụy, phản động, cùng các loại hàng xa xỉ phẩm... Tất cả đều trông chờ ở pháp luật ngăn ngừa, xử lý. Kinh nghiệm cho thấy, năm 1983 khi chúng tôi đi qua thủ đô một nước châu Á, một học giả quốc tế đã nhận xét: ở đây trước kia tràn ngập văn hóa Trung Hoa, nay lại nhiễm nặng văn minh Nhật Bản, mất dần đi cái gốc văn hóa dân tộc. Gần đây một học giả của chính nước này cũng từng biểu lộ mối lo lắng như vậy trên báo chí. Điều đó cho thấy chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến độc lập về kinh tế, văn hóa, xã hội trong kế thừa di sản pháp luật.

b/ Về thống nhất đất nước - cũng không nên chỉ coi trọng thống nhất về chính trị, lãnh thổ mà còn phải coi trọng cả thống nhất về kinh tế, văn hóa, xã hội, luật pháp ngày nay cũng đã quan tâm tới việc chống chia cắt

một cách giả tạo lãnh thổ đất nước bằng việc cấm chợ, ngăn sông, đặt hàng rào thuế khóa ở khắp các địa phương... Nhưng còn phải cảnh giác với cả âm mưu chia cắt đất nước của bọn thực dân và phản động, trong việc xâm nhập về kinh tế, lợi dụng văn hóa, kích động tâm lý địa phương, cục bộ... nhằm làm suy yếu tính thống nhất của dân tộc, của đất nước. Kế thừa truyền thống bảo vệ thống nhất đất nước đã có từ luật pháp chưa thành văn thời Đinh, Lê, đến luật pháp thành văn từ thời Lý, Trần về sau, chúng ta không thể coi nhẹ nhiệm vụ này.

## 2. Bảo vệ chế độ xã hội

Chúng ta không chỉ phải chống ngoại xâm hung bạo mà còn phải chống thiên tai khác nghiệt, chống nghèo nàn, lạc hậu do chúng gây nên. Việc *duy trì, bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất, bảo vệ chế độ xã hội* là vô cùng quan trọng và khó khăn. Luật pháp của ông cha ta đã chú ý *bảo vệ con người* - một nhân tố quan trọng nhất của sức sản xuất, như giải phóng nô tỳ, cấm việc thiến hoạn nam giới để phát triển dân số, giảm bớt án tử hình, bảo vệ quyền lợi và đời sống của phụ nữ, bảo vệ quyền tư hữu, quyền sở hữu và quyền sử dụng đất đai, quan tâm tận dụng tài nguyên thiên nhiên (như nghiêm cấm việc bỏ đất hoang), quan tâm bảo vệ sức cây kéo (như nghiêm cấm lạm sát trâu bò) ...

Luật pháp ta hiện nay cũng đã chú trọng phát triển sức sản xuất. Nhưng vừa qua, do sai lầm chủ quan, duy ý chí mà Đại hội lần thứ VI của Đảng ta đã kiểm điểm, chúng ta đã quá quan tâm đến củng cố và phát triển quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà chưa quan tâm đúng mức đến tăng cường lực lượng sản xuất. Ngày nay để thực hiện chương trình kinh tế ba mục tiêu, luật lệ của các ngành và cả Hiến pháp chung của cả nước đều phải quan tâm đúng mức việc *tăng cường lực lượng sản xuất*, phát huy nhân tố tích cực đó đã có từ trong pháp luật của ông cha.

## 3. Đi đôi với bảo vệ và phát triển lực lượng

sản xuất là *bảo vệ trật tự trị an và thuần phong, mỹ tục trong xã hội*.

Điều này chiếm một phần quan trọng trong pháp luật xưa kia. Từ khi pháp luật chưa thành văn, họ Khúc đã đề ra mục tiêu trị nước gồm 4 điểm : "*Khoán, gián, an, lạc*", nhà Ngô đã chú ý "*Đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục*", nhà Đinh thì "*Lấy uy để chế ngự thiên hạ*", nhà Tiền Lê đã "*Định luật lệ, chọn quân lính, chia tướng hiệu...*". Đến các luật thành văn thời Lý, Trần, Lê thì trật tự trị an và thuần phong mỹ tục luôn luôn được luật pháp đề cao. *Chỉ nêu lên một biểu hiện* như trong luật Hồng Đức thời cũng đáng để cho chúng ta suy nghĩ đối với ngày nay : Để chống mê tín dị đoan, lừa bịp quần chúng, luật Hồng Đức đã ghi rõ : "*Những nhà cầm quyền thế dung chứa bọn vô lại (những bọn làm nghề tướng số, bói toán, dõng cốt, bọn du thủ du thực, lang thang giang hồ), dung chứa 1 người thì xử biếm phạt, 2 người thì xử biếm bãi, nhiều người hơn thì xử thêm ... Bọn người ấy thì xử dõng lưu*" (88). Còn nhìn chung, như trong Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú đã nhận xét : "*Luật hộ hôn gồm 56 điều. Luật hộ thật là kỹ càng đầy đủ, trong đó lòng nhân thương người, ơn nhuần thấm thía, cùng là sửa sang phong tục, cấm các dị đoan...*" (89).

Ngày nay không chỉ trật tự trị an mà cả thuần phong, mỹ tục đang bị vi phạm nghiêm trọng. Kế thừa di sản trên của ông cha, chúng ta càng cần nâng cao tinh thần luật lệnh để xây dựng và bảo vệ thành công chế độ xã hội mà chúng ta đang xây dựng.

## 4. Kế thừa truyền thống cha ông, chúng ta cần xây dựng và phát huy tinh thần tôn trọng pháp luật.

Về điểm này có thể nói, về một khía cạnh nào đó, chúng ta chưa tích cực kế thừa di sản của ông cha. Cụ thể, về mặt nhà nước, có thời kỳ chúng ta coi nhẹ pháp luật, dẫn đến xóa bỏ sự tồn tại của bộ Tư pháp mà cho đến đầu những năm 1980 vừa qua chúng ta mới khôi phục lại. Còn trong quần chúng thì kỷ cương xã hội đã được quy định thành pháp

luật vẫn không được tôn trọng. Luật đất đai đã ban hành, nhưng không chỉ một số cá nhân mà cả cơ quan nhà nước và tổ chức quần chúng, đoàn thể cũng cứ mặc nhiên vi phạm, như tự ý đem đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân biến thành tư hữu và đem nhượng bán. Trật tự xã hội ngay cả ở các thành phố lớn cũng bị coi thường. Lòng

dường, vỉa hè bị chiếm dụng bừa bãi, đi lại mất trật tự, bất chấp luật lệ giao thông v.v. ... Tình hình trên biểu hiện một sự xuống cấp của văn hóa pháp luật mà ông cha ta đã xây dựng. Trong việc khắc phục tình trạng trên, sự khôi phục một truyền thống văn hóa pháp luật thật đáng là cần thiết.

## II. KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY NHỮNG YẾU TỐ TÍCH CỰC, KHẮC PHỤC NHỮNG YẾU TỐ TIÊU CỰC CỦA DI SẢN LUẬT LỆ LÀNG XÃ.

Như trên đã nói, giữa luật nước và lệ làng có mối quan hệ "thống nhất có mâu thuẫn". Trong tính thống nhất thì những gì là tích cực của luật nước đều được bao hàm cả trong lệ làng; như bảo vệ độc lập dân tộc thống nhất đất nước, trật tự trị an, thuần phong mỹ tục, phát triển sản xuất bảo vệ cuộc sống v.v. ... cả luật nước lẫn lệ làng đều có. (Xin không nhắc lại cụ thể). Duy có những cái khác biệt là cần phải đi sâu ở lệ làng. Bởi vì nó cụ thể hóa, chi tiết hóa, địa phương hóa cái mà luật nước không với tới được. Nó còn mang cả sắc thái địa lý, phong thổ, nghề nghiệp, tập quán, tôn giáo v.v. ... Cụ thể là :

a/ Trong bảo vệ và phát triển sản xuất, đó là tinh thần cộng đồng trong lao động, tương trợ, hợp tác trong sinh hoạt, trách nhiệm chung trong trị thủy, thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh, giải quyết những vấn đề thuộc quyền lợi chung và nghĩa vụ chung. Ngày nay những cái đó tuy không được ghi thành khoản ước nhưng lại được thể hiện trong các điều lệ như của hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp, của các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội.

b/ Trong bảo vệ trật tự, trị an, di sản tích cực xưa hiện đang được vận dụng trong xây dựng dân quân tự vệ, trong luật lệ bảo vệ an ninh, trật tự thôn xóm, bản làng. Ngay cả những Hội đồng hòa giải hiện đang được phát triển ở nhiều nơi cũng có sự kế thừa và

phát huy tinh thần hòa giải đã được ghi trong khoản ước làng xã xưa kia...

c/ Trong phát triển văn hóa, giáo dục, bảo vệ thuần phong, mỹ tục, nhiều di sản tích cực từ khoản ước làng xã xưa đang được kế thừa dưới những hình thức mới. Biểu hiện trong nếp sống văn hoá mới ở nông thôn hiện nay, như việc nêu gương những người con hiếu thảo, chê trách những kẻ vong ân bội nghĩa, đối xử bội bạc với cha mẹ ... Hay như việc lập các hội bảo thọ, quỹ bảo thọ, quỹ tương trợ học đường, quỹ khen thưởng, trợ cấp học sinh giỏi, quỹ trợ cấp các con em và gia đình thương binh, liệt sĩ v.v. .... Tất cả như là sự biến dạng hay sự đổi mới của các quỹ nghĩa sùng, tương tế đã có trong các khoản ước làng xã hoặc trong các điều lệ các hội tương tế trước kia.

d/ Trong kế thừa di sản dân chủ làng xã.

Chúng ta không thừa nhận có cái gọi là "Truyền thống dân chủ làng xã", nhưng lại không thể không thừa nhận là có những yếu tố dân chủ trong sinh hoạt cộng đồng tồn tại từ công xã thị tộc đến công xã nông thôn. Đó là quyền làm chủ của từng thành viên công xã trong mọi sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, biểu hiện qua các khoản ước như trên đã nói. (Tất nhiên là không kể đến sau này, nó đã bị bọn cường hào phong kiến lung đoạn).

Ngày nay chúng ta không xây dựng lại hương ước, khoán ước nhưng di sản dân chủ kể trên vẫn còn biểu hiện trong tâm lý cộng đồng mà chúng ta không thể không kể đến khi thi hành các luật pháp, điều lệ ở nông thôn, như điều lệ hợp tác xã, điều lệ hội nông dân, thanh niên, phụ nữ, hội bảo thọ, hội chữ thập đỏ v.v. ... Sự thấu hiểu di sản này rất có lợi cho việc xây dựng và điều hành pháp luật trong cơ chế làng xã hiện vẫn đang còn tồn tại.

Đi đôi với việc phát huy các mặt tích cực kể trên cần coi trọng việc *khắc phục di sản tiêu cực*, mà sâu đậm nhất là tính địa phương, cục bộ, biểu hiện trong việc duy trì các khoán ước làng xã được biến dạng dưới nhiều hình thức. Tỷ dụ như :

- Trong việc tranh chấp đất đai ở ngoài thành Hà Nội vừa qua, người ta đã tự động đề ra một khoán ước miệng là : ai không đi tranh chấp đất đai thì khi chết làng xã không đi đưa đám ma ...

- Hay như khoán lệ thu thuế cho làng, mà Đài phát thanh Hà Nội ngày 28-10-1990, trong đề mục "Phép vua thua lệ làng" đã đưa tin:

"Một đảng ủy xã đã ra nghị quyết :

- Lệ làng ta là không đón tiếp các nhà báo.

- Lệ làng ta là phải thu thuế cái tạo giao thông đối với bất cứ ô-tô nào đi về đường làng.

- Lệ làng ta là phải thu thuế sát sinh và thuế nấu rượu để nộp vào công quỹ ...".

Như vậy thì chẳng khác gì các khoán ước xưa, và kiểu pháp luật địa phương cát cứ này nhất thiết phải được xóa bỏ.

### III. KẾ THỪ DI SẢN LUẬT PHÁP CỦA NHÂN LOẠI TIỀN BỘ, TỪNG BƯỚC NÂNG ĐỜI SỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM LÊN NGANG TẦM QUỐC TẾ VÀ THỜI ĐẠI.

Lịch sử nhân loại đã cho chúng ta những kinh nghiệm cụ thể trong việc kế thừa luật pháp quốc tế. Đó là sự kế thừa của luật pháp tư sản đối với luật pháp phong kiến và sự kế thừa của luật pháp xã hội chủ nghĩa với luật pháp tư sản.

Ở xã hội tư bản Tây Âu xưa, nhà nước ra đời đã "giữ lại một bộ phận khá lớn những hình thức của pháp luật phong kiến cũ bằng cách cho nó một nội dung tư sản. Hay ngay cả bằng cách cho danh từ phong kiến một ý nghĩa trực tiếp tư sản" (90). Cũng có trường hợp, người ta lấy pháp luật đầu tiên có tính chất toàn thế giới của một xã hội sản xuất hàng hóa làm cơ sở, nghĩa là lấy pháp luật La Mã, với sự quy định cực kỳ rõ ràng của nó về tất cả những mối quan hệ tư pháp chủ yếu giữa những người thường, có hàng hóa (kể mua và người bán, người cho vay và người mắc nợ, khế ước, trái khoán v.v. ...) để làm ra bộ luật mới của xã hội tư sản. Angghen viết: "Sau một cuộc cách mạng tư sản vĩ đại, trên cơ sở của chính ngay pháp luật La Mã ấy, người ta lại có thể lập ra một bộ luật cổ điển

của xã hội tư sản, như bộ dân luật của nước Pháp vậy" (91).

Pháp luật tư sản thời kỳ giai cấp tư sản đang lên cũng đã để lại cho nhân loại những di sản quý báu. Đáng kể nhất là nội dung *nhân quyền và dân quyền* của pháp luật mà đến nay vẫn còn có ý nghĩa tích cực. Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng ta cũng đã trích dẫn một nội dung đó vào *Tuyên ngôn độc lập Việt Nam* năm 1945. Hay như quan điểm của các nhà luật học tư sản trong Cách mạng Pháp là Rútso và Saint-Giuyt: "*Yêu nước là yêu pháp luật và tự do*", đến nay vẫn còn có tác dụng cả đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, nếu con người Việt Nam yêu nước xã hội chủ nghĩa mà không yêu pháp luật, không tôn trọng pháp luật, không tự giác "sống và hành động theo pháp luật", không thực hiện "mọi người đều bình đẳng trước pháp luật..." thì cũng không còn là con người yêu nước nữa, bởi vì nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể tồn tại và phát triển được nếu pháp luật không được tôn trọng.

Cho nên kế thừa di sản pháp luật quốc tế là một yêu cầu khách quan của quá trình phát

triển văn hóa và văn minh nhân loại.

Lịch sử dân tộc ta đã cho phép chúng ta tự hào về một nền văn minh, văn hiến Việt Nam mà một trong những biểu hiện của nó là cuộc sống có pháp luật như trên đã nói. Tuy vậy, cũng là phi lịch sử nếu ngày nay chúng ta lại tự mãn với di sản đó mà không biết kế thừa những nhân tố tích cực của di sản luật pháp quốc tế, nâng nền văn hóa pháp luật và thể chế văn minh pháp lý lên ngang tầm thời đại.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, người Nhật Bản cũng từng tự hào về nền văn minh pháp luật của họ. Họ tự hào về bộ luật đầu tiên của Nhật sớm ra đời là bộ luật của Hoàng đế Tenchi năm 662. Rồi đến bộ luật Taiho được duyệt năm 718, và nhất là bộ luật Yoro đã được thi hành từ năm 757... (92).

Ấy vậy mà khi văn minh tư sản phương Tây tràn vào, họ đã sớm nhận thấy cái yếu kém của mình, ra sức học tập, vận dụng một cách sáng tạo tinh thần pháp luật phương Tây. Người Nhật thời Minh Trị duy tân đã tẩy chay mọi sự xâm nhập về kinh tế, văn hóa của nhiều cường quốc phương Tây như Anh, Mỹ, Pháp, Đức... nhưng lại duy trì quan hệ với Hà Lan - một đế quốc lúc đó đã đến giai đoạn suy tàn nhưng có truyền thống cao về pháp luật. Họ học tập và kế thừa tinh thần pháp luật của tư sản Hà Lan để phát triển pháp luật Nhật Bản, cả luật pháp quốc gia lẫn luật pháp quốc tế. Tới ngày nay, tinh thần luật lệnh của người Nhật đã đạt tới một đỉnh cao, góp phần đắc lực vào sự củng cố và phát triển xã hội tư bản chủ nghĩa mà phương Tây cũng phải khâm phục.

Việt Nam ta, từ khi nhà nước cách mạng ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm xây dựng một đời sống có pháp luật. Bộ Tư pháp đã ra đời với tư cách là một thành viên trong Hội đồng Chính phủ. Tháng 11 năm 1945, Thanh tra đặc biệt của nhà nước cũng ra đời nhằm góp phần xây dựng nên một nhà nước cách mạng trong sạch, vững mạnh.

Nhưng trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa qua, về mặt khoa học, trong một thời gian khá dài chúng ta đã coi nhẹ pháp lý, coi nó như một môn "khoa học tư sản". Còn trong thực tế, do chúng ta phải đấu tranh lâu dài bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước - một cuộc đấu tranh vô cùng gay go phức tạp, nên có lúc, có nơi pháp luật đã bị buông lỏng. Cơ chế quan liêu bao cấp tồn tại lâu dài cộng với tệ vô chính phủ từ bên dưới đã gây tác hại không nhỏ tới tinh thần pháp luật. Có nơi cái tàn bạo, dã man đã tạm thời lấn át cái văn minh, văn hiến xây đắp được từ nghìn đời. Nhân quyền và dân quyền có lúc bị vi phạm tới mức ít ai lường tới được. Cụ thể ở một xã ngoại thành Hà Nội, người ta đã dám lột truồng một phụ nữ, đánh đập tàn nhẫn, rồi đem đi bêu diều. Ở một tỉnh sát nách thủ đô, một bí thư đảng ủy đã cho đào hầm, giam người một cách dã man không kém thời Trung cổ. Hay ở một tỉnh miền Nam, một nông trường mang danh nghĩa quốc doanh, đã lập lại nhà tù kiểu chường cộp để giam hãm những nông dân chống đối đời lại đất đai mà họ khai phá đã bị chiếm dụng...

Rõ ràng ở đây, một mặt vừa phải phát huy tác dụng của luật pháp để bảo vệ nhân quyền và dân quyền, mặt khác lại phải đấu tranh thủ tiêu những di sản tiêu cực của cả lệ làng lẫn luật nước xưa. Muốn vậy phải phát triển quốc luật, bao gồm Hiến pháp và các luật lệ chung của cả nước. Đồng thời phải phát triển dân luật (như luật công đoàn, luật tổ chức và hoạt động của các hội quần chúng...), và các luật vừa có tính quốc luật vừa có tính dân luật, như luật lao động, luật thừa kế, luật đất đai... sao cho pháp luật đáp ứng được mọi mặt nhu cầu của cuộc sống. Khi cần, mọi người đã có pháp luật chung để vận dụng, không phải cho ra đời các luật lệ có tính địa phương như hương ước, khoán ước như xưa kia nữa.

Nói một cách khác, nếu trong xã hội cũ "Tập quán và truyền thống cuối cùng được

thừa nhận như pháp luật thành văn" (93) thì ngày nay phải đưa pháp luật thành văn có cơ sở khoa học vào thay thế cho "tập quán và truyền thống cuối cùng được thừa nhận như pháp luật...". Có như vậy thì nền văn minh, văn hiến Việt Nam mới vươn lên sánh kịp được với thời đại mới trong lịch sử nhân loại.

Đó là nói về lập pháp, còn về tư pháp và hành pháp thì cả thực trạng pháp luật của ta trong lịch sử cũng như kinh nghiệm luật pháp quốc tế đều đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng cải tiến.

Thực tế thì ông cha ta cũng như ở bất cứ một xã hội phong kiến nào khác, quyền lực đều tập trung vào tay nhà vua. Trong luật pháp, các quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp, tuy do các cơ quan chức năng như Bộ Hình, Ngự sử đài... thực hiện, nhưng quyết định tối hậu và tối thượng đều thuộc về nhà vua.

Cách mạng tư sản ra đời đã phủ định cơ chế này. Điển hình như cách mạng tư sản Pháp năm 1789, khi đã đưa vua Lu-i 16 lên đoạn đầu đài thì cũng đồng thời là thủ tiêu các quyền tối thượng và tối hậu của nhà vua, xây dựng nên một cơ chế mới là cơ chế "tam quyền phân lập", được giải thích rõ trong cuốn *Tinh thần pháp luật* (Esprit des lois) của nhà luật học cách mạng tư sản Pháp Mông-tét-ski-ơ: "Khi trong cùng một người hoặc trong cùng một đoàn quan chức, quyền lập pháp được gắn liền với quyền hành pháp thì không có tự do, bởi vì người ta có thể sợ rằng cùng một ông vua hoặc cùng một thượng viện sẽ làm ra những đạo luật bạo ngược để rồi đem thi hành một cách bạo ngược. Cũng không còn có tự do, nếu quyền xét xử không được tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền xét xử mà gắn với quyền lập pháp thì quyền đối với sinh mạng và tự do của người dân sẽ bị độc đoán, vì rằng quan tòa lại là nhà lập pháp luôn. Nếu quyền xét xử mà gắn với quyền hành pháp thì quan tòa sẽ có sức mạnh của một kẻ áp bức. Tất cả sẽ mất hết, nếu cùng một

người hoặc cùng một đoàn của các quân vương công (même corps des principaux) hoặc của các nhà quý tộc, hoặc của nhân dân mà thực hành cả ba quyền: quyền làm luật, quyền thi hành các nghị quyết và quyền xét xử các trọng tội hoặc các tranh chấp của tư nhân..." (94).

Liên hệ với tình hình pháp luật của chúng ta vừa qua, trước hết chúng ta đã có lúc chưa quán triệt được sự cần thiết phải có các cơ quan chuyên trách thực hiện từng quyền trên. Chúng ta dường như đã kế thừa một cách không tự giác di sản tiêu cực của ông cha về sự tập trung tất cả mọi quyền lập pháp, tư pháp, hành pháp vào một mối như vừa qua.

Từ sau Đại hội lần thứ VI của Đảng, chúng ta đã từng bước cải tiến cơ chế này, tăng quyền lực cho các cơ quan dân cử như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đặc biệt là về quyền lập hiến và lập pháp; tăng quyền hạn cho ngành tư pháp, khôi phục tác dụng của các luật sư và các Hội luật gia. Trong hành pháp cũng đề cao tinh thần "mọi người đều bình đẳng trước pháp luật" và giữ tính độc lập tương đối giữa ngành hành pháp với các cơ quan lập pháp và tư pháp.

Để nhanh chóng khắc phục những mặt tiêu cực, phát huy những nhân tố tích cực của đời sống pháp luật Việt Nam thì cùng với việc kế thừa những di sản tích cực của dân tộc trong xây dựng và thi hành luật pháp, cần kế thừa di sản tích cực của luật pháp quốc tế và từng bước nâng cao đời sống pháp luật Việt Nam lên ngang tầm quốc tế và thời đại.

Thực tế cho thấy, sự hiểu biết di sản luật pháp quốc tế cũng như luật pháp quốc tế hiện nay đã đưa lại cho chúng ta nhiều tổn thất đáng ra không có. Một thí dụ cụ thể, một lần chúng tôi đi họp Đại hội sử học quốc tế ở Rumani, đồng chí đại sứ Việt Nam ở đây cho biết đồng chí phải đi giải quyết gấp một vụ tàu viễn dương của ta vào cảng Itstambun của Thổ Nhĩ Kỳ, vì không tinh thông luật quốc tế nên đã vi phạm, mỗi ngày nằm lại

phải nộp 5000 đô-la tiền phạt; thật là đau xót khi nghĩ số đô-la đó đòi hỏi biết bao công sức mới làm ra được ở Việt Nam.

Rõ ràng, sự tinh thông pháp luật quốc tế rất cần thiết và có lợi cho việc xây dựng các bộ luật-cơ tính quốc tế của ta như luật hàng hải, luật đầu tư, luật lao động ... Những tổn thất trong ký kết hợp đồng lao động với các nước, kể cả các nước xã hội chủ nghĩa anh em vừa qua, đã cho chúng ta thấy rõ sự cần

thiết phải tinh thông pháp luật quốc tế như thế nào. Nó còn giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn ra thế giới, có *tri thức và phong cách* cần thiết khi phải *bảo vệ quốc thể, bảo vệ vị trí của Việt Nam* trên trường quốc tế... Vì vậy, đồng thời với việc kế thừa di sản luật pháp dân tộc chúng ta cần quan tâm kế thừa di sản pháp luật quốc tế, nâng cao trình độ pháp luật của ta lên ngang tầm quốc tế và thời đại.

Hà Nội, ngày 2-9-1990

## CHÚ THÍCH

1) Hậu Hán thư - Sách in của Thượng Hải Trung Hoa thư cục, quyển 54, tờ 8b. Nguyên văn chữ Hán: "Viện sở quá chiếp vi quận, huyện, trị thành quách, xuyên củ quán khái, dĩ lợi kỳ dân, điều tấu Việt luật dĩ Hán luật hiệu giả thập dư sự, dĩ Việt nhân thân minh cựu chế dĩ ước thúc chi, tự hậu Lạc Việt phụng hành Mã tướng quân cố sự". Dịch nôm: "Mã Viện đi qua xứ nào, liền đặt thành quận, huyện, xây thành quách, đào ngòi tát nước để làm lợi cho dân. Có điều trần tấu về luật của người Việt, so sánh với luật Hán hơn mười điều. Rồi ban bố rõ phép cũ cho người Việt biết để bỏ buộc dân Việt. Từ đó về sau, dân Việt phải tuân theo phép cũ của Mã Viện" Trích lại của Vũ Văn Mẫu Cổ luật Việt Nam lược khảo, Q.I, Sài Gòn 1969, tr. 61-62.

2) Lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb KHXH, 1971, tr. 137.

3) (4) (5) (6) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Nxb KHXH, 1967, tr. 148, 154, 178.

7) Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí, tập III, Nxb Sử học, 1961, tr.94.

8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15) (16) (17) - Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđđ, các trang 206, 219, 229-230, 232, 218, 247, 253, 278, 220, 288.

18) Hoàng Xuân Hãn - Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Sông Nhị xb, 1949, tr. 377.

19) Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, sđđ, tr. 255.

20) Lịch triều hiến chương loại chí, sđđ, tr. 96.

21) (22) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb KHXH, 1967, tr. 10.

23) (24) Lịch triều hiến chương loại chí, sđđ, tr. 96.

25) (26) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, tr. 133, 147.

27) (28) Lịch triều hiến chương loại chí, sđđ, tr. 94.

29) The Lê code - Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, Trần Văn Tài, Trần Văn Liêm dịch - Ohio University press Athens, Ohio London - 1987.

30) (31) (32) (33) (34) (35) (36) (37) (38) (39) (40) (41) (42) (43) (44) (45) (46) (47) (48) (49) - Lịch triều hiến chương loại chí, sđđ, các trang 124, 126, 127, 125, 120, 127, 129, 121, 119, 120, 125, 121, 124, 126, 127, 125, 122, 121, 128, 130, 129, 119.

50) Đặng Phương Nghi - "Vài tài liệu mới lạ về cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ" Tạp chí Sử Địa số 9-10 năm 1966.

51) Nhật ký của Hội truyền giáo, Đàng ngoài "Lưu trữ quốc gia Paris" - Tạp chí Lịch sử quân sự số 1-1989 ghi lại.

52) Cổ luật Việt Nam lược khảo sđđ, tr. 146, 149, 150, 154.

53) "Cổ Ninh hương khoán" - Bản dịch, lưu trữ Viện Sử học, ký hiệu HN 19.

54) "Đương Liễu tục lệ". Ký hiệu 1.2855, Thư viện KHXH, bản dịch VSH, ký hiệu HN 18.

55) "Vĩnh Lại khoán lệ" bản dịch, lưu trữ VSH, ký hiệu HN 19.

56) "Hương ước các làng" - ký hiệu AB 344, Thư viện KHXH.

57) "Đương Liễu tục lệ" - đã dẫn.

58) Trần Tử - Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền

Bắc Bộ. Nxb KHXH, 1984, tr. 149.

59) Lê Thuộc - "Làng Trung Lễ trong phong trào chống Pháp" Tạp chí NCLS, số 153, tháng 10-1973, tr. 35-36.

60) "Cổ Ninh hương khoán", đã dẫn.

61) Trần Từ, sđđ, tr. 160.

62) (63) Thư viện VSH, ký hiệu HN 17, 19, 20, 15, 18.

64) "Hoài Đức phủ tục lệ". Thư viện VSH, ký hiệu HN 17.

65) "Vĩnh Lại khoán lệ" - đã dẫn.

66) Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên - Thư viện VSH, ký hiệu HN 15.

67) "Vĩnh Lại khoán lệ" - đã dẫn.

68) Nông thôn VN trong lịch sử, tập II, Nxb KHXH, 1978, tr. 221-222.

69) Hương ước các làng - Ký hiệu AH 344, thư viện KHXH.

70) và (71) "Kiều Trì tam phiên khoán", thư viện KHXH, ký hiệu A.734

72) "Mộ Trạch xã cựu khoán" - Thư viện KHXH, ký hiệu VHV.1215-1220.

73) và (74) "Hưng Yên tỉnh canh phòng-thê lệ", thư viện KHXH, ký hiệu 1.2396.

75) "Tuy Lai xã tục lệ" - Thư viện KHXH, ký hiệu A.1616.

76) Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên - đã dẫn.

77) (78) "Dương Liễu tục lệ" - đã dẫn.

79) (80) "Mộ Trạch xã cựu khoán" - đã dẫn.

81) "Hương ước các làng" - đã dẫn.

82) "Hoài Đức phủ tục lệ", tập II, thư viện KHXH, ký hiệu A.715.

83) (84). Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, tập II, đã dẫn, tr. 211-214.

85) C.Mác - FuAngghen - Tuyển tập, tập I, xb VST.1980, tr. 365

86) Như trên, tập II, 1981, tr. 584.

87) Như trên, tập I, tr. 364.

88) (89) Lịch triều hiến chương loại chí, sđđ, tr. 124-125.

90) (91) F.Angghen "Lut Vich Phơ Bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", Nxb ST, 1957, tr. 72-75.

92) G.B. Sansom - Lược sử văn hóa Nhật Bản tập I Nxb KHXH, 1990, tr. 176-177.

93) Mác, Angghen, Lênin - Bàn về các xã hội tiền tư bản Nxb KHXH 1975, tr. 246.

94) Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử số 2, năm 1989 tr.37 (Trích lại bài của Nguyễn Ngọc Minh - "Tuyên ngôn 1789...").

## HỒ CHÍ MINH

(tiếp theo trang 13)

quần chúng lao động của các dân tộc thuộc địa bị áp bức, trước hết là các dân tộc phương Đông".

Đoạn báo cáo đó làm tôi nhớ lại câu hỏi mà người thanh niên Nguyễn Ái Quốc đặt ra ở Pháp cho những đồng chí của mình trong đảng Xã hội khi phải quyết định chọn lựa giữa Quốc tế II và Quốc tế III: "Các đồng chí, nếu các đồng chí không lên án chủ nghĩa

thực dân, không ủng hộ các dân tộc bị áp bức, thì cuộc cách mạng mà các đồng chí có ý định tiến hành là loại cách mạng gì?".

Thời thế đã đổi thay, một số từ đã trở thành cũ kỹ. Nhưng trong số những người chúng tôi từ phương Tây đến, câu hỏi đó tiếp tục yêu cầu có lời giải đáp.

Italia, tháng 3-1990

# RUỘNG ĐẤT CÔNG MIỀN ĐÔNG THÁI BÌNH VÀO NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ 18 ĐẦU THẾ KỶ 19.

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Nghiên cứu vấn đề sở hữu ruộng đất của thời kỳ chế độ phong kiến suy vong, trước đây chúng tôi đã công bố những tư liệu và nhận xét về tình hình ruộng đất công của 214 xã thôn trong phạm vi 10 huyện của vùng Hà Đông - Sơn Tây cũ vào những năm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 (1).

Trong luận văn này, cũng trên cơ sở những dữ kiện trong các điền bạ Gia Long 4 (1805), chúng tôi trình bày tình hình phân phối các loại ruộng đất của một số vùng thuộc tỉnh Thái Bình ven biển, mong góp thêm chút ít tư liệu để đối chiếu, so sánh, phân tích các đặc thù địa phương và nhận thức rõ hơn tính khái quát của những đặc điểm chung.

Là miền cực Đông của Đồng bằng Bắc bộ, một mảnh của vùng hạ châu thổ sông Hồng, Thái Bình nằm giữa vòng ôm của biển Đông, của các sông Luộc, sông Itoa ở phía Bắc, sông Hồng ở mạn Tây Nam. Miền đất không rộng này bị các con sông Tiên Hưng, Diêm Hộ, Trà Lý cắt ngang, và chằng chịt một mạng lưới sông ngòi thiên nhiên và nhân tạo nhỏ bé khác.

Từ các con sông lớn, phù sa theo dòng nước ngọt tuôn ra biển, nhưng rồi lại quần quanh ven bờ thành dòng chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và lắng đọng, bồi tụ miền châu thổ, chủ yếu miền Đông Nam, mở rộng đất đai ra biển Đông. Quá trình hình thành đất đai như thế đã tạo nên đặc điểm địa hình bằng phẳng nhiều đất sa bồi, không có núi

đồi và những ô trũng sâu. Đồng bằng nơi đây, chủ yếu thuộc loại hình đồng bằng cồn cát duyên hải. Quá trình hình thành làng xã ruộng đồng đi đôi với quá trình hình thành những vùng đất mới, quá trình khai hoang các dải đất phù sa ven sông, ven biển.

Di trên đất bằng, cũng như nhìn trên bản đồ, sẽ dễ thấy những vệt xanh làng mạc xếp thành dãy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam ở các vùng Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Nam Tiền Hải hoặc theo hướng Bắc Nam ở Bắc Tiền Hải. Ven các dòng sông lớn như sông Hồng, sông Trà Lý cũng chỉ chít những cụm dân cư. Những vệt xanh làng mạc thành từng lớp như gợn sóng chạy hướng ra biển Đông phản ánh quá trình vật lộn lâu dài với thiên nhiên qua nhiều thế kỷ của sức lao động tập thể được tổ chức lại dưới nhiều hình thức khẩn hoang.

Thái Bình cũng như các miền châu thổ được bồi tụ thường xuyên, có những miền đất cũ và những vùng đất mới. Có sự khác nhau về thời gian hình thành và khai thác đất đai giữa các vùng phía Tây, Bắc và phía Đông Nam, giữa vùng trong đê và ngoài đê dọc sông lớn. Lịch sử lập làng những vùng Hưng Nhân, Duyên Hà, Quỳnh Côi... xưa cũ hơn vùng Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải. Cùng những huyện ven biển, giữa các huyện Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Tiền Hải, chắc có những nét chung nhưng cũng có những khác biệt. Những sự khác biệt giữa

các vùng trong phạm vi đất đai Thái Bình cũng như giữa miền đất Thái Bình và miền đất cũ hơn như vùng Hà Đông - Sơn Tây, cần được tính đến khi nghiên cứu những đặc điểm về sở hữu ruộng đất qua thời gian.

Miền đất Thái Bình ngày nay, vào thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, thuộc trấn Sơn Nam hạ, nằm trong phạm vi 3 phủ : *Kiến Xương* (gồm các huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Chân Định), *Tiên Hưng* (các huyện Thần Khê, Thanh Quan, Duyên Hà, Hưng Nhân) , và *Thái Bình* (các huyện Đông Quan, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực). Theo "Các trấn, tổng, xã danh bị lãm", các phủ huyện ấy bao gồm 82 tổng, với 611 xã, thôn, trang, phường, sở, trại ... (những thập kỷ đầu thế kỷ 19).

Chúng tôi không nắm được phần lớn, chứ không dám nói đầy đủ toàn bộ tư liệu ruộng đất của số lượng đơn vị làng xã trên. Tài liệu chúng tôi được tiếp xúc và sử dụng nghiên cứu mới dừng ở con số khiêm tốn 112 đơn vị thuộc các huyện Quỳnh Côi, Đông Quan, Thanh Quan, Chân Định và Vũ Tiên, trong 31 tổng. Những đơn vị xã thôn ấy ngày nay rải rác trong vùng đất các huyện Quỳnh Côi, Đông Quan, Thụy Anh, Thái Ninh, Kiến Xương, Vũ Tiên (trước khi có sự sát nhập thành những huyện lớn hiện nay). Như vậy phần đất nghiên cứu chủ yếu nằm ở phía Đông và Đông Nam Thái Bình.

Quá trình nghiên cứu, xử lý, tổng hợp các số liệu của hàng trăm điền bạ không phải không có những khó khăn. Có những nhầm lẫn trong sao chép có thể nhận biết được bằng kiểm tra tính toán. Vấn đề sở hữu công, tư của các loại đất thổ trạch, (đất ở, vườn, ao), đất tế tự (thần từ, phật tự, tế tự, tam bảo điền) cũng không đơn giản. Chúng tôi đã có dịp trình bày những vấn đề ấy trong một số luận văn nghiên cứu trước đây về các vùng Kiến Xương, Thái Ninh, Thụy Anh... (2). Ở đây chúng tôi không trở lại những chi tiết cụ thể, nhưng có thể nói rằng các loại ruộng đất ấy không được ghi chép và phân loại chính xác, đã ảnh hưởng đến số lượng và tỷ lệ của

các loại ruộng đất thuộc 2 loại hình sở hữu công và tư.

Sau khi xử lý và tổng hợp các số liệu, chúng tôi có được những kết quả dưới đây :

	Công điền	Công châu thổ	Các loại công thổ	Thần từ tế tự tam bảo điền	Thổ trạch viên tri	Tư điền
Thái Bình 112 đơn vị (%)	27,95	6,79	1,86	1,33	11,13	50,94
Hà Đông - Sơn Tây 214 đơn vị (%)	6,97	13,55	1,29	1,56	7,96	68,67

(Số liệu cụ thể các loại ruộng đất của các vùng, xem bản số liệu số : 1)

Điều đầu tiên có thể nhận thấy rõ nhất : ở vùng đất Đông Thái Bình vào thời điểm cuối thế kỷ 18, mấy năm đầu thế kỷ 19 ruộng đất công đã tồn tại với số lượng lớn và tỷ số lớn. Tổng số các loại ruộng đất công (công điền, công thổ, công châu thổ) của 112 đơn vị ở Thái Bình là : 23813 mẫu 7 sào 14 th... chiếm tỷ số 36,6% tổng số ruộng đất các loại (sau này viết là TSRDCL). Nếu tính cả các loại ruộng đất thờ cúng mà chúng tôi cho rằng về cơ bản thuộc sở hữu công cộng của làng xã thì con số ấy sẽ là : 24681 mẫu 1 sào 5 th... với tỷ số 37,93% TSRDCL.

Nếu làm một sự đối chiếu để so sánh thì ở 214 đơn vị thuộc 10 huyện vùng Hà Đông - Sơn Tây, ruộng đất công các loại chỉ chiếm 21,81%.

Nếu tính cả ruộng đất thờ cúng thì tỷ số cũng chỉ là : 23,37% với số lượng 22103 mẫu 6 sào 7 th...

Nếu tính bình quân diện tích ruộng đất công trên 1 đơn vị làng xã nghiên cứu, thì ở vùng đất Thái Bình là 220 mẫu 3 sào gấp hơn 2 lần bình quân của vùng Hà Đông - Sơn Tây : 103 mẫu 2 sào/đơn vị.

Nếu không kể đất ở, vườn, ao, mà tính chất sở hữu của một bộ phận chắc chắn thuộc công hữu, thì ruộng đất tư hữu ở Thái Bình

chỉ nhỉnh hơn 1/2 TSRDCL, khi ở vùng Hà Đông - Sơn Tây chiếm đến hơn 2/3.

Đặc điểm về tính phổ biến của ruộng đất

công cũng rất rõ nét. Cả 2 vùng đều có chung đặc điểm như vậy, nhưng tỷ số của vùng Thái Bình còn cao hơn. Dưới đây là bản số liệu so sánh.

	Số đơn vị có RD công các loại	Số đơn vị có công điền	Số đơn vị có công châu thổ	Số đơn vị có công thổ	Số đơn vị có thần, tế điền
Thái Bình 112 đơn vị (%)	110 98,21	110 98,21	19 17,27	53 48,18	81 73,32
Hà Đông - Sơn Tây 214 đơn vị (%)	196 91,59	149 69,63	65 30,37	66 30,84	163 76,17

Trong bảng trên, chúng ta thấy chỉ có 2 tỷ số về đơn vị có công châu thổ, và có ruộng thờ cúng thấp hơn vùng HD - ST còn những tỷ số cơ bản khác về RD công đều lớn hơn.

Gần như toàn bộ các đơn vị làng xã đều có ruộng đất công. Chỉ có 2 xã : Trà Linh ở tổng Hạ Động (Thụy Anh) và Diên Hà, tổng Bình Cách (Đông Quan) là không thấy ghi trong điền bạ một loại hình ruộng đất công nào.

Trong số 110 đơn vị có ruộng đất công, có đến 7 xã hoàn toàn không có tư điền, toàn bộ đất đai canh tác là của công. Đây là các xã Thượng Phán (Quỳnh Côi), Đồng Lệ, Phương Mai, Đồng Quan, Trung Liệt và Sở Thượng Liệt (Đông Quan), An Xá (Kiến Xương). Phân tích các số liệu về ruộng đất công, chúng ta sẽ thấy những nét khác biệt giữa 2 vùng.

Trong các loại ruộng đất công thì các tỷ số về diện tích như sau :

	Thái Bình	Hà Đông-Sơn Tây
- Công điền	73,68%	29,84%
- Các hạng công thổ	4,9 -	5,5 -
- Công châu thổ	17,91-	57,99 -
- Thần từ, tế tự, tam bảo	3,51 -	6,67 -

Từ đó có thể nhận thấy :

- Ở Thái Bình, công điền, công thổ, chiếm gần 4/5 diện tích ruộng đất công hữu, khi ở vùng Hà Đông - Sơn Tây, chỉ xấp xỉ 1/3. Đất bãi bồi ven sông (công châu thổ) ở Thái Bình

không chiếm vị trí chủ yếu trong ruộng đất công như ở vùng HD-ST, tỷ số của nó chưa đến 1/5 trong khi ở HD-ST gần 3/5.

Những làng xã có công châu thổ thường là những làng xã có số lượng và tỷ số ruộng đất công lớn. Ở Hà Đông - Sơn Tây trong số 33 đơn vị làng xã có ruộng đất công chiếm tỷ số cao từ trên 50% TSRDCL, thì 2/3 (21/33 đơn vị) là những làng xã ven sông có công châu thổ. Công châu thổ góp phần lý giải hiện tượng vì sao ruộng đất công còn tồn tại lâu dài ở một số làng xã vào thời gian cuối của chế độ phong kiến và cả trong thời cận đại, nửa đầu thế kỷ 20, với quy mô tương đối lớn. Ở Thái Bình cũng có tình hình là 13/19 đơn vị (68,42%) làng xã có công châu thổ, nằm trong diện những đơn vị có tỷ số ruộng đất công cao trên 50% TSRDCL. Nhưng nếu nhìn vào tổng số 45 đơn vị ở cùng loại như vậy, thì chúng chỉ là một phân số vừa phải (13/45 - 28,89%), không có ý nghĩa quyết định cục diện ruộng đất công như ở vùng HD-ST.

- Về ruộng đất thờ cúng : tỷ số về số lượng đơn vị có ghi rõ các loại ruộng đất này, giữa 2 miền không khác nhau bao nhiêu (Thái Bình : 81/112 - 72,32%, HD-ST : 76,17%), và tỷ số về diện tích trong TSRDCL cũng gần nhau (Thái Bình : 1,33% , HD-ST : 1,56%), nhưng tỷ số của chúng trong khối lượng ruộng đất công khá khác biệt (Thái Bình chỉ nhỉnh hơn 1/2 của HD-ST).

Từ hai hiện tượng về công châu thổ và ruộng đất thờ cúng, có thể nghĩ là khối lượng ruộng đất công lớn ở Thái Bình tồn tại ở cuối thế kỷ 18, chủ yếu không phải từ nguồn bổ sung tương đối muộn của các đất bãi ven sông và những thửa ruộng đất hậu tự mà những tư nhân lo xa đến kiếp sau đã cúng tặng cho làng xã, như chúng ta từng thấy rất phổ biến ở trong nông thôn.

Nghiên cứu và so sánh những số liệu về mức độ ruộng đất công trong các xã thôn, chúng ta cũng thấy sự khác biệt giữa 2 miền đất :

	<u>Thái Bình</u>	<u>Hà Đông-Sơn Tây</u>
. Tỷ số đơn vị không có ruộng đất công	1,73%	8,41%
. Tỷ số đơn vị có ruộng đất công dưới 10%TSRDCL	29,46%	34,40%
. Tỷ số đơn vị có ruộng đất công trên 50%TSRDCL	40,18%	15,42%

(Chi tiết xin xem bảng số liệu : 2)

- Hiện tượng đáng chú ý về ruộng đất công vượt ra khỏi địa giới từng làng xã, hoặc có ruộng đất công ở xã khác hay ruộng đất công của các xã khác trong đồng ruộng xã mình, ở Thái Bình cũng khá nhiều : 46/112 đơn vị (41,07%). Vùng HD-ST (ở 5 huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Thượng Phúc, Hoài An, Sơn Minh con số chúng tôi tập hợp là : 76/136 đơn vị - 55,88%). Nhận định về hiện tượng này, trước đây, chúng tôi cho rằng điều đó phản ánh quá trình nảy sinh và phát triển các làng xã mới từ các làng xã cũ, buộc các xã phải phân bố lại địa giới, chia lại tài sản ruộng đất ... Hiện tượng đó cũng đánh dấu tính chất khép kín của từng làng xã về mặt địa giới đã bị phá vỡ nghiêm trọng ở cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 (3). Nhưng vấn đề còn phải đi sâu hơn nữa vì còn những lý do khác. Nghiên cứu về sự phân bố ruộng đất và phương

thức khai thác đất đai của các sở đồn điền thời Lê sơ cho đến thế kỷ sau (thế kỷ 15-18), chúng tôi còn thấy một yếu tố khác nữa : đó là ruộng đất của các sở đồn điền không liền khoảnh tập trung trong một địa giới, mà phân tán ở nhiều nơi, trong nhiều làng xã có khi rất xa nhau. Sở đồn điền Tương Liệt ở huyện Đông Quan - Thái Bình không những có ruộng đất ở các xã lân cận, mà còn có ở các xã khác ở huyện Quỳnh Côi nữa. Nhiều sở đồn điền khác cũng có tình trạng tương tự (4). Các ruộng đất của sở đồn điền sau trở thành ruộng đất công trong làng xã.

- Trong từng miền, giữa các khu vực cũng có những sự khác biệt, có khi rất đậm nét.

Tình hình ruộng đất công ở các vùng đồng bằng ven sông, vùng đất trũng hay úng ngập, vùng nhiều đồi gò... của miền Hà Đông - Sơn Tây cho chúng ta những tỷ số khác nhau, có khi rất xa nhau.

Chúng tôi cũng chú ý đến vấn đề các khu vực ở Thái Bình, tuy ở đây không có địa hình phức tạp như ở HD-ST.

Khi phân chia các nhóm làng xã để nghiên cứu, chúng tôi không hoàn toàn theo địa giới hành chính cũ của các phủ huyện đầu thế kỷ 19. Hai huyện Thanh Quan, Đông Quan cũ chạy dài theo hướng từ Đông sang Tây, từ ven biển vào trung tâm, bao gồm đất các huyện Thái Ninh, tây Thụy Anh, Đông Quan. Đông Quan nằm sâu trong nội địa. Thái Ninh, Thụy Anh gần biển ở hai phía Bắc Nam của sông Diêm Hộ. Chúng tôi phân chia các làng xã của 2 huyện cũ thành 3 nhóm để nghiên cứu cùng với nhóm thuộc huyện Quỳnh Côi ở mạn Bắc và nhóm Kiến Xương ở phía Đông Nam giáp với đất Tiền Hải, vào đầu thế kỷ 19 chưa được khai thác theo quy mô lớn và lập thành đơn vị huyện mới.

Dưới đây là tỷ số các loại ruộng đất của từng khu vực.

	Công điền	Công thổ	Công châu thổ	Thần từ tế tự	Thổ trạch viên tri	Tư điền
Quỳnh Côi (%) (14)	18,96	0,91	0,99	2,73	11,32	65,09
Đông Quan (35)	22,38	1,84	0,35	1,19	11,60	62,63
Thụy Anh (22)	14,46	2,59	0	0,03	7,71	75,21
Thái Ninh (13)	45,11	6,23	10,86	1,07	13,49	23,23
Kiến Xương (28)	34,39	0,31	14,94	1,53	11,16	37,67

(Chi tiết xin xem bản số liệu số : 1).

Các số liệu trên cho thấy các khu vực Quỳnh Côi, Đông Quan, tây Thụy Anh ruộng đất tư hữu chiếm từ 2/3 đến 3/4 TSBĐCL. Tỷ số ruộng đất công thấp, ở mức dưới 1/4 tổng số, kém hơn mức tỷ số các huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Tiên Phong nơi có nhiều công châu thổ, và ở mức tương tự hoặc cao hơn 7 huyện khác vùng HD-ST. Tại các khu vực trên của Thái Bình, số lượng công châu thổ không đáng kể. Quỳnh Côi, Đông Quan có dưới 1%. Thụy Anh không có. Nhìn chung tình hình ruộng đất công của các khu vực trên về cơ bản giống nhau và rất gần gũi với vùng HD-ST. Hai vùng Thái Ninh và Kiến Xương rất khác biệt. Ruộng đất công chiếm ưu thế rõ rệt: 2/3 TSRĐCL ở Thái Ninh và 1/2 ở Kiến Xương, hơn hẳn tỷ số khác nhau của 10 huyện vùng HD-ST và cũng hơn rõ các huyện Quỳnh Côi, Đông Quan, tây Thụy Anh.

Tỷ số các loại RD công trong TSRĐCL các huyện như sau:

Thái Bình: Quỳnh Côi (23,59%), Đông Quan (25,76%), tây Thụy Anh (17,08%), Thái Ninh (63,27%), Kiến Xương (51,17%).

Hà Đông - Sơn Tây: Sơn Minh (6,69%), Hoài An (9,8%), Mỹ Lương (0,88%), Thượng Phúc (16,04%), Phúc Lộc (17,14%), Minh Nghĩa (20,15%), Yên Sơn (25,62%), Tiên Phong (30,97%), Từ Liêm (31,07%), Đan Phượng (44,47%).

Số đơn vị làng xã có tỷ số ruộng đất công cao trên 50% TSRĐCL ở Thái Ninh và Kiến Xương cũng chiếm đa số 57,77% trong tổng

số 45 đơn vị (26/45 đơn vị). Nếu tính tỷ số của từng khu vực thì:

- Quỳnh Côi : 4/14 đơn vị (28,57%)
- Đông Quan : 11/35 - (31,43%)
- Thụy Anh : 4/22 - (18,18%)
- Thái Ninh : 9/13 - (69,23%)
- Kiến Xương : 17/28 - (60,71%)

ở Thái Ninh, đơn vị có ruộng đất công ít nhất cũng có tỷ số từ 30% trở lên (xã Lục Linh: 32,35%) trên 3/5 làng xã Thái Ninh và Kiến Xương có ruộng đất công chiếm trên 50% TSRĐCL.

Nghiên cứu cụ thể thêm những làng xã có số lượng và tỷ số ruộng đất công lớn của các khu vực, chúng tôi nhận thấy:

- Đó là những làng xã có công châu thổ như Dương Liễu ở Kiến Xương với con số 2988 mẫu... Phúc Khê (499 mẫu) Thần Hương (200 mẫu) ở Thái Ninh. Nhìn rộng hơn đó thường là những làng ven sông: Quỳnh Côi có 4 xã ruộng đất công chiếm trên 50% TSRĐCL là Bồ Trang, Phúc Bồi, Thượng Phán, Hi Hà thì 3 xã ở ven sông, ven đê sông Luộc.

Tỷ số đó của Đông Quan là 9/11 (các xã Phương Mai, Hoàng Từ, Điều Thượng, Kênh Lũ, Tào Xá, và 4 xã của tổng Thượng Liệt), của Thụy Anh là 2/4 (các xã Vô Hối, Hạ Động). Tỷ số ấy cũng rất cao ở Thái Ninh và Kiến Xương, dọc các con sông Diêm Hộ, Trà Lý, sông Hồng (như 3 xã của tổng Vị Dương, 4 xã của tổng Đồng Sâm, 4 xã của tổng Thịnh Quang...).

- Đó cũng là những làng xã gần biển như các xã thuộc tổng Thần Hương, Lễ Thần ở Thái Ninh.

- Đó cũng là những miền đất của các sở đồn điền cũ như Sở Thượng Liệt kinh dinh khai thác miền đất sa bồi ven sông Diêm Hộ, có cơ sở đất đai ở nhiều nơi. Tài liệu ruộng đất của 4 đơn vị trong tổng Thượng Liệt (Phát Lộc, Trung Liệt, Hạ Liệt và sở Thượng Liệt) cho thấy nơi đây vào đầu thế kỷ 19, ruộng đất tư hữu chỉ có 5,19% TSRDCL. Sở Thượng Liệt và xã Trung Liệt không có ruộng đất tư hữu (đất ở không rõ sở hữu). Xã Bồ Trang ở Quỳnh Côi, xã Đông Vi ở Đông Quan, những nơi có ruộng đất của sở Thượng Liệt cũng là xã có nhiều ruộng đất công: xã Bồ Trang với 474 mẫu 4 sào 10 th. 6 (51,23% TSRDCL), xã Đông Vi với 144 mẫu 8 sào 7 th. 7 (31,8%). Tỷ số của Đông Vi không lớn lắm nếu so với nhiều xã ở Thái Ninh, Kiến Xương, nhưng rất nhiều ý nghĩa khi đặt nó ở vị trí một xã vùng trung tâm Thái Bình, nơi nhiều xã trong cùng một tổng, gần kề nhau, lại có tỷ số ruộng đất công rất thấp: xã Cổ Dũng (0,97%), xã Phấn Túy (4,28%), xã Đông Cù (4,98%), xã Dụ Đại (3,83%). Chỉ riêng có xã Đông Lệ, một xã có tổng diện tích rất bé nhỏ (43 mẫu 9 sào) ở ven sông Tiên Hưng là ruộng đất hoàn toàn công hữu (kể cả đất ở) 4 mẫu cũng là công thổ. Xã Đông Lệ nằm cạnh xã Đông Vi. Đó là thôn nhỏ khai thác đất bãi sông hay là một rẻo đất và dân cư của sở đồn điền Thượng Liệt cũ?

Xem xét 7 đơn vị không có tư điền thì:

- 5 xã thôn ở ven sông: Thượng Phán ven sông Luộc, Phương Mai và sở Thượng Liệt ven sông Diêm Hộ, Đông Quan, Đông Lệ ven sông Tiên Hưng,

- xã Trung Liệt là đất sở đồn điền Thượng Liệt cũ,

- xã An Xá ở Kiến Xương là vùng đất được khai thác phía Đông Nam, được bồi đắp và khai thác tương đối muộn so với nhiều vùng khác.

Cũng như xã Đông Lệ, các xã Thượng Phán (với tổng diện tích ruộng đất các loại 80 mẫu), Phương Mai (110 mẫu...), thôn Đông Quan (46 mẫu...), là những thôn xã nhỏ bé. Có thể đó là những thôn trại hình thành nên từ sự khai thác đất bãi sông. Những nhận xét trên bao hàm ý muốn lý giải hiện tượng tồn tại những xã công điền, những xã thôn có số lượng và tỷ số ruộng đất công lớn vào thời điểm cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 ở miền đất Thái Bình.

Tình hình ruộng đất công của 112 đơn vị xã thôn ở miền Đông Thái Bình là minh chứng cụ thể cho nhận xét của Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí "Nước ta duy nhất có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công.." (5) Có phải là duy nhất không? Còn phải đối chiếu và so sánh với các vùng khác. Nhưng nhiều thì khá rõ.

Sự đối chiếu các số liệu của các miền và các khu vực trên gợi cho chúng tôi những suy nghĩ về quá trình phát triển không đồng nhất của các hình thái sở hữu ruộng đất giữa các miền thuộc vùng châu thổ sông Hồng, hoặc rộng hơn nữa, thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Vào cuối thế kỷ 18, trong xu thế ưu thắng của ruộng đất tư hữu, ở miền trung tâm châu thổ, ruộng đất công tuy tồn tại phổ biến, nhưng thực sự có ý nghĩa về số lượng chỉ ở các làng xã ven sông có đất bãi phù sa. Sự chuyển hóa cách đó không lâu những đất đai quốc thổ (như đất các sở đồn điền) thành ruộng đất công do làng xã trực tiếp quản lý, cũng như sự tồn tại những cơ sở đồn điền cũ (như các sở Quán La ở

Bảng số liệu số : 1

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT MIỀN ĐÔNG THÁI BÌNH

(theo điền bạ Gia Long 4-1805)

Huyện	Số ruộng đất số liệu ghi chép trong các điền bạ	Số ruộng đất sau khi cộng kiểm tra	Công điền	Các loại công thổ	Công châu thổ	Thần tử, tế tự tam bảo điền	Thổ tịch viên tri	Tư điền
1. Đông Quan (35)	16938m.7s.3t.0,5	16942m.5s.10t.5,5	3792m.3s.1t.7,4	312m.2s.7t.1	59m.8s.2t.1	202m.1s.3t.2	1964m.9s.13t.6,8	10611m.0s.12t.7,3
2. Quỳnh Côi (14)	8298.2.8.5,7	8326.7.7.7,7	1578.3.13.5,7	75.7.4.9	82.2.6.7	227.8.7.4	943.0.1.0	5419.5.4.2
3. Thụy Anh (22)	8868.2.12.5,8	8868.2.5.2	1282.7.4.4	229.5.5.1	0	2.5	683.5.14.3,2	6669.8.11.3,8
4. Thái Ninh (13)	8387.0.1.8	8381.1.1.8	3780.7.0.3,4	521.7.7.6,4	910.5.11.8	90.0.4.8	1130.7.9.3	1947.2.12.9,2
5. Kiến Xương (28)	23436.3.4.1,4	22538.3.2.5,2	7749.9.10.7,2	70.9.12.0,6	3366.8.1.2	344.8.5.4	2516.1.2.4,8	8489.6.0.6,6
(112 đơn vị)	mst 65928m.6s.0t.1,4	mst 65056m.9s.12t.8,4	mst 18184m.1s.0t.7,7	mst 1210m.2s.6t.8	mst 4419m.4s.6t.8	mst 867m.3s.5t.8	mst 7238m.4s.10t.7,8	mst 33137m.3s.11t.8,9
			(27,95%)	(1,86%)	(6,79%)	(1,33%)	(11,13%)	(50,94%)



huyện Từ Liêm, số Công Khê ở huyện ứng Hòa...), làm cho một số khu vực có số lượng ruộng đất công trở lên. Sự phát triển các loại ruộng đất thờ cúng cũng là nguồn bổ sung cho quỹ ruộng đất công của các làng xã.

Đó là tình hình ruộng đất công ở vùng Hà Đông - Sơn Tây, Thái Bình, miền đất ven biển, có những nét chung, đặc biệt những khu vực Bắc và Tây, miền đất "cũ", giống miền Hà Đông - Sơn Tây trên nhiều mặt. Nhưng Thái Bình có những điều kiện địa lý và lịch sử riêng. Đây là vùng đất được bình thành và khai thác muộn hơn về thời gian, nên những biến chuyển theo chiều hướng chung diễn ra ở mức độ khác hơn.

Quá trình tư hữu hóa những đất đai khai thác được diễn ra muộn hơn. Những vùng đất do biển bồi tụ được khai thác bằng sức mạnh tập thể, bằng sự liên kết, hợp tác lao động. Thành quả khẩn hoang chủ yếu thuộc sở hữu công cộng. 6.

Công việc khẩn hoang gắn chặt với việc làm thủy lợi, đắp đê ngăn sóng biển, đắp bờ giữ nước mưa, đào sông khơi ngòi để đưa nước ngọt về, xây dựng các hệ thống mương máng để dẫn nước tiêu nước thau chua rửa mặn cho đất ... Có nước ngọt, đất bồi ven biển nhanh chóng trở thành ruộng đất thực, thành công điền, công thổ ổn định. Và thời gian lịch sử chưa đủ lâu dài để xóa bỏ tính chất công hữu ban đầu, để cho ruộng đất tư hữu lấn hết ruộng đất công.

Trong bối cảnh cụ thể ấy, ruộng đất tư hữu ở Thái Bình vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 đã phát triển ở mức độ nào, nằm trong tay ai, có gì đặc biệt? Những vấn đề ấy chúng tôi đã có dịp trình bày trong một số luận văn nghiên cứu những khu vực nhỏ.

Chúng tôi sẽ trở lại những vấn đề này với cái nhìn tổng quát hơn.

2-1991

## CHÚ THÍCH

1/ Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ - Một vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ 19.

Tạp chí Dân tộc học số 2/1975

2/ Xin xem các luận văn trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1/1989, số 3/1990, số 1/1991.

3/ Xem chú thích (1) tr. 40

4/ Xem Nguyễn Đức Nghinh - Về những sở điền thời Lê ở

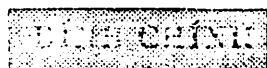
Dang Ngoài (thế kỷ 15-18)

Tạp chí NCLS số 5/1988

5/ Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí bản dịch, tập 3, tr. 70 - NXB Sử học - Hà Nội 1991

6/ Xem Nguyễn Đức Nghinh - Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến

Tạp chí NCLS số 5.8/1987.



Số 1 (254) - 1991

Trong bài "Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh Thái Bình, cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19". Của Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền

- tr. 48, dòng thứ 23, bên phải: đọc 20 xã (thay vì 30)
- tr. 49, dưới bảng số liệu, dòng thứ 9, bên trái: đọc 22 người (thay cho 24)
- tr. 52, ở cột diện tích có thể tính số hữu trong bảng dòng thứ 6, con số của Hòa Nha là 96.6. 1.5 (thay cho số 96.1. 5)
- tr. 53, ở cột "thôn trưởng":
- . số 52.6. 0 là của Hòa Nha
- . số 9.0. 6 là của Diên Trữ

Bài "Về Lý Nam Đế" Của Minh Tử

- Trang 62, dòng 3 dưới lên: Lý Thành xin sửa là Lý Thanh.
- Trang 62, dòng 2 dưới lên có số chú thích (2).
- Trang 63, cột 2, dòng 3 và 9 dưới lên: tỉnh nghiệp xin sửa là đình nghiệp.
- Trang 64, cột 1, dòng 21 dưới lên. gồm xin sửa là gồm
- Trang 67, cột 2, dòng 1 trên xuống: Tiêu Tư xin sửa là Tiêu Diệu Tư.
- Trang 68, cột 2, dòng 11 dưới lên: Bình làm úy tướng quân xin đọc là Bình làm tụy tướng quân.
- Trang 68, cột 2, dòng 13 trên xuống: có số chú thích (8).

# TÌNH HÌNH CHIA GIA TÀI RUỘNG ĐẤT Ở NINH BÌNH (1930-1945)

CAO VĂN BIÊN

Những tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ về chia gia tài ruộng đất cũng như về việc mua bán sẽ trình bày, chỉ được thống kê hệ thống từ năm 1935 đến năm 1942, trong đó khoảng thời gian 1935-1938 được thống kê đầy đủ hơn (xem 3 bảng thống kê kèm theo). Trong tài liệu đó có chuyên mục "kế thừa và cho" (Successions et donations) gồm 4 tiểu mục là "Cho khi còn sống (donations entre vifs)" "Chia theo di chúc" (Partage d'après testaments), "Chia không có di chúc" (Partage ab intestat) và chia tạm (Declaration d'indivisions provisoires). Để xác định nội dung các tiểu mục này chúng tôi đã tìm gặp những người đã trực tiếp làm việc thống kê và được biết rằng tiểu mục "Cho khi còn sống" bao gồm những ruộng đất do chủ sở hữu trực tiếp chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác, cá nhân hay tập thể, tức là gồm những ruộng đất cho, biếu, tặng, chia gia tài v.v. ... trong đó ruộng đất chia gia tài chiếm tuyệt đại đa số, còn các ruộng đất cho theo các nghĩa khác là những trường hợp cá lẻ. Như vậy "Cho khi còn sống" chủ yếu gồm những ruộng đất chia gia tài. Tiểu mục "Chia theo di chúc" cũng vậy, chủ yếu là ruộng đất chia gia tài, cá biệt cũng có những ruộng đất hiến, biếu v.v. ... chẳng hạn, người chủ để lại di chúc hiến một vài thửa ruộng đất của mình cho đình, chùa làng để được cả làng thờ cúng trong những tuần sóc, vọng hay tế tự. Những ruộng đất này tuy không đáng kể, nhưng không thuộc loại ruộng đất kế thừa. Nói chung cả hai tiểu mục "Cho khi

còn sống" và "Chia theo di chúc" gồm ruộng đất chia gia tài với số lượng tuyệt đối và một số loại ruộng đất cho hiến, biếu v.v. ... với số lượng rất ít. Còn hai tiểu mục "Chia không theo di chúc" và "Chia tạm" gồm những ruộng đất chia gia tài. Với cách thẩm định tài liệu như vậy, chúng tôi sẽ phân tích từng loại ruộng đất.

## 1 - Ruộng đất do chủ trực tiếp chia :

Từ năm 1935 đến năm 1938 có tất cả 2106 trường hợp chia với 7375 thửa ruộng đất, trung bình mỗi năm có 526 trường hợp và mỗi trường hợp chia 35 thửa. Số ruộng đất này được phân chia theo các năm như sau (xem bảng số 1).

Năm 1935 có 248 trường hợp, chia 605 thửa, trung bình mỗi trường hợp chia 2,4 thửa ruộng đất.

- 1936 Các số liệu tương ứng là : - 300 - 837 - 2,7

- 1937 : - 474 - 1432 - 3,0

- 1938 : - 1084 - 4101 - 4,1

Những số liệu trên cho thấy số lượng trường hợp chia và số lượng ruộng đất chia mỗi năm một tăng thêm. So với năm 1935 năm 1936 tăng thêm 52 trường hợp với 232 thửa ruộng đất; năm 1937 tăng gấp đôi số trường hợp và gấp trên 2,3 lần số ruộng đất tức tăng thêm 226 trường hợp và 827 thửa ruộng đất; năm 1938 có sự tăng trưởng đặc biệt, số trường hợp chia tăng trên 4 lần và số ruộng đất tăng trên 7,4 lần, tức là tăng thêm 836 trường hợp và 3896 thửa ruộng đất. So

với năm 1937, số trường hợp chia trong năm 1938 đã gấp trên 2,2 lần và số ruộng đất trên 3,1 lần. Số lượng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia cũng tăng lên từng năm. Nếu vào năm 1935 trung bình mỗi trường hợp chia là 2,4 thửa thì đến năm 1938 chỉ số này đã lên đến 4,1 thửa ruộng đất. Có thể có nhiều trường hợp chia 1 thửa, nhưng cũng có nhiều trường hợp chia nhiều thửa. Trong 4 năm có 6 trường hợp chia 1 thửa ruộng đất mà người ta không thể lẫn lộn với các trường hợp khác

là 2 trường hợp vào tháng 5 và 4 trường hợp vào tháng 12/1936.

Trong khoảng thời gian 4 năm, sự tăng tiến của năm 1938 mang tính chất đột biến. So với các năm trước và các năm sau, năm 1938 đều trội hơn hẳn về số lượng trường hợp chia và số lượng ruộng đất chia, cũng như về số lượng ruộng đất bình quân trong mỗi trường hợp chia.

Nếu tính theo đơn vị tháng, hiện tượng cho, chia ruộng đất trong 4 năm này đã diễn ra như sau:

Tháng	Số lượng trường hợp	% trong tổng số	Số lượng thửa ruộng đất	% trong tổng số thửa
01	248	11,7	1259	17,0
02	126	5,9	536	7,2
03	136	6,4	612	8,2
04	105	4,9	256	3,4
05	63	2,9	213	2,8
06	111	5,2	335	4,5
07	201	9,5	457	6,1
08	209	9,9	555	7,5
09	192	9,1	576	7,8
10	231	10,9	796	10,7
11	132	6,2	526	7,1
12	352	16,7	1254	17,0

Những số liệu trên cho thấy hai tháng 1 và 12 là hai tháng có nhiều trường hợp chia nhất : 600 trường hợp trong tổng số 2106 trường hợp trong thời gian 4 năm, tức là 28,4% số trường hợp.

Về ruộng đất chia, hai tháng này chiếm tới 2513 thửa ruộng trong tổng số 7375 thửa, tức chiếm 34% và trung bình mỗi trường hợp chia trên 4 thửa ruộng đất. Đúng sau hai tháng 1 và 12 là các tháng 7, 8, 9, 10. Bốn tháng này có 833 trường hợp, chiếm 39,5% tổng số trường hợp và gồm 2384 thửa ruộng đất, bằng trên 32,3% số ruộng đất chia trong

4 năm. Trung bình mỗi trường hợp chia trên 2,8 thửa ruộng đất. Đáng chú ý là vào tháng 7, số trường hợp chia thì nhiều, nhưng số lượng ruộng đất chia lại ít. Riêng về số lượng ruộng đất chia thì 3 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất là tháng 1, tháng 10 và tháng 12, chiếm tới 44,7% số lượng ruộng đất, trong khi đó, những tháng đầu năm, đặc biệt là hai tháng 4 và 5 (tức tháng 3 và tháng 4 âm lịch) là những tháng ít xảy ra việc chia gia tài. Hai tháng này chỉ chiếm 7,8% số trường hợp và 6,2% số ruộng đất. Như vậy có thể rút ra nhận xét rằng việc cho và chia gia tài ruộng

đất ở nông thôn Ninh Bình do người chủ đất trực tiếp thực hiện thường xảy ra nhiều hơn vào nửa cuối năm, nhất là vào thời gian đã thu hoạch xong vụ mùa và trước Tết nguyên đán.

Những năm 1939-1942 không có số liệu thống kê đầy đủ. Theo những số liệu hiện có, năm 1939 có 303 trường hợp với 1794 thửa ruộng đất, trung bình mỗi trường hợp chia 5,9 thửa. Năm 1940 có 209 trường hợp với 647 thửa ruộng đất, mỗi trường hợp trung bình 3 thửa. Các số liệu tương ứng của năm 1941 là 464 trường hợp với 1481 thửa ruộng đất và trung bình 3,1 thửa trong mỗi trường hợp.

Tóm lại, theo những số liệu thống kê chưa đầy đủ, trong suốt thời kỳ 7 năm (1935-1941) có tất cả 3082 trường hợp cho và chia gia tài ruộng đất do chủ ruộng đất trực tiếp thực hiện, trung bình mỗi năm có 440 trường hợp. Về số lượng ruộng đất có 11297 thửa ruộng đất cho và chia gia tài, trung bình mỗi năm có 1613 thửa. Tính chung mỗi trường hợp cho và chia 3,6 thửa ruộng đất. Sự tăng triển của hiện tượng cho và chia gia tài trong năm 1938 có tính chất đột biến mà chúng tôi sẽ tìm hiểu nguyên nhân sau.

## 2 - Chia gia tài ruộng đất theo di chúc:

Ngoài những trường hợp chủ sở hữu trực tiếp chia gia tài ruộng đất của mình, còn có nhiều trường hợp chủ sở hữu để lại di chúc về việc chia gia tài ruộng đất. Những ruộng đất này được thống kê trong mục "chia theo di chúc". Trong khoảng thời gian 4 năm (1935-1938) có tất cả 1235 trường hợp chia gia tài ruộng đất theo di chúc với 12351 thửa. Trung bình mỗi trường hợp chia 10 thửa (xem bảng số 2). So với hiện tượng chia ruộng đất trực tiếp thì trong hiện tượng chia ruộng đất theo di

chức số lượng trường hợp chia đã giảm đi non một nửa, số lượng ruộng đất chia tăng lên gấp đôi, và số lượng ruộng đất chia trung bình trong mỗi trường hợp tăng gần gấp ba. Điều đó trong một chừng mực nhất định cũng có nghĩa rằng hiện tượng chia gia tài ruộng đất do chủ trực tiếp thực hiện có nhiều khả năng hơn để tạo ra những chủ sở hữu cực nhỏ.

Diễn biến của tình hình chia gia tài ruộng đất theo di chúc của các năm như sau :

Năm 1935 có 106 trường hợp, chia 804 thửa, trung bình mỗi trường hợp 7,5 thửa.

1936 các số liệu tương ứng là : - 80 - 737 - 9,2

1937 : - 362 - 3498 - 9,6

1938 : - 687 - 7312 - 10,6

Nếu lấy số liệu năm 1935 làm gốc để so sánh thì vào năm 1937 số trường hợp chia đã tăng lên gấp 3,5 lần và số lượng ruộng đất chia đã tăng lên gấp trên 4,5 lần; còn vào năm 1938 thì các số liệu tương ứng là trên 6,5 lần và trên 9 lần. Số lượng ruộng đất trong mỗi trường hợp chia cũng tăng lên liên tục. Vào năm 1936, trung bình mỗi trường hợp chia 7,5 thửa đến năm 1938 đã tăng lên 10,6 thửa. ở đây chúng ta lại bắt gặp hiện tượng tăng triển đột biến của năm 1938 như đã gặp trong hiện tượng chia gia tài ruộng đất do chủ trực tiếp thực hiện. Năm 1938 chiếm tới 55,6% số trường hợp với 59,2% số lượng ruộng đất của cả khoảng thời gian 4 năm.

Tài liệu thống kê của Sở Địa chính Bắc Kỳ không có đầy đủ số liệu về chia gia tài ruộng đất theo di chúc của năm 1935, vì vậy để thấy rõ các hiện tượng chia gia tài theo từng tháng, chúng tôi chỉ tổng hợp số liệu của 3 năm 1936, 1937 và 1938, kết quả là trong 3 năm có 1129 trường hợp chia gia tài ruộng đất với 11547 thửa và đã diễn ra trong từng tháng như sau :

Tháng	Số lượng trường hợp	% trong tổng số	Số lượng ruộng đất	% trong tổng số
01	181	16,0	1998	17,3
02	63	5,5	684	5,9
03	65	5,7	646	5,5
04	54	4,7	579	5,0
05	50	4,4	433	3,7
06	63	5,5	399	3,4
07	90	7,9	1001	8,6
08	66	5,8	703	6,0
09	138	12,2	579	5,0
10	106	9,3	1287	11,1
11	72	6,3	874	7,5
12	181	16,0	2294	19,8

Về số lượng trường hợp chia xét theo đơn vị tháng thì tháng có số lượng trường hợp ít nhất là tháng 4 và tháng 5 (tức tháng 3 và tháng 4 Âm lịch) và tháng có số lượng trường hợp nhiều nhất là tháng 1 và tháng 12: Hai tháng này chiếm tới 32% số lượng trường hợp so với 9% của tháng 4 và tháng 5. Về số lượng ruộng đất, những tháng có số lượng ruộng đất chia ít nhất là tháng 5 và tháng 6 và những tháng có số lượng ruộng đất chia nhiều nhất cũng là các tháng 1 và tháng 12. Hai tháng này chiếm tới 37% số lượng ruộng đất chia gia tài so với 7% của hai tháng 5 và 6. Ở đây chúng ta cũng gặp lại sự chênh lệch về số lượng trường hợp và số lượng ruộng đất chia giữa 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm tính theo năm Âm lịch. Sáu tháng cuối năm có số lượng gấp đôi 6 tháng đầu năm.

Trong hiện tượng chia gia tài ruộng đất theo di chúc ít có trường hợp chia 1 thửa so với hiện tượng chia gia tài do chủ trực tiếp chia. Ngược lại có 1 trường hợp chia tới 127 thửa (ước tính vào khoảng 30 mẫu ruộng đất).

Trong 3 năm tiếp theo (1939, 1940, 1941)

tuy thống kê chưa được đầy đủ, nhưng hiện tượng chia gia tài ruộng đất theo di chúc đã giảm hẳn xuống. Tất cả chỉ có 568 trường hợp, trung bình mỗi năm có 190 trường hợp so với số trung bình mỗi năm trên 300 trường hợp trong khoảng thời gian trước, tức là giảm đi một phần ba số trường hợp. Về ruộng đất chia gia tài có tất cả 5416 thửa, trung bình mỗi năm có 1800 thửa so với chỉ số của mỗi năm trong khoảng thời gian 4 năm trước là trên 3000 thửa, tức giảm bớt trên một phần ba. Tình hình cụ thể của các năm là năm 1939 có 226 trường hợp, chia 2882 thửa ruộng đất, năm 1940 có 245 trường hợp với 1329 thửa ruộng đất và năm 1941 có 97 thửa và 1205 thửa ruộng đất chia.

3 - Chia gia tài ruộng đất không có di chúc :

Chia gia tài ruộng đất không có di chúc là hiện tượng chia gia tài cuối cùng khi người chủ đã qua đời. Trong hiện tượng này ruộng đất được chia cắt theo sự thỏa thuận với nhau giữa những người có quyền thừa kế ruộng đất của chủ, có sự bàn bạc của anh em nội tộc, ngoại tộc, hoặc chức sắc trong làng.

Tình hình sẽ đơn giản nếu những người có quyền thừa kế thừa thuận với nhau và sẽ phức tạp nếu không đạt được sự thừa thuận đó. Trong trường hợp ấy chính quyền làng xã và các cơ quan pháp lý sẽ phân định.

Những tài liệu về chia gia tài ruộng đất không có di chúc còn lại tương đối đầy đủ (xem bảng số 3), nhất là khoảng thời gian 1935-1938. Trong khoảng 4 năm này có 5057 trường hợp chia, trung bình mỗi năm có 1260 trường hợp chia. Về ruộng đất có 27719 thửa ruộng đất chia, trung bình mỗi năm có 6920 thửa ruộng đất và trung bình mỗi trường hợp chia tính chung cả bốn năm là 5,4 thửa. Tuy vậy diễn biến trong từng năm mang những nét riêng. Cụ thể là năm 1935 có 720 trường hợp với 3760 thửa ruộng đất, trung bình mỗi trường hợp chia là 5,2 thửa ruộng đất. Trong năm 1936 có 796 trường hợp với 4020 thửa ruộng đất và trung bình mỗi trường hợp chia là 5 thửa. Trong hai năm này, tình hình chia gia tài đất không có di chúc đều diễn biến dưới mức trung bình. Vào năm 1937, số lượng trường hợp chia đã vượt lên, gần bằng số lượng của hai năm trước cộng lại tức là có 1319 trường hợp với 7239 thửa ruộng đất. Còn năm 1938 thì đã gần bằng số lượng cả 3 năm trước cộng lại: có 2222 trường hợp chia với 12700 thửa ruộng đất. Ở đây chúng ta gặp lại lần thứ ba sự tăng triển đột biến của năm 1938.

So với hiện tượng chia gia tài ruộng đất theo di chúc, hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc có những nét khác biệt. Thứ nhất là về tiến độ, hiện tượng chia gia tài ruộng đất theo di chúc, như đã thấy, có tiến độ rất nhanh. Năm 1938 so với năm 1935 đã tăng gấp trên 6 lần số lượng trường hợp và trên 9 lần số lượng ruộng đất chia. Còn hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc cũng tăng gấp 6 lần số lượng trường hợp chia, nhưng chỉ tăng gấp trên 3 lần số lượng ruộng đất chia.

Thứ hai, về số lượng tuyệt đối, hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc chiếm vị trí hơn hẳn. Trong cả khoảng thời gian 4 năm, chia gia tài không có di chúc, gồm 5057 trường hợp so với 1235 trường hợp chia có di chúc tức là gấp 4 lần và 27719 thửa ruộng đất so với 12351 thửa, tức gấp trên 2 lần. Thậm chí chia gia tài không có di chúc còn gấp mười về số lượng trường hợp, cũng như số lượng ruộng đất chia của cả hai hiện tượng chia do chủ sở hữu trực tiếp thực hiện và chia theo di chúc cộng lại, tức là 5057 trường hợp so với 3341 trường hợp và 27719 thửa ruộng đất so với 19725 thửa. Điều đó nói lên *tính chất phổ biến của hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc của chủ sở hữu ở vùng nông thôn Ninh Bình.*

Các hiện tượng chia gia tài ruộng đất không có di chúc diễn biến trong từng tháng như sau:

Tháng	Số lượng trường hợp	% trong tổng số	Số lượng thửa ruộng đất	% trong tổng số
01	798	15,6	3454	12,4
02	333	6,5	1667	5,9
03	353	6,9	1598	5,7
04	237	4,6	1175	4,2
05	153	3,0	917	3,3
06	347	6,8	1557	5,6
07	558	11,0	2713	9,7
08	599	11,8	2881	10,3
09	501	9,9	2690	9,7
10	508	10,0	2631	9,4
11	280	5,5	1896	6,8
12	566	11,1	4558	16,4

Sự phân bố các trường hợp chia gia tài ruộng đất không có di chúc theo từng tháng cũng có đặc điểm như hiện tượng chủ sở hữu trực tiếp chia gia tài ruộng đất và chủ di chúc về việc chia gia tài ruộng đất. Tức là nửa cuối năm chiếm đến ba phần tư số lượng trường hợp và số lượng ruộng đất chia. Hai tháng chiếm tỷ lệ cao nhất vẫn là hai tháng trước tết Nguyên đán, chiếm 26,8% số lượng trường hợp và 20,9% số lượng ruộng đất và cũng vẫn hai tháng 4 và 5 (tức tháng 3 và tháng 4 âm lịch) là những tháng có tỷ lệ thấp nhất về số lượng trường hợp và số lượng ruộng đất chia gia tài, chỉ chiếm 7,6% số trường hợp và 7,5% số ruộng đất.

Trong thời gian 3 năm tiếp theo có tất cả 4451 trường hợp chia và 23994 thửa ruộng đất, trong đó năm 1939 có 1676 trường hợp với 8941 thửa ruộng đất, năm 1940 có 1571 trường hợp và 7987 thửa ruộng đất, năm 1941 có 1204 trường hợp và 7064 thửa ruộng đất. Trung bình mỗi trường hợp trong 3 năm chia 5,3 thửa ruộng đất. Đáng chú ý là nếu hiện tượng chia gia tài ruộng đất do chủ trực tiếp thực hiện và hiện tượng chia theo di chúc giảm xuống rõ rệt trong khoảng thời gian này, thì hiện tượng chia gia tài không có di chúc chỉ giảm xuống phần nào thôi.

Trong tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ còn có tiểu mục "Chia tạm". Ruộng đất chia tạm có nhiều nguyên nhân, chẳng hạn sự vắng mặt của những người có quyền thừa kế tài sản, ruộng đất phải chia tạm để chịu thuế. Ruộng đất chia tạm sẽ được chia chính thức khi nguyên nhân chia tạm không còn. Theo tài liệu hiện có trong thời gian được đề cập có tất cả 3636 thửa ruộng đất chia tạm, trong đó khoảng thời gian đầu (1935-1938) chiếm 1349 thửa và khoảng thời gian sau 2287 thửa. Tính trung bình mỗi năm trên toàn tỉnh Ninh Bình có trên 500 thửa ruộng đất chia tạm. Đáng chú ý là trong khi tất cả các hình thức chia gia tài ruộng đất đều giảm trong thời gian 1939-1941 thì hình thức chia tạm ruộng đất lại tăng lên. Rõ ràng là

trọng tình hình chiến tranh và cách mạng phát triển, nhiều người có quyền thừa kế đã vắng mặt trong nhiều trường hợp. Ruộng đất chia gia tài buộc phải chia tạm.

Trong tất cả các hình thức chia gia tài nói trên đều có chung một hiện tượng là sự tăng triển có tính chất đột biến của năm 1938. Nguyên nhân của nó rõ ràng là do chính sách cải cách thuế thân của thực dân Pháp bắt đầu thi hành từ năm 1938 tại Bắc Kỳ. Khác với trước kia khi thuế thân đánh đồng loạt vào đất cả những dân ông hữu sản từ 18 tuổi đến 60 tuổi cùng một mức là 2,5 đồng chính ngạch, từ năm 1938 mức thuế thân được quy định theo tài sản ruộng đất. Theo chính sách này thuế thân chia thành 7 mức:

- Mức 1,00 đồng đánh vào những người không có ruộng đất
- Mức 2,5 đồng đánh vào những người có từ 1 thước đến 5 mẫu
- Mức 7,0 đồng đánh vào những người có từ 5 mẫu đến 10 mẫu
- Mức 14,0 đồng đánh vào những người có từ 10 đến 20 mẫu
- Mức 24,0 đồng đánh vào những người có từ 20 đến 40 mẫu
- Mức 35,0 đồng đánh vào những người có từ 40 đến 100 mẫu
- Mức 50,0 đồng đánh vào những người có từ 100 mẫu trở lên.

Để tránh khỏi phải gánh chịu mức thuế cao, các chủ tư hữu ruộng đất từ trên 5 mẫu đã cố san sẻ ruộng đất cho con cháu, thậm chí còn bán bớt đi một số thửa ruộng đất cần thiết để được đóng mức thuế thấp hơn. Mặt khác, những trường hợp chia gia tài trước kia chưa kịp sang tên nay bắt buộc phải nhanh chóng sang tên để tránh mức thuế cao. Tình hình đó dẫn đến sự tăng triển đột biến trong việc di chuyển quyền tư hữu ruộng đất trong năm 1938, cụ thể ở đây là trong việc chia gia tài ruộng đất mà các năm trước đó và sau đó đều không có.



Chúng tôi xin mượn ngôn ngữ biểu bảng dưới đây để thay lời tổng hợp về những điểm đã trình bày ở trên.

Năm	Ruộng đất do chủ trực tiếp chia	Ruộng đất chia theo di chúc	Ruộng đất chia không có di chúc	Tổng cộng
1935				
Số trường hợp	248	106	720	1074
Số thửa R.đất	605	804	3760	5164
1936				
Số trường hợp	300	80	796	1176
Số thửa R.đất	837	737	4020	5394
1937				
Số trường hợp	474	362	1319	2155
Số thửa	1432	3498	7239	12169
1938				
Số trường hợp	1084	687	2222	3993
Số thửa R.đất	4501	7312	12700	14513
1939				
Số trường hợp	303	226	1676	2205
Số thửa R.đất	1794	2882	8941	13617
1940				
Số trường hợp	209	245	1571	2025
Số thửa R.đất	647	1329	7989	9965
1941				
Số trường hợp	464	97	1204	1765
Số thửa R.đất	1481	1205	7064	9750
<i>Tổng cộng:</i>				
Số trường hợp	3082	1803	9508	14393
Số thửa R.đất	11297	18767	51713	81777
<i>Trung bình mỗi năm (không tính số lẻ)</i>				
Số lượng trường hợp	440	250	1350	2050
Số thửa ruộng đất	1610	2680	7380	11680

Kết luận chung có thể rút ra là thứ nhất, trong ba hiện tượng chia gia tài ruộng đất, hiện tượng chia không có di chúc giữ vai trò chủ đạo, chiếm trên hai phần ba số lượng các trường hợp và số lượng ruộng đất chia gia tài. Thứ hai là tình hình

chia gia tài ruộng đất ngày càng phát triển với tốc độ cao và đóng vai trò quan trọng trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở vùng nông thôn Ninh Bình mà chúng tôi sẽ trình bày trong dịp tới./.

Bảng số 1

**RUỘNG ĐẤT DO CHỦ TRỰC TIẾP CHIA**

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942		
	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	
01	06	16	38	99	39	125	163	1019	89	920							
02	04	17	15	53	25	45	82	421	03	23					28	99	
03	04	09	43	225	25	120	64	258	05	13	42	143		36	41	104	
04	21	41	15	36	14	43	55	136	01	02				05	18	117	
05	10	38	02	02	06	12	45	161			66	218		17	137		
06	32	104	20	38	28	90	31	103	101	520	19	92		115	356		
07	50	101	47	97	30	59	74	200			08	08		84	311		
08	37	59	44	134	37	76	91	286	24	65				47	254		
09	40	76	34	62	37	93	81	345	21	46	12	30		47	117		
10	24	101	30	54	84	244	93	397			22	53		34	112		
11	07	21	08	33	50	203	67	269						48	112		
12	13	22	04	04	99	322	236	906	59	199	40	103		31	84		
+	248	605	300	837	474	1432	1084	4501	303	1794	209	647	464	1481			
<p>Tổng cộng: 2106 trường hợp 7375 thửa ruộng đất</p>																<p>Tổng cộng: 976 trường hợp 3922 thửa ruộng</p>	

Nguồn: Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ số M3 113-119

**RỪNG ĐẤT CHIA THEO DI CHÚC**

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942			
	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất		
01			11	79	08	82	162	1837	54	975								
02			02	09	06	47	55	628			98	525			02	13		
03			12	54	15	41	38	551	02	07			28	301	18	141		
04	14	29	04	49	16	144	34	386	04	34	04	09	06	36	10	12		
05	03	15	03	28	05	10	42	365			58	182	13	188				
06	20	109	04	25	26	169	33	305	53	976	02	17	03	54				
07	09	100	05	171	34	341	51	489			07	83	05	33				
08	11	90	01	127	31	148	34	428	17	145			05	40				
09	20	303	16	109	28	266	94	205	30	350	09	72	04	56				
10	15	118	14	03*	53	619	39	665			26	156	08	57				
11	03	27	05	24	47	624	20	226					20	359				
12	11	13	03	59	93	1007	85	1228	66	395	41	285	05	76				
+	106	804	80	737	362	3498	687	7312	226	2882	245	1329	97	1205				
Tổng cộng: 1235 trường hợp										Tổng cộng: 568 trường hợp								
12351 thửa ruộng đất										5416 thửa ruộng đất								

Nguồn: Cục Lưu trữ Nhà nước. Hồ sơ số: M3 113-119

- \* Trường hợp này chưa đảm bảo độ tin cậy, bởi vì có 14 trường hợp chia mà chỉ có 3 thửa ruộng đất. Sai sót có thể do sao chép. Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện hiệu chỉnh.

Bảng số 3

RUỘNG ĐẤT CHIA KHÔNG CÓ DI CHÚC

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937		Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941		Năm 1942	
	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất	Số trường hợp chia	Số thửa R.đất
01	02	03	67	462	149	742	480	2247	406	2347						
02			44	182	96	363	191	1117	66	240	366	2153			176	1252
03	24	211	71	298	104	440	154	649	18	97		298	1818	101	575	
04	42	123	57	215	48	226	110	611	08	37	18	142	92	680	76	533
05	19	88	16	68	19	163	99	589			420	1553	163	768		
06	59	215	45	206	136	665	107	471	326	2099	171	371	91	545		
07	127	700	89	374	156	704	186	936			49	391	147	638		
08	177	1000	96	444	146	645	180	792	246	804	33	319	106	563		
09	146	816	134	716	97	530	134	628	192	1281	56	397	122	625		
10	71	414	120	639	210	1003	107	575			203	1114	37	328		
11	48	192	44	238	102	901	86	565					97	767		
12	07	01*	131	78	158	857	388	3522	378	1936	255	1549	49	332		
+	720	3760	796	4020	1319	7239	2222	12700	1676	8941	1579	7989	1204	7064		
<p>Tổng cộng : 5057 trường hợp 27719 thửa ruộng đất</p>																
<p>Tổng cộng : 4451 trường hợp 23994 thửa ruộng đất</p>																

Nguồn : như trên

\* Độ tin cậy của trường hợp này cũng bị sự nghi ngờ, bởi vì có 7 trường hợp chia mà chỉ có 1 thửa ruộng đất.

# NGƯỜI HOA Ở BẮC KỲ TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

(tiếp theo và hết)

CHARLES FOURNIAU

## II- VAI TRÒ KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở BẮC KỲ

Trái lại, trên lãnh vực kinh tế người Hoa đóng một vai trò quan trọng rõ ràng. Nhưng người ta có khuynh hướng thu tất cả khối người Hoa di cư vào hình ảnh của một thương nhân thành thị. Nghiên cứu sự phân bố về địa lý đã chỉ ra rằng cần phải tô đậm lên những ý tưởng đơn giản hóa ấy.

Thật vậy, ở Bắc Kỳ, nông nghiệp không phải là lãnh vực mà người Hoa thường hoạt động. Tuy nhiên người ta ước tính có khoảng 4000 người làm ruộng (31). Như chúng ta đã thấy, ở vùng biên giới, ở phía tây Móng Cái, và nhất là ở xung quanh Lạng Sơn, ở trong những làng mà toàn bộ hoặc một phần đều là người Hoa cư trú, thì họ đều là nông dân. Ngược lại, có một điều lạ lùng cần phải thừa nhận là ở những tỉnh đồng bằng người Hoa lại rất ít (32) và người ta không bao giờ thấy họ làm ruộng. Lý do hiển nhiên là tình trạng nhân mãn của vùng đồng bằng sông Hồng - khác với Nam Kỳ, không cho phép bất kỳ một sự gia nhập thêm nào của bên ngoài.

Ngược lại, việc khai thác các đồn điền nông nghiệp mà các điền chủ người Âu được cấp nhượng đã vấp phải tình trạng khan hiếm nhân công của vùng Trung du và

Thượng du,

là những nơi mà dân chúng thường bỏ đi trong lúc có cuộc chinh phục và họ trở về một cách chậm chạp. Một số điền chủ đã phải chiêu mộ cu ly người Hoa vào làm trong các đồn điền, ví như anh em Roque - những thương nhân lớn và kỳ cựu ở Hải Phòng, khi họ muốn khai thác một trang trại lớn ở gần Đông Triều vào cuối những năm 80 (33).

Một phần tư thế kỷ sau đó, có một ví dụ khác, ở một nơi khác và vào một thời gian khác, một điền chủ muốn trồng cây 70 hécta đay ở vùng Thượng du cũng phải chiêu mộ toàn cu ly người Hoa vào làm (34).

Tuy nhiên đó không phải là một thông lệ, không phải là các đồn điền luôn luôn do người Hoa khai thác, vì nhân công địa phương rất dồi dào mà trong nhiều trường hợp bắt buộc phải tuyển mộ số nhân công này.

Việc chiêu mộ cu ly người Hoa cũng diễn ra trong những năm đầu thế kỷ XX, khi những công trường đường sắt nằm trong chương trình của Doumer được mở ra. Trong khoảng từ năm 1900 đến năm 1910 người ta có thể thấy những nơi tập trung hàng ngàn người Hoa, chẳng hạn ở lưu vực sông Hồng, ở hạ

lưu và thượng lưu Yên Bái hay ở xung quanh Phủ Lạng Thương. Việc cư trú của họ chỉ là tạm thời, vì họ phải di chuyển cùng với sự ra đời của các công trường đường sắt. Vào năm 1908, viên Công sứ Bắc Giang đã viết về cuộc bầu cử, trong đó một thương nhân Phúc Kiến đã trúng Bang trưởng, rằng: "Nếu như sự lựa chọn của những người Hoa gốc Quảng Đông, gần như toàn bộ họ là công nhân, hướng vào ông ta, chính là vì đại bộ phận trong số họ, nếu như không phải là tất cả, sắp sửa rời Phủ Lạng Thương đến cư ngụ tại Vinh (Trung Kỳ), nơi người ta sắp sửa chuyển các nhà máy xe lửa tới (35).

Cư trú ổn định hơn cả là những phu mỏ người Hoa do Công ty than Kế Bào và Hòn Gai, tuyển mộ đến mức mà ở vùng này khi Pháp tới gần như là trống rỗng, nay đã tràn đầy dân cư, mà chủ yếu là người Hoa. Họ định cư bền vững cho đến cuộc di tản ở ạt vào năm 1978.

Dù là ở trong các đồn điền ở vùng Trung du và vùng Thượng du, ở trong các vùng mỏ hay ở trong các công trường của những công trình công cộng, thì việc tuyển mộ cu ly người Hoa cũng là một trong những phương thức khai thác thuộc địa ở Bắc Kỳ.

Vì vậy các nhà cầm quyền Pháp cũng bị đưa tới chỗ phải quy chế hóa việc tuyển mộ nhân công. Bởi vì bước vào đầu thế kỷ, nhất là với sự ra đời của những công trường đường sắt, người ta không thể chờ đợi sự nhập cư tự phát của những người di cư nữa mà những người mộ phu đã đến tận nơi tuyển mộ họ. Như vậy, Bắc Kỳ đã biết đến thứ cu ly theo giao kèo (coolie-trade), nhưng trên một quy mô rất hạn hẹp so với Nam Kỳ, nhất là so với những nước khác ở Đông Nam Á.

Trái lại, hoạt động về ngư nghiệp và thương nghiệp của người Hoa lại tương ứng với những thực tế cơ tính chất truyền thống từ lâu đời trong bối cảnh của vùng vịnh Hạ Long và trong hàng loạt đảo ở vịnh Bắc Bộ mà trung tâm là đảo Cát Bà. Sự cộng sinh giữa người Hoa đã định cư với người Hoa từ

Trung Quốc sang rất phức tạp, nó sinh ra từ sự cạnh tranh trong ngư nghiệp và sự đồng lõa trong thương nghiệp, nhất là nếu sự buôn bán đó là trái phép. Chúng ta chắc chắn sẽ không thể biết một chút gì một cách chính xác về sự cộng sinh đó, trừ phi nó mang tính chất của một trong những khu vực ít rõ ràng đó của thương mại Trung Hoa ở Bắc Kỳ.

Nhưng bộ phận cơ sức nặng quyết định trong thiểu số người Hoa này chính là khối thị dân. Khối thị dân ấy tập trung chủ yếu ở Hà Nội và Hải Phòng, họ có rất nhiều chức năng.

Chính những người Hoa đã cung cấp một bộ phận quan trọng của giai cấp vô sản, giai cấp này được sinh ra từ nước Việt Nam thuộc địa: cu ly ở trong những vùng mỏ Hòn Gai và Kế Bào, công nhân ở trong một vài nhà máy được thiết lập ở Hải Phòng. Một công trình nghiên cứu về những công nhân người Hoa này cần phải được tiến hành để làm sáng tỏ về mối quan hệ của họ với công nhân Việt Nam, vị trí của họ trong những bước mở màn ban đầu của phong trào cách mạng.

Ở Hải Phòng, và nhất là ở Hà Nội cũng như trong những thành phố khác của vùng đồng bằng: Hải Dương, Nam Định v.v... người Hoa đã tạo thành một bộ phận quan trọng của những người thợ thủ công và những tiểu thương. Ngay từ năm 1889, trong danh sách các thương nhân ở Hà Nội người ta đã phát hiện ra có 1 thợ giặt là, 1 người làm bánh, 1 người bán thịt, 6 dược sĩ và 2 thợ ảnh (là người Hoa) v.v... Mặt khác, người Hoa còn là thợ may, nhà thầu khoán xây dựng v.v... Họ đóng một vai trò chủ yếu trong đời sống thành thị, nhất là trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của thuộc địa châu Âu. Tuy nhiên ở Bắc Kỳ người Hoa không nắm độc quyền về buôn bán nhỏ và nghề thủ công. Người Việt Nam đã nắm một phần và họ không ngừng củng cố địa vị của mình.

Trái lại, cho đến giữa thế kỷ XX, đối với Bắc Kỳ, đại thương gia Hoa Kiều, âm mưu những vụ làm ăn lớn, vẫn là nhân vật chủ

chốt trong việc giao lưu hàng hóa và tiền bạc.

Cái đó không phải là con đẻ của công cuộc thực dân, trái lại là di sản của một quá khứ rất xa xưa, di sản đó có thể đã đóng một vai trò cơ bản trong lịch sử Việt Nam. Thù đoạn mà các thương gia Hoa Kiều thực hiện đối với ngoại thương của đế chế Annam rõ ràng đã đóng một vai trò, nhưng đến mức độ nào trong sự yếu kém của việc tích lũy tư bản, đặc trưng của nước này và sự phát triển luôn luôn trong tình trạng mằm mống của giai cấp tư sản.

Nước Pháp thực dân đã nhận thấy hiện trạng này, dù rằng cuộc chinh phục có khuấy động hiện trạng đó trong chốc lát. "Chẳng bao lâu sau, vào năm 1889, người ta đã thừa nhận rằng tất cả nội, ngoại thương đã nằm trong tay của các đại thương gia Hoa Kiều, họ có khoảng 3.000 ở Bắc Kỳ và có khoảng 200 hãng buôn".

Một công trình nghiên cứu hoàn thành vào năm 1910 viết về sự xâm nhập của Pháp vào Nam Kỳ, những nhận xét của công trình đó cũng có thể áp dụng được cả cho Bắc Kỳ: "Khi chính quyền Pháp được thiết lập, chính quyền ấy đã nhìn thấy trong những người Hoa đang sống giữa cư dân người Việt những sự trợ giúp rất quý báu để hoàn thành công cuộc thực dân của nó. Để tiếp xúc với nhân tố bản xứ, để chiến thắng được sự lạc hậu và sự mong muốn xấu xa của nó, chúng ta cần có một người môi giới sống bên cạnh nó, nói tiếng nói của nó, kết hôn với đàn bà của nó giống nó. Người môi giới này chính là người Hoa vậy" (36).

Đó chính là vai trò trung gian mà nhà tư sản mại bán, thương gia và người thầu thuế gián thu nắm giữ. Để có thể tiếp xúc với những người bán hàng hay khách hàng châu Á, thương nhân người Âu cần có một người đóng tin cậy, người ấy phải biết nói chút ít tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Nhưng người ấy lại phải hơn hẳn một người phiên dịch. Chính người ấy sẽ chỉ dẫn về cách thức của thương nghiệp Trung Quốc, về khả

năng chi trả của khách hàng người Á châu. Ở trong các hãng xuất nhập khẩu, người ấy sẽ mua các sản phẩm bản xứ - nhất là gạo và tơ lụa - và tiêu thụ các sản phẩm của châu Âu ở trong nhà đồng bào của mình.

Đồng thời nhà tư sản mại bán đóng một vai trò chủ yếu về tài chính. Phát biểu về khả năng chi trả của các hãng buôn Trung Quốc, họ có một quyền lực khổng lồ - quyền ứng vốn và sự xét đoán của họ luôn luôn biến thành tiền bảo lãnh - có thể đạt tới những con số rất cao. Ngân hàng Đông Dương không bao giờ làm việc trực tiếp với thương nhân Hoa Kiều, mà chỉ duy nhất với sự đảm bảo của nhà tư sản mại bán của nó, sự đảm bảo hiển nhiên không phải là cho không và nó xác định tỷ suất thực tế của chiết khấu. Tóm lại, nhà tư sản mại bán là chủ của tín dụng; có một tài sản riêng khổng lồ, họ chi phối cả đại thương người Âu lẫn thương nhân Hoa Kiều (36b).

Những thương nhân này tổ chức các Công ty nhánh xuất phát từ những hãng mẹ (maison-mère) ở Hải Phòng và Hà Nội, đến tận làng xã. Toàn bộ việc buôn bán gạo và phần lớn các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu khác bắt buộc phải thông qua những Công ty này. Đó là những hãng ở địa phương của các Công ty này và những chi điểm của chúng thường được đặt ở các thành phố của vùng Trung du : Phủ Lạng Thương, Thái Nguyên v.v. ... Những chi nhánh này tới các làng xã để mua gạo và bán các sản phẩm mà người ta không chế tạo tại chỗ. Qua con đường này, gạo được đưa đến tận những nhà máy gạo của người Hoa ở Hải Phòng và gia nhập vào chu trình có tính chất quốc tế, nghĩa là gạo Bắc kỳ sang đến tận Trung Quốc. Đồng thời ở các làng, thương nhân Hoa kiều khi bán hàng hóa cho nông dân đã bằng lòng cho họ khất nợ đến vụ thu hoạch mà nó sẽ mua lại của họ. Như vậy là một cái bẫy đã được tạo thành - và người nhà quê có nhu cầu vay tiền để trả nợ, nhất là để trả tiền thuế, đã tự rơi vào, còn thương nhân

Hoa kiều thì trở thành kẻ cho vay nặng lãi.

Thật là vô ích nếu cứ sa đà vào việc miêu tả này, vì nó đã được làm nhiều lần và nó có giá trị ở Bắc Kỳ cũng giống như ở Nam Kỳ.

Cuối cùng, vai trò trung gian thứ ba, người Hoa là người trung thầu thuế gián thu. Họ đã làm công việc này trước cả sự đô hộ của Pháp. Họ cũng vẫn làm công việc đó cho đến thời Doumer. Khi Doumer tổ chức lại những Sở thu thuế (Régie) đối với 3 loại thuế là thuế muối, thuế rượu và thuế thuốc phiện, thì những việc đấu thầu là do người Pháp, ít nhất là đối với những vụ việc quan trọng nhất, nhưng thực hiện việc trao đổi và một phần lợi nhuận vẫn nằm trong tay người Hoa.

Thí dụ, về muối, việc buôn bán muối nằm trong tay người Hoa. Ngày 20-10-1899, một Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ra lệnh cho những người Việt Nam làm muối phải giao toàn bộ số muối mà họ làm ra cho cơ quan thuế đoan. Nghị định trên sẽ trút quyền thu gom của người Hoa đối với loại sản phẩm này (muối). Nhưng do thao túng được người làm muối nên người Hoa đã giành được phần thắng là những người làm muối đã từ chối nộp cho nhà đoan, họ còn mua vét sạch các kho dự trữ và tự ý tăng giá muối. Cuối cùng, chính quyền Pháp ở Trung Kỳ phải thỏa hiệp với họ và người Hoa vẫn làm chủ tình hình. Ở Bắc Kỳ, người Hoa phải thương lượng và chỉ nắm giữ một phần thị trường.

Cũng giống như thế đối với rượu, những người bán lẻ ở địa phương luôn luôn là người Hoa. Về thuốc phiện gần như là một độc quyền của người Hoa, ngay cả việc nhập loại ma túy này từ Vân Nam sang; có một thời kỳ về lý thuyết đã được giao cho một người Pháp. Những người đại lý hợp pháp hay những người buôn lậu, cái đó có thể là một. Người Hoa bán thuốc phiện cho những khách hàng mà đại bộ phận là người Hoa, còn nông dân vì quá nghèo nên không thể lao vào thứ thuốc độc này được.

Tùy theo trình độ của người tiêu thụ hay của người sản xuất người Hoa đã nắm giữ được việc buôn bán gạo, muối, rượu và thuốc phiện. Hơn nữa khi chính quyền Pháp đưa ra việc đấu thầu các thứ thuế khác, cầm đồ, thuế chợ, thuế dò, thì việc đó gần như luôn luôn là do người Hoa nắm, bởi vì quy chế giành riêng việc đấu thầu cho công dân Pháp tuy đã được chấp nhận ở nước Pháp, song lại chưa được áp dụng ở Đông Dương. Và lại báo chí địa phương thường thường chỉ công bố những việc đấu thầu một cách giả vờ thôi, ai cũng biết rằng người đấu thầu Pháp kiều kia chỉ là sự mượn tên của một thương nhân Hoa kiều.

Và sau nữa, xa hơn, người Hoa là chủ những sòng bạc, bởi vì đánh bạc đã được phép và được lãnh trưng trong các đạo quan binh và được thực hiện một cách bí mật trong tất cả các thành phố (37).

Với cờ bạc và thuốc phiện, người ta bước vào những vùng ám muội của các hoạt động của thương nhân Hoa kiều. Những người đại diện của các hãng buôn rất đáng tôn kính này của Hà Nội hay Hải Phòng đã rong ruổi khắp vùng Thượng du. Người ta đều biết rằng họ luôn luôn quan hệ với những người buôn lậu. Năm 1914, viên Công sứ Hòa Bình cho biết tên Phó Bang trưởng ở tỉnh ông ta "là một trong những thủ lãnh của băng buôn lậu thuốc phiện và cho vay nặng lãi của người Hoa. Băng này đã xâm nhập dần dần vào vùng Mai Châu và Kim Bôi để bóp nặn dân chúng".

Cũng như vậy, 63 thương nhân có cửa hiệu quay ra phố ở Phủ Lạng Thương đã bị gọi ra Tòa án vào tháng 1-1894 và bị bao vây để khám xét, vì tài sản của họ quá lớn và vì sự phát đạt của các phi vụ làm ăn của họ, giống như anh em Tchen cư ngụ ở bên kia biên giới tỉnh Long Châu (Long Tchéou). Về việc bắt cóc một nhà thầu khoán cờ bạc người Pháp (Vézin) thì cuộc điều tra cho biết chúng là hai tay chân của một băng cướp mà thương nhân ở Phủ Lạng Thương là người chỉ điểm, người

tiếp tế lương thực và người chữa chấp các băng cướp. Và trong bọn chúng có tên mại bán của xí nghiệp Vézin, một trong những xí nghiệp quan trọng nhất của ngành công trình công cộng ở Bắc Kỳ. Giống như vài năm trước đó, tên mại bán của anh em Roque, trụ cột của hoạt động ở Hải Phòng, đã bị lôi kéo vào một vụ bê bối của Oberg, người đã cho Công sứ vay tiền và đã bán vũ khí cho lực lượng Cần Vương, phong trào kháng chiến của Việt Nam.

Thế là người ta đã nắm được hai đầu của sợi dây xích. Ở bên trên, trong việc buôn bán lớn, những nhà tư sản mại bán có thế lực nắm giữ trong tay một phần hoạt động của hải cảng hiện đại duy nhất của Bắc Kỳ và liên hệ với những hãng buôn có thế lực của tư bản người Âu ở địa phương. Ở bên dưới, nạn trộm cướp dưới những dạng truy lạc nhất của nó, những vụ bắt cóc, và nhất là việc mua bán phụ nữ và trẻ em Việt Nam rất thường xuyên để đưa lên các tỉnh phía nam Trung Quốc, nơi đã diễn ra những cuộc thám sát vào những năm 60 khi cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên quốc nổ ra và sự trấn áp sau đó đã gây ra tình trạng mất thăng bằng lớn về dân số trong một thời gian dài. Vì thế các băng cướp đã tồn tại dai dẳng ở Bắc Kỳ, nghĩa là cho mãi đến khoảng năm 1895, chúng đã cướp đi nhiều phụ nữ, trẻ em, nhất là những em bé gái. Họ bị chúng dẫn đi theo đường bộ hay theo đường biển đến các thành phố ở Quảng Tây hay ở Quảng Đông; ở đây họ đã trở thành gái điếm hay bị những người

Hoa khá giả mua làm vợ. Đây là một hiện tượng có quy mô lớn, bởi vì người ta ước tính rằng trong một thành phố nào đó ở gần biên giới có hơn 12.000 dân thì có khoảng từ 1.000 đến 2.000 phụ nữ Việt Nam bị bán như vậy (38). Những công việc này theo đuổi ít nhất là cho đến Thế chiến lần thứ nhất, vào năm 1910 người ta đã phải thành lập một Ủy ban xét xử vấn đề này (39).

Mặt khác, các con buôn lợi dụng những lúc cùng khốn nhất của người nông dân Việt Nam để mua những đứa trẻ con mà bố mẹ chúng không thể nào nuôi nấng nổi. Chỉ cần mặc cho chúng theo kiểu Trung Quốc, và giao chúng cho một người Hoa đi từ trong nội địa Bắc Kỳ tới Hải Phòng trình diện với một hộ chiếu thông thường có ghi kèm theo câu "với các con" là đủ (40).

Như vậy là ở Bắc Kỳ, những việc xuất nhập khẩu lớn, việc thu thuế gián thu đều nằm trong tay người Hoa, cũng như tội phạm và tệ lậu, thuốc phiện, cờ bạc, gái điếm, những vụ bắt cóc, mà hiển nhiên là chẳng có những sự ngăn cách chặt chẽ nào giữa các dạng hoạt động khác nhau đó.

Cũng như ở khắp mọi nơi ở Đông Dương và ở Đông Nam Á, vai trò kinh tế của người Hoa hoàn toàn chiếm ưu thế. Bắc Kỳ cũng không phải là nơi độc chiếm những vụ buôn bán mờ ám, các tiệm hút v.v. ... , nhưng sự liên hệ với Trung Quốc có một giá trị phụ thêm đối với nó, nạn trộm cướp sinh ra từ sự liên hệ đó và nạn buôn lậu làm cho sự liên hệ đó dài thêm ra.

### III. - QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI PHÁP VÀ HOA KIỀU Ở BẮC KỲ

Sự cộng sinh giữa cư dân ngoại lai Hoa kiều với hai loại cư dân khác của Bắc Kỳ là người Việt và người Pháp đã diễn ra như thế nào?

Rõ ràng rằng những tài liệu có thể sử dụng một cách trực tiếp, những tài liệu lưu trữ và những công trình nghiên cứu cho chúng ta biết rất ít về những tình cảm đã tồn tại, theo hai chiều giữa người Việt và người Hoa

Duy nhất chỉ có một công trình tinh tế về tục ngữ, văn học dân gian và những bài ca là có thể chỉ dẫn cho chúng ta mà thôi. Tuy nhiên có hai trục đã xuất hiện : Thái độ khinh bỉ, kể cả của người Hoa đối với người Việt Nam và sự phản ứng kém nhã nhặn của người Việt Nam được thể hiện đặc biệt bằng những lời nguyền rủa thông dụng để chỉ

người Hoa và bằng những cuộc ẩu đả. "Ở những nơi khai thác kỹ nghệ, Thống sứ Bắc Kỳ đã viết, có người Hoa ở chung với công nhân người Việt thì mối ác cảm thực sự giữa hai giống người đó không phải là không dẫn đến những cuộc ẩu đả" (41).

Hoàng Cao Khải, viên cựu Phó vương Bắc Kỳ và là người cộng tác với người Pháp đã phát biểu một ý kiến dường như được phổ biến rộng rãi, khi ông ta viết : "Một nước càng gần chúng tôi bao nhiêu thì dân chúng và hàng hóa của nước đó càng xâm nhập vào chúng tôi nhanh bấy nhiêu... Đó là điều đã diễn ra với Trung Quốc - một nước mà dân chúng của nước đó chỉ đến cư ngụ trong dân chúng của nước chúng tôi như là những con chim bay qua mà không đậu lại. Họ không bao giờ hòa nhập vào nước chúng tôi, mà họ chỉ mang theo về nước họ tất cả của cải của nước chúng tôi" (41).

Thực tế là ở Việt Nam cũng như ở những nơi khác, trừ Thái Lan và một phần ở Campuchia, người Hoa đã không bị đồng hóa vào khối cư dân bản địa, và cuối cùng họ đã tạo thành một cộng đồng riêng biệt. Vào giai đoạn đương đại, năm 1955, các biện pháp mà Ngô Đình Diệm đã sử dụng để đồng hóa người Hoa dường như đã biểu hiện sự nổi giận của nhân dân Việt Nam trước việc từ chối sự đồng hóa này, và những biện pháp đó đã bị thất bại. Cuối cùng, cuộc di tản cả khối người Hoa vào năm 1978 qua biên giới từ Hòn Gai đến Móng Cái đã kết thúc trên thực tế vấn đề người Hoa ở Bắc Kỳ, trong khi đó cuộc di tản của các thuyền nhân (boat people) rõ ràng là đã làm yếu đi thiếu số người Hoa ở Nam Kỳ.

Chúng ta cũng không biết một chút gì về những điều mà người Hoa nghĩ về người Pháp ở thuộc địa. Người cu ly khốn khổ đã có những phản ứng giống như những phản ứng của thương nhân giàu có chăng ? Dù sao chăng nữa thì cái điều mà họ có thể nói ra một cách chính thức cũng không ăn nhập một chút gì với tình cảm thầm kín của họ.

Chỉ từ phía người Pháp, người ta mới có thể hiểu được những phản ứng gây ra do sự hiện diện của người Hoa ở Đông Dương.

Những phản ứng đó thật phức tạp. Chúng ta đã nhìn thấy Trung Quốc là kẻ thù như thế nào trong cuộc chinh phục xứ Bắc Kỳ và người Hoa đã bị đối xử như thế nào, nhưng đồng thời họ cũng lại cần cho việc khai thác xứ Bắc Kỳ ra sao. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, những phản ứng lo lắng, thù nghịch còn bộc lộ rõ nét hơn. Tất cả đã quy về một mối.

Tư tưởng về cái "họa da vàng" đã được công bố thông qua những biện pháp đã được sử dụng ở Mỹ trong khoảng từ năm 1875 đến năm 1885 nhằm ngăn chặn sự di cư của người Hoa vào, lại được phát triển ở châu Âu (42) song song với sự khiêu khích của các cường quốc đối với Trung Quốc đã dẫn đến sự tan vỡ (break-up). Với Doumer, Bắc Kỳ trở về với điểm xuất phát để với tay tới Vân Nam.

Nhưng nhất là đối với Doumer, việc khai thác thuộc địa ở Bắc Kỳ cho đến lúc đó vẫn còn ngập ngừng do cuộc chinh phục chưa hoàn thành, nay đã bắt đầu phát triển. Chính quyền Đông Dương cần có nhiều tiền để trả món nợ 200 triệu, cuối cùng các nhà kinh doanh đã nhìn thấy một nguồn lợi nhuận lớn ở Bắc Kỳ.

Vì vậy người ta đã chiêu mộ cu ly người Hoa nhiều hơn cho các công trường đường sắt, và trong phần lớn các lĩnh vực người ta đã phải thừa nhận rằng lợi nhuận thu được ở đây đều chạy về với người Hoa. Thật là một tình trạng lạ lùng ... Ngân sách của Toàn quyền lúc đó chỉ dựa vào được thuế gián thu và rõ ràng rằng muốn thu được thì cần phải có sự trung gian của người Hoa : ở trình độ của các làng xã lúc đó, việc bán muối, rượu không thể do các cửa hiệu của người Pháp đảm nhiệm được. Nhưng đồng thời các quan chức và các nhà kinh doanh Pháp cũng không thể nào cam chịu để cho một số lợi nhuận của việc khai thác xứ sở này lại rơi hết

vào tay người Hoa. Việc Doumer thiết lập các Sở thu thuế (Régie) rồi sau đó quản lý các Sở thuế đó thực tế là sự phân chia việc khai thác này giữa các chính quyền thuộc địa, các nhà kinh doanh Pháp và các thương nhân Hoa kiều. Và đối với Bắc Kỳ, trong thực tế tình hình này đã kéo dài trong suốt thời kỳ đô hộ, trong khi đó ở Nam Kỳ tư bản lớn của mầu quốc lại tự đảm bảo được bằng một lợi thế quyết định với sự phát triển của các đồn điền cao su.

Như vậy không thể sử dụng những biện pháp thù địch đối với cộng đồng người Hoa đã cư trú ở Bắc Kỳ. Cộng đồng đó lại chưa bao giờ cần thiết như lúc này. Nhưng trong việc chia phần cái bánh gatô Bắc Kỳ này (gâteau tonkinois), sự cộng tác giữa người Pháp và người Hoa lại kèm theo tâm trạng bức bối được biểu hiện ra đặc biệt trong lúc khó khăn và căng thẳng.

Chúng ta đã chứng kiến chiến dịch của người Hoa tiến hành để chiếm lấy muối. Cũng giống như vậy đối với rượu, vào năm 1910 Ngài dân biểu Viollette đã nói: "Chính là dưới ảnh hưởng của một thương nhân Hoa kiều - Tai Chou Binh - mà người Hoa đã tổ chức một chiến dịch quyết liệt chống lại Ngài Beau và rượu Fontaine. Cần phải làm cho họ im lặng đi, và để làm được việc đó chính quyền đã đàm phán với họ bằng những hiệp ước bí mật, trong đó bảo đảm cho người Hoa được hưởng quyền quản lý các cửa hiệu bán những mật hàng đó" (43).

Sự phản đối lại người Hoa rất đa dạng. Vào năm 1910 Ngài Phó Chủ tịch Phòng Thương mại Hà Nội đã nói: "Bắc Kỳ phải được khai thác bằng chính đồng bào của chúng ta; chúng ta chẳng có một chút lợi lộc gì trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho sự di cư của người Hoa tới đây. Và trong những lúc rối loạn đó họ đã thâu tóm một cách dễ dàng việc buôn bán mà chẳng làm lợi gì cho xứ sở này cũng như cho chúng ta. Người Hoa hoàn toàn vô ích đối với sự thịnh vượng của xứ Trung Kỳ và xứ Bắc Kỳ, mà tương lai của

các xứ ấy nằm trong nông nghiệp và hàng mủ; điều ấy lại chỉ cần đến bàn tay của người bản xứ là đủ để đạt được mục đích này rồi" (44).

Vào năm 1911, Thống sứ Bắc Kỳ đã xem người Hoa như là "vết thương của Bắc Kỳ trong tất cả mọi thời kỳ" (45). Hai nỗi lo sợ đã được bộc lộ. Một phần, bằng mạng lưới thương mại và tài chính người Hoa đã nắm được Đông Dương.

"Do sự diên rở và sự yếu kém của nó, chính quyền đã dần dần bỏ rơi thuộc địa cho người Hoa", Ngài Viollette đã viết như thế vào năm 1910 khi nói về Nam Kỳ.

Còn Ngài Brioux, trong "Nhật ký du lịch", thậm chí đã nói rằng: "Trung Quốc có cần phải nghĩ đến một cuộc chinh phục nữa hay không? Thật ra Đông Dương đã thuộc về Trung Quốc rồi" (46).

Một nỗi lo âu khác nữa là những món lợi nhuận mà người Hoa thu được ở Đông Dương lại không được tái đầu tư tại chỗ, trái lại nó được gửi về Trung Quốc. Điều đó đã bản cùng hóa Đông Dương và tước đoạt mất nguồn vốn của người Pháp ở nơi béo bở này. Thực tế thì những sự di chuyển vốn đó dù quan trọng như thế nào, dường như cũng không phải là nó có thể có những hậu quả quyết định đối với nền kinh tế Đông Dương và nhất là đối với kinh tế Bắc Kỳ, nơi đã đem lại lợi nhuận ít hơn là ở Nam Kỳ" (47).

Để tiện hơn, việc phản đối lại người Hoa đã hòa lẫn sự oán giận của kẻ cạnh tranh - tự cho mình là bất hạnh với hơi hướng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc thực dân.

Một luận án về luật học (48) đã thừa nhận rằng: "Trong toàn bộ thuộc địa đã tồn tại một phe phái bao gồm những thương nhân người Pháp thù nghịch một cách quyết liệt với người Hoa và đòi trục xuất họ đến tận gốc rễ", một sự phản ứng muôn thuở có tính chất sơ đẳng của người chủ hiệu với cái nhìn thiển cận chống lại người nước ngoài, vì họ đã ăn mất cái bánh của anh ta. Những cái

yếu tố của áp lực về chính trị lại có những hậu quả ở mức độ cao. Năm 1910, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã chỉ định một Ủy ban do de Lanessan làm Chủ tịch, chịu trách nhiệm nghiên cứu một pháp chế nhằm đem lại cho người Âu những sự thuận lợi về mặt pháp lý giống như người Hoa. Trên thực tế, như các thương nhân Pháp đã nói, nhờ vào sự bình đẳng có tính chất buông lỏng của họ về mặt pháp lý, người Hoa đã có được tất cả những sự bảo đảm của người nước ngoài mà họ không phải chịu các đảm phụ và chính nhờ vào chế độ đặc biệt này, chế độ đã tạo ra một đặc quyền thực sự, mà sự phát đạt của người Hoa ở Đông Dương đã không ngừng phát triển (49).

Chính quyền phải vất vả để lý giải cho sự yếu ớt của những lý lẽ đó, nhưng nó lại bắt buộc phải thỏa mãn một số yêu sách của thương nhân Pháp. Chính vì thế thương nhân Pháp đã phàn nàn về sự gian dối của một số thương nhân Hoa kiều, vì họ đã lợi dụng sự biến dạng của tên riêng của mình tùy thuộc vào những cách phát âm khác nhau theo địa phương ngữ và theo cách chuyển dịch thành chữ La tinh; hơn nữa lại luôn luôn có sự lẫn lộn giữa biển hàng mang tên cửa hiệu với tên của chủ sở hữu. Tháng 7-1909 báo *Le Courrier de Haiphong* đã viết: "Sự việc có phải là xấu không? Ông trung thành bất biến" đã đóng cửa hiệu, đáp tàu đi Hồng Công hay Singapor gì đó. Ông ta không một chút lo lắng gì về những người chủ nợ của ông ta. Cơ quan tư pháp chỉ thừa nhận về sự phá sản này" (50). Và còn có những bài viết rải rác nữa như: "Con trời cho vay nặng lãi và tham lam", "Sự bóc lột vô sỉ và gây phần nợ cho xử sở và dân chúng".

Cũng vậy người ta đã phản đối sự giảm thuế doan đối với những sản phẩm nhập vào từ Trung Quốc. Tuy nhiên trong những năm 1901-1904 thương nhân người Hoa đã được chấp nhận ở Phòng Canh nông và Thương mại.

Như vậy là các nhà cầm quyền thuộc địa ít

nghe theo thương nhân người Pháp trong việc đá kích của họ chống lại Hoa kiều, mặc dù chính quyền biết rõ rằng Hoa kiều đã tạo thành một bộ phận chủ thể của việc khai thác thuộc địa. Trái lại, từ những năm 1907-1908, các nhà cầm quyền đều lo lắng về những vấn đề chính trị có thể nổi lên từ phía đó. Trong thực tế, phong trào dân tộc của Việt Nam đã có một bước phát triển mới, nhất là từ sau năm 1905, và người ta nghi ngờ rằng những hội kín có một vai trò lớn trong phong trào đó; nhất là ở Nam Kỳ, Hội Tam Hoàng (La Triade) của người Hoa được coi là mạnh mẽ và nguy hiểm.

Trái lại, mối liên hệ giữa Trung Quốc, đặc biệt là với Lưu Vĩnh Phúc, thủ lĩnh quân Cờ Đen, với các nhà cách mạng Việt Nam Phan Bội Châu và Đề Thám đã bị cảnh sát Pháp theo dõi chặt chẽ thì cộng đồng người Hoa ở Bắc Kỳ lại không dính líu vào đây; cái đó là đặc trưng của tính cẩn trọng và tính coi thường của cộng đồng này đối với những vấn đề của Việt Nam. Ngược lại, cộng đồng này lại không phải là không nhạy cảm đối với những phong trào cải cách ở Trung Quốc từ năm 1907 đến cuộc Cách mạng năm 1911: những toán nhà cải cách Trung Quốc bị săn đuổi khỏi Vân Nam đã đổ bộ vào Bắc Kỳ và đụng độ đẫm máu với quân đội Pháp, mối quan hệ giữa chính phủ không chính thức Vân Nam với bang người Hoa ở Hải Phòng, sự di chuyển vốn và người giữa người Hoa ở Bắc Kỳ với những tỉnh ở phía nam Trung Quốc.

Lần đầu tiên đối với cộng đồng người Hoa, cộng đồng này muốn cố gắng đứng ngoài mọi phi vụ chính trị, đã nổi lên những vấn đề an ninh. Nhưng bởi vì những sự rối loạn chỉ liên quan đến Trung Quốc mà không liên quan gì đến đời sống bên trong của xứ bảo hộ Bắc Kỳ nên chỉ đòi hỏi các nhà cầm quyền phải chú ý và không tạo ra sự xung đột giữa thiểu số người Hoa với các nhà cầm quyền thuộc địa mà thôi. Vào năm 1911 đại bộ phận cộng đồng này đã biểu lộ sự ủng hộ một cách

cường nhiệt đới với nền Cộng hòa vừa được thiết lập ở Quảng Đông, đến nỗi chính quyền Pháp không cần phải đối đầu với những khó khăn đặc biệt sinh ra từ sự đảo lộn này. Sau đó trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Trung Quốc đứng về phía các nước Đồng Minh. Sự gần

gũi láng giềng giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ, sau khi cuộc chinh phục đã hoàn thành và biên giới đã hoạch định xong, không gây ra một sự xung đột hoặc ngay cả một sự ngờ vực thực sự về chính trị nào giữa cộng đồng người Hoa di cư với các chính quyền thuộc địa.

\*  
\*  
\*

Sự hiện diện của thiểu số cư dân ngoại lai người Hoa ở Bắc Kỳ được biểu hiện dưới hai mặt. Một mặt, cộng đồng người Hoa cư trú ở Bắc Kỳ bộc lộ những đặc tính giống như những đặc tính của cộng đồng người Hoa cư trú ở Nam Kỳ, và nói tổng quát lại là ở phần lớn các nước ở vùng Viễn Đông là : Cộng đồng ấy được ghép vào với nước tiếp nhận, nhưng nó lại vẫn giữ mối liên hệ nguyên thủy với các tỉnh bản quán ở miền Nam Trung Quốc, họ vẫn giữ mãi những đặc thù dân tộc, những địa phương ngữ, những lễ tết và tính kiêu ngạo của họ. Nhưng vai trò chính trị và văn hóa bị mờ nhạt nhiều, vì trong những lãnh vực này người Hoa di cư quay lưng lại với những nước mà họ đang sinh sống; còn vai trò kinh tế lại trội hơn, đã biến biển Đông thành Địa Trung Hải của Trung Quốc, thu một phần tài nguyên của Đông Nam Á và Thiên triều.

Nói tóm lại, thương nhân Hoa kiều ở Hải Phòng, không khác mấy thương nhân Hoa kiều ở Sài Gòn hay ở Batavia, và người cu ly Hoa kiều làm trên đường xe lửa chạy về Nam Định cũng giống như những người anh em của họ làm việc trên các công trường đường sắt ở Đông Nam Á.

Và nếu người Hoa ở Bắc Kỳ ít hơn người Hoa ở Nam Kỳ và đặc biệt là ít hơn người Hoa ở Insulinde (Nam Dương quần đảo) thì nguyên nhân đầu tiên lại là ở chỗ xứ sở này kém giàu có hơn và nhất là kém hoang hóa hơn do mật độ dân số ở vùng đồng bằng quá lớn nên không còn chỗ cho người Hoa làm

nghề nông trong một vùng nông nghiệp giàu có duy nhất của Bắc Kỳ. Hơn nữa, người Việt Nam, ít nhất là một phần có thể cạnh tranh được với người Hoa như : Công nhân trong công nghiệp, người tiểu thương trong buôn bán nhỏ; vì người Hoa không thể nào thâu tóm hết được nên một bộ phận vẫn thuộc về người bản xứ. Nhưng người Hoa ở Bắc Kỳ không chỉ hạn chế ở chỗ họ là thương nhân, công nhân và cu ly mà thôi. Họ còn đại diện cho một mặt khác, có tính chất bản địa và liên quan đến sự gần gũi giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc, yếu tố này thoát nhìn dường như có thể là yếu tố chiếm ưu thế. Khác biệt hẳn với mạng lưới thương mại và tài chính mà thương nhân Hoa kiều đã xây dựng lên được trên khắp cả nước, cũng như khác biệt hẳn với người cu ly được tuyển mộ tạm thời trên các công trường đường sắt; ở Bắc Kỳ còn tồn tại những nhóm làng xã biệt lập ở vùng Thượng du hay tạo thành một xứ sở riêng biệt giữa Cẩm Phả và Móng Cái. Sự xâm nhập của họ vào đây diễn ra từ xa xưa, trước cả cuộc chinh phục của Pháp, còn cuộc chinh phục này đã cố gắng làm giảm bớt sự xâm nhập đó. Một sự xâm nhập được thực hiện không phải là bằng đường biển mà là bằng đường bộ, qua vùng biên giới mà họ luôn luôn giữ mối liên hệ, và đại diện cho một bộ phận của sự bành trướng thường xuyên trên lục địa của khối người Hoa, cái khối người Hoa này, ngay trong thời kỳ suy tàn của đế chế, vẫn tiếp tục sự gặm nhấm chậm rãi của nó nhằm "Hán hóa" những vật cản

của thế giới Trung Hoa.

Như một cái cổng chào hai mặt, biển và lục địa, Trung Quốc chạy dài, từ hơn hai nghìn năm nay, vừa hướng ra biển vừa hướng vào đất liền. Bắc Kỳ cũng thế, một mặt của nó là biển và mặt kia, cơ biên giới chung với Thiên triều, nên nó đã có cái đặc ân hiểu biết hiệu quả của sự bành trướng hai mặt này. Điều đáng ngạc nhiên là Bắc Kỳ chỉ tiếp nhận

người Hoa một cách hạn chế hơn là ở phần lớn các vùng khác ở Đông Nam Á : sự nghèo nàn tương đối của nó, dân số đông đúc của nó, tình cảm dân tộc nồng hậu của nó và phần nào hành động thực dân của người Pháp có thể giải thích nghịch lý này.

*Người dịch : Tạ thị Thúy*

(Charles Fourniau : "Les Chinois au Tonkin avant la Première guerre mondiale").

### CHÚ THÍCH

(31) Ước lượng do Lafargue đưa ra cho năm 1908-1909. "L'immigration chinoise", 1909.

(32) "Annuaire de l'Indochine", 1913. Tỉnh Bắc Ninh: 208 người Hoa, tỉnh Thái Bình: 192 người Hoà, v.v...

(33) SOM. A20 (34). Báo cáo của Tổng thống Piquet, 16-1-1890. Vụ bắt cóc anh em Roque vào tháng 1 năm 1890 do một băng cướp người Hoa thực hiện, cho phép hiểu khá rõ về nhóm cư dân có chừng 200 người cu ly này ở làng Bền Chan là làng có Lý trưởng là người Hoa.

(34) "Bulletin économique de l'Indochine", 1904, tr.15 do Delfendal dẫn: Quan niệm về nhân công bị di chuyển trong B.E.I. 1898-1907. Hội thảo của Sénanque 26-28.5.1983.

(35) AOM F77.

(36) Dubreuil - "De la condition des Chinois et de leur rôle économique en Indochine", 1910.

(36b) Azard (P) "Un auxiliaire du commerce Français dans le SEA: le comprador". "Revue juridique et politique de l'Union française" (Juillet - Septembre 1951).

(37) AOM. Résidence Supérieure du Tonkin. Nouveaux Fonds 00739

(38) AOM - F.155 (8). Báo cáo của Tiến sĩ Pethelaz - Về ủy ban hoạch định biên giới, 20.6.1892.

(39) AOM.F76-20150 - ủy ban xét xử về những vụ bắt cóc phụ nữ Việt Nam, 1910.

(40) Thông tri ngày 22.04.1891 về việc bắt cóc phụ nữ và trẻ em do Lafargue dẫn. Tác phẩm đã

dẫn, tr. 157.

(40) Thông tri ngày 22.04.1891 về việc bắt cóc phụ nữ và trẻ em do Lafargue dẫn. Tác phẩm đã dẫn, trang 157.

(41) Hoàng Cao Khải. "En Annam", tr.45, năm 1910.

(42) Cf. "Revue des Deux mondes" - Max Leclerc - "L'émigration Chinoise", Mars 1889.

(43) Báo cáo về ngân sách của các thuộc địa do ông Viollette trình bày, năm 1910, J.O. tr.123.

"Alcool Fontaine" - tên một người Pháp nắm độc quyền về rượu ở Đông Dương.

(44) AOM. DO 21357. "Intervention à la Chambre de Commerce de Hanoi".

(45) AOM FO3 22.RST. Báo cáo của Thống sứ. Đề nhất tam cá nguyệt 1911.

(46) Brieux de l'Académie Française. "Voyage aux Indes et en Indochine. Simples notes d'un touriste", 1910.

(47) Người ta có thể tính được những sự di chuyển đó không? Những con số ước lượng trên toàn Đông Dương và ít giống nhau, như những con số ước lượng đã được đưa ra trong công trình của Wang Wen Yuan, tác phẩm đã dẫn.

(48) Dubreuil. Tác phẩm đã dẫn.

(49) AOM - DO 21357. Hồ sơ số 9.

(50) Do Lafargue dẫn. Những điều khoản ban hành vào tháng 7-8-1909, không có chữ ký. "Les Chinois en Indochine".

**ĐỊA DANH MỘC HOÀN**  
**TRONG CHIẾN TRƯỜNG CHỐNG GIẶC MINH**  
**CUỐI NĂM 1406 ĐẦU NĂM 1407**

NGUYỄN DANH PHIẾT

Về cuộc chống giặc Minh cuối năm 1406 đầu năm 1407 do họ Hồ tổ chức, sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục* chép không rõ ràng và có những điểm khác nhau, đặc biệt về diễn biến chiến trường. Tham khảo *Hoàng Minh thực lục* và *Việt Kiệu thu* đều có ghi chép nhưng cũng khá lộn xộn (1). Trong khi tìm hiểu sự kiện lịch sử này, chúng tôi thấy có nhiều điểm cần làm sáng tỏ. Địa danh Mộc Hoàn được sử sách của ta ghi chép là một trong những điểm và là nguyên nhân làm cho người biên soạn về sự kiện này nhầm lẫn. Trong bài chúng tôi chỉ tìm hiểu về địa danh Mộc Hoàn.

Về sự kiện lịch sử này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có đoạn chép : "Tháng 12, ngày mùng 2 năm Bính Tuất, người Minh chiếm được Việt Trì, bờ sông Mộc Hoàn và chỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc. Tướng chỉ huy quân Tả Thánh dực Hồ Xạ không giữ nổi, phải dời hàng trận sang phía Nam sông Cái (...). Đêm ngày mùng 9 quân Minh đánh úp quân họ Hồ ở bãi Mộc Hoàn. Tướng chỉ huy quân Tả Thần dực Nguyễn Công Khởi đang vui chơi nữ sắc, không phòng bị, thuyền bị cháy gần hết, toàn quân bị tiêu diệt, lặng im không có tiếng động của chiến trận (...). Sáng ngày 12 người Minh là Trương Phụ dẫn đô đốc Hoàng Trung, đô chỉ huy Thái Phúc tiến công phía tây bắc thành Đa Bang. Mộc Thạnh dẫn bọn đề đốc Trần Tuấn tấn công phía đông nam thành (...) Thành liền bị hạ. Các quân ở dọc sông đều tan vỡ, lui giữ Hoàng Giang" (2).

Như vậy. *Toàn thư* chép chiến sự ở sông Mộc Hoàn - bãi Mộc Hoàn gắn liền với việc thành Đa Bang bị vỡ, đều xảy ra vào tháng 12 năm Bính Tuất (tháng 1-1407). Trong khi đó *Cương mục* lại chép chiến sự ở sông Mộc Hoàn xảy ra vào tháng 2 năm Đinh Hợi (tháng 3-1407): "Mộc Thạnh, tả phó tướng nhà Minh, nghe biết Hồ Nguyên Trừng đóng quân ở Hoàng Giang, bèn đem quân thủy, quân bộ đều tiến đến sông Mộc Hoàn, đóng dinh trại đối ngạn với sông Hoàng Giang" (3). Tác giả *Cương mục* ghi chú "sông Mộc Hoàn ở xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Nội. Sông này giáp với sông Hoàng Giang" (4). Người dịch *Cương mục* chú thích : "xã Mộc Hoàn thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Huyện Phú Xuyên nay thuộc tỉnh Hà Đông" (5). Rõ ràng các tác giả *Cương mục* đặt Hộc Hoàn ở tỉnh Phú Xuyên, Hà Sơn Bình ngày nay, gắn chiến sự Mộc Hoàn cùng với việc chống giặc của họ Hồ ở phía hạ lưu sông Hồng sau khi thành Đa Bang bị thất thủ, quân Minh đã chiếm được Đông Đô.

Bản dịch *Toàn thư* năm 1985 không ghi chú về địa danh Mộc Hoàn, nhưng bản dịch xuất bản năm 1971, ông Đào Duy Anh đã chú thích : "Sông Mộc Hoàn : Đây không phải ở xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên mà là khúc sông ở phía Bạch Hạc" (6). Ông Đào Duy Anh đã đính chính sai lầm của tác giả *Cương mục*, nhưng ông mới ghi chú về sông Mộc Hoàn và chỉ định một cách chung chung là khúc sông này ở phía Bạch Hạc, còn bãi Mộc Hoàn chưa được xác định. Do đó người

ta vẫn không thể chỉ định sông Mộc Hoàn và bãi Mộc Hoàn một cách cụ thể trên bản đồ.

Tình hình trên dẫn đến khó khăn cho người nghiên cứu khi hình dung lại diễn biến chiến sự chống giặc Minh cuối năm 1406 đầu 1407 và chiến trường chung quanh thành Đa Bang diễn ra vào tháng 1-1407. Chính vì vậy cho đến gần đây khi đề cập tới công cuộc chống giặc Minh của Hồ Quý Ly có tác giả vẫn còn lúng túng, chưa xử lý rõ ràng. G.M.Matslöp, trong sách *Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV* (7), khi trình bày chiến sự đầu 1407, gặp vấn đề này đã lảng tránh không đề cập đến chiến sự ở Mộc Hoàn. Tuy nhiên người đọc lại thấy trong bản đồ "Việt Nam trước sự xâm lược của nhà Minh", trang 133 của sách trên, tác giả có ghi Mộc Hoàn ở phía hạ lưu, bên hữu ngạn sông Hồng, vùng Phú Xuyên như *Cương mục* đã xác định.

Trong khi tìm hiểu về Hồ Quý Ly và công cuộc chống giặc Minh do ông tổ chức, đứng trước khó khăn trên, chúng tôi đã kết hợp điều ghi chép của sử sách với điều tra thực địa để làm sáng tỏ về địa danh này.

Sách *Các tổng trấn xã danh bị lâm*, phần về trấn Sơn Tây, huyện Tiên Phong cho biết: "Tổng Mộc Hoàn có 6 xã: Mộc Hoàn, Cổ Đô, Vu Châu, Trường Châu, Viên Châu, phường Mộc Hoàn" (8). Cùng sách này, mục Trấn Sơn Nam thượng, huyện Phú Xuyên thuộc phủ Lý Nhân không có địa danh Mộc Hoàn, chỉ có Mộc Phạm: "Tổng Mộc Phạm có 7 xã: Mộc Phạm, Hàng Dương, Nê Phố, Lãn Trì, An Ninh, An Bảo, Nha Xá" (9), và chưa thấy xuất hiện địa danh Kiều Mộc. Sách *Dại Nam nhất thống chí*, viết về tỉnh Hà Nội, mục "núi sông" chép về sông Nhuệ cho biết sông này có "qua địa phận các tổng Mộc Hoàn và Chuyên Nghiệp ở huyện Phú Xuyên rồi đổ vào sông Nhị" (10). Cũng ở sách trên, mục "đền miếu" chép đền Lê Văn Trinh ở xã Mộc Hoàn, còn có bốn Mộc Hoàn đều thuộc huyện Phú Xuyên (11). Sách *Tên làng xã ở Bắc Kỳ* của

Phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam có tổng Mộc Hoàn, không có Mộc Phạm hoặc Mộc Hoàn ở Phú Xuyên thuộc tỉnh Hà Đông. Sách này cũng cho biết có một tổng Kiều Mộc gồm các làng Cổ Đô, Kiều Mộc, Tràng Châu, Viên Chu, Vu Chu ở phủ Quảng Oai tỉnh Sơn Tây (12).

Bản đồ Hành chính Hà Nội, tỷ lệ 1/100.000 in năm 1979 không có địa danh Mộc Hoàn, chỉ có Kiều Mộc thuộc xã Cổ Đô.

Theo sự chỉ dẫn của sách *Các tổng trấn xã danh bị lâm* và sách *Tên làng xã ở Bắc Kỳ*, qua điều tra tại chỗ chúng tôi được biết, Mộc Hoàn đang được quan tâm, xưa là địa danh chung bao gồm phần bãi (phường Mộc Hoàn) và phần trong đê bên hữu ngạn (xã Mộc Hoàn) đều thuộc tổng Mộc Hoàn h. Tiên Phong, trấn Sơn Tây cũ. Về sau, cũng vào thời Nguyễn, Mộc Hoàn đổi thành Kiều Mộc như được ghi lại trong sách *Tên làng xã ở Bắc kỳ*, thuộc phủ Quảng Oai tỉnh Sơn Tây. Sau cải cách ruộng đất, Kiều Mộc (gồm cả phường và xã Kiều Mộc cũ) cùng với Cổ Đô, Vu Chu, Tràng Châu, Viên Chu hợp thành xã Tân Lập. Lần đổi tên sau cùng, phần bãi được tách riêng thành xã Tân Đức, còn phần trong đê cùng với Cổ Đô, Viên Chu thành xã Cổ Đô như hiện nay.

Đến đây có thể xác định bãi Mộc Hoàn "là xã Tân Đức thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội như hiện nay; vốn xưa là một bãi nổi giữa sông phía dưới Ngã ba Nông - nơi hợp lưu của hai sông Thao và sông Đà, đối diện với xã Cổ Đô (nơi có xã Mộc Hoàn cũ) và cách xã Cổ Đô đến xã Phong Vân ở phía Nam, nơi có thôn Cổ Pháp và thành Đa Bang cũ, đối diện với Ngã ba Nông.

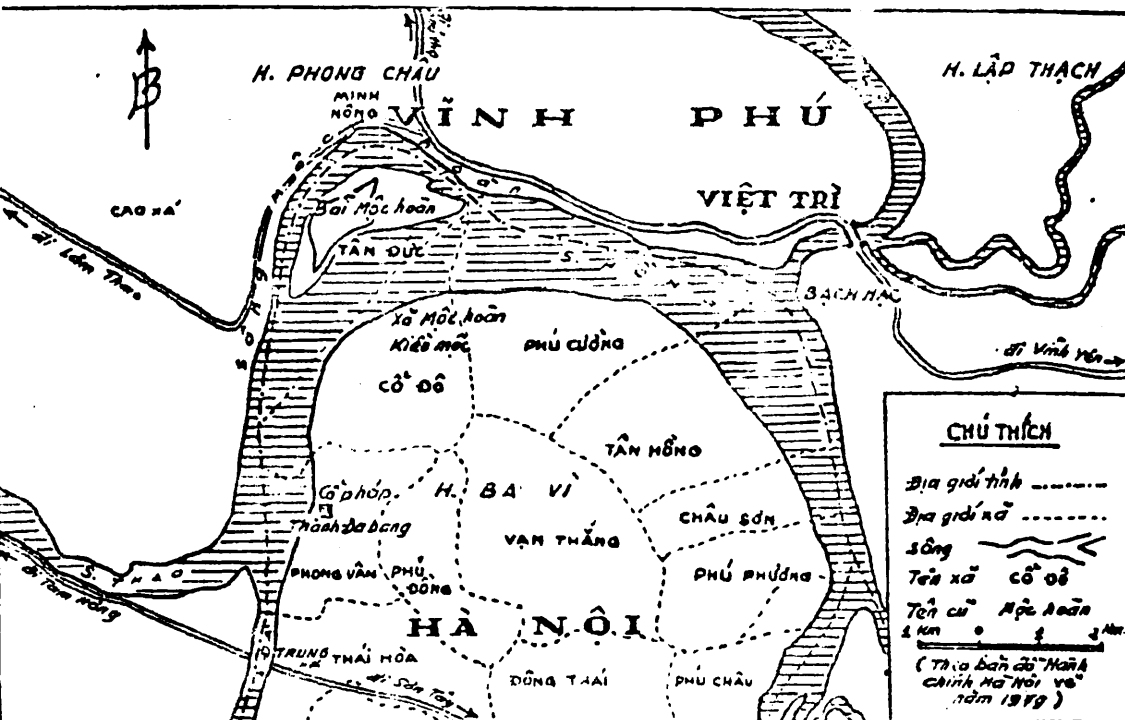
Trong quá trình bồi tụ của phù sa, dòng chảy biến đổi, trải qua cảnh "bãi biến nương dâu" dòng sông bên trái Mộc Hoàn bị bồi lấp, chỉ còn là một dải nước nông hẹp. Do đó bãi Mộc Hoàn, tức xã Tân Đức hiện nay, lại gắn với huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phú. Nhưng do nguồn gốc của nó, Tân Đức (Mộc Hoàn) là một phần của vùng đất đai

ành Hà Nội (xem bản đồ). Về xã Tân Đức, sách ng xã ngoại thành Hà Nội, không nói đến uần gốc Mộc Hoàn nhưng có cho biết: "Vốn xưa ng là đất bãi giữa sông" (13).

Trở lại hồi đầu thế kỷ XV, bãi Mộc Hoàn cùng i làng Cổ Pháp (nơi có thành Đa Bang) kề bên tu ngạn và khúc sông ở hạ lưu Ngã ba Nông (ợc Hồ Quý Ly chọn làm cứ điểm phòng thủ an trọng chận giữ cửa ngõ thủy bộ mạn tây ng Đò, và là một điểm trong mục tiêu tấn công u tiên của giặc Minh vào tháng 12 năm Bính

Tuất (tháng 1-1407). Từ chỗ xác định nhằm vị trí Mộc Hoàn ở Phú Xuyên dẫn đến việc đưa chiến sự ở Mộc Hoàn vào tháng 2 năm Đinh Hợi (tháng 3-1407) gắn liền với chiến sự ở vùng hạ lưu như Cương mục đã chép là lầm lẫn.

Xác định được địa danh bãi Mộc Hoàn, chúng ta có cơ sở để xác định cụ thể sông Mộc Hoàn là khúc sông có bãi Mộc Hoàn ở phía Ngã ba Nông chứ không phải ở phía Bạch Lạc dưới Việt Trì như chú thích của bản dịch sách Toàn thư in năm 1971.



Bản đồ vùng Mộc Hoàn

**CHÚ THÍCH**

- 1) Tham khảo phần dịch sách Hoàng Minh thực lục và Việt Kiều thư, dẫn trong các chú thích 108, 111 của Đại Việt sử ký Toàn thư, tập II, bản dịch của Viện Sử học, XB KHXH - 1971, tr. 126-127.
- 2) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, bản dịch XB KHXH - 1985, tr. 216.
- 3) (4) (5) Việt sử thông giám cương mục, bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, xuất bản năm 1958, tập VII, tr. 100-101.
- 6) Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch của VBH XB KHXH, năm 1971, tập II, tr. 327.

- 7) G.M.Maslov - Feodainyj Vietnam XIV - nastalo XV8, Izd Naouka, Moskva-1989, tr. 142-143.
- 8) Bản dịch Tân làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX, XB KHXH - 1981, tr. 41
- 9) Tân làng xã V.N. đầu thế kỷ XIX, sdd, tr. 48. Xin lưu ý sách này ghi rõ (Mộc Phàm) phân biệt với (Mộc Hoàn) ở hai nơi: Huyện Phú Xuyên, Sơn Nam Thượng và huyện Quảng Oai, Sơn Tây.
- 10) (11) Đại Nam nhất thống chí, bản dịch của Viện Sử học, tập II,

(xem tiếp trang 75)

## Tư liệu

Về tác giả cuốn

# "ĐIỀU TRA CHÂN TƯỚNG NGA LA TƯ "

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN ĐÌNH LÊ

Trong "Niên biểu", Phan Bội Châu đã nhiều lần tỏ ra có cảm tình với phong trào cách mạng Nga. Năm 1912, khi viết Chương trình và Tuyên Ngôn của Hội "Chấn Hoa hưng Á", Cụ đã nhận thấy "phong trào cách mạng trong nước Nga đang lên, Nga có cách mạng nổi lên ở trong nước tất không dám đem toàn lực giúp Pháp" ("Niên biểu", tr.151) (1). Sau khi ra khỏi nhà tù Quảng Đông (1913-1917) và trải qua một thời kỳ "nằm rỗi và buồn rầu..." ("Niên biểu". Sdd, tr.183), năm 1920 Cụ "nảy tính hiếu kỳ muốn nghiên cứu chân lý Đảng Cộng sản" ("Niên biểu". Sdd, tr.189). Vì vậy, vào khoảng năm ấy, Cụ "lấy cuốn "Điều tra chân tướng Nga la tư" do người Nhật là Bô Thi Di Trị (?) viết (...); "nghiên cứu hai ba lần rồi dịch thủ thành chữ Hán, chia ra hai quyển thượng và hạ..." ("Niên biểu", Sdd, tr.189), và sử dụng nó để tự giới thiệu Cụ với hai đại biểu Nga đang ở Bắc Kinh lúc đó là Trương đoàn Lao nông Nga du lịch Trung Hoa, có thể là Iurine (Iurine) hoặc Voltinxki (Voltinski) và Tham tán Đại sứ quán Nga ở Trung Hoa, có thể là Khôđôrốp (Khorodov) (2), nhằm tranh thủ sự viện trợ của nước Nga cho cách mạng Việt Nam, cụ thể là nước này nhận du học sinh Việt Nam sang học ở Nga.

Vậy tác giả Bô Thi Di Trị là ai ?

Đó là Phuxê Cátxútđi (Fuse Tatsuji: 1886-1953). Ông nguyên là phóng viên của các tờ báo Nhật Bản "Ôxaca Mainiti" và "Tôkiô Nitiniti", ở Nga từ năm 1912 đến năm

1918. Ông rất am hiểu về tình hình xã hội Nga dưới thời Sa Hoàng và được chứng kiến cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười năm 1917, đã sống những ngày đầu tiên của chính quyền Xô viết.

Tháng 3-1918, không bao lâu sau khi quân đội Nhật Bản xâm lược vùng Viễn Đông của nước Nga Xô viết, Đại sứ Utida Cômây và tất cả ký giả Nhật Bản, trong đó có Phuxê Cátxútđi, phải rời khỏi Nga về nước.

Cuối năm ấy, ở Tôkiô, Phuxê Cátxútđi xuất bản cuốn "Những điều ghi chép về cuộc Cách mạng Nga", tức là cuốn "Điều tra chân tướng Nga la tư".

Đây là một phóng sự trình bày khá đầy đủ, chân thực, với một thiện cảm rõ rệt về những sự kiện xảy ra ở nước Nga trước và sau Cách mạng Tháng Mười. Phan Bội Châu đã nhận xét về cuốn sách này như sau: "Về chủ nghĩa và chế độ của Chính phủ Lao nông, trong sách này nói rất rõ ràng" ("Niên biểu". Sdd, tr.189).

Trở về Nhật Bản một thời gian, sau đó Phuxê Cátxútđi theo đề nghị của một số tờ báo Nhật, đã trở lại nước Nga làm phóng viên thường trú. Từ Nhật Bản, ông đến Vladivostốc và được cấp giấy phép đi Mátxcova qua Xibia và Uran. Song lúc ấy cuộc nội chiến đang xảy ra ở vùng này làm cho giao thông bị tắc nghẽn.

Sau 7 tháng chờ đợi không thể đến được Mátxcova, Phuxê Cátxútđi phải đi vòng qua

Mỹ, Anh, Na Uy. Tháng 4-1919, ông đến Phần Lan để đi Mátxcova. Lúc đó, do hoạt động phá hoại của bọn phản cách mạng từ Phần Lan đối với nước Nga Xô viết và do sự xâm lược của quân đội Nhật Bản ở vùng Viễn Đông, nên Phuxê Cátxútđi không được cấp giấy phép đến Mátxcova. Tuy vậy ông vẫn quyết tâm tìm mọi cách đến nước Nga.

Giữa tháng 5-1919, Phuxê Cátxútđi định vượt biên giới Phần Lan - Nga, qua cầu bắc ngang sông Xettora (cách Pétơrôgrát 7 dặm). Song chỉ đi đến được giữa cầu, ông phải quay lại vì chiến sự đang xảy ra ở vùng này. Ông lại kiên tâm chờ đợi. Mãi đến ngày 26-3-1920, Phuxê Cátxútđi mới được Dân ủy Ngoại giao nước Nga Xô viết chính thức cấp giấy phép nhập cảnh cho ông. Ngày 6-4-1920, Phuxê Cátxútđi đến Pétơrôgrát, ngày 7-4-1920 ông đi Mátxcova.

Trong hai tháng (tháng 4 và tháng 5-1920 ông đi thăm nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều cơ quan và các tầng lớp nhân dân Nga. Thực tế cuộc sống mới ở nước này đã tăng thêm lòng tin, cảm tình của ông đối với đất nước Xô viết.

Ngày 4-6-1920, Phuxê Cátxútđi được V.I.Lênin tiếp và trả lời một số câu hỏi của ông (3). Cuộc gặp gỡ với V.I.Lênin đã để lại cho ông một ấn tượng mạnh mẽ, không thể nào quên được.

Ngày 6-6-1920, ông rời Mátxcova về Nhật Bản theo con đường dài, xuyên qua một vùng rộng lớn của đất nước Nga, vượt qua Mông Cổ, đến Bắc Kinh, rồi từ đây theo đường biển về Ôđaca.

Chuyến đi thăm nước Nga Xô viết của Phuxê Cátxútđi đã được ghi lại trong nhiều bài viết và trong cuốn: "Từ nước Nga công nông trở về" của ông (xuất bản năm 1922 ở Ôđaca). Ông đã dành cho đất nước và con người của quê hương Lenin những tình cảm vô cùng tốt đẹp. Nếu "Những điều ghi chép về cuộc Cách mạng Nga" (tức cuốn "Điều tra chân tướng Nga la tư") của ông chỉ mới nói

lên những sự kiện lịch sử to lớn làm rung chuyển thế giới với một tinh thần trung thực, thái độ đầy thiện cảm của một nhà báo nước ngoài có lương tâm; thì trong các bài báo và trong cuốn "Từ nước Nga công nông trở về", ông đã thể hiện rõ sự chuyển biến trong nhận thức, tư tưởng của ông theo chiều hướng tích cực, tiến bộ và một chế độ xã hội mới nảy sinh, tồn tại và đang phát triển. Trên thực tế, Phuxê Cátxútđi bằng ngòi bút của mình đã góp phần phá vỡ màn lưới thép của bọn đế quốc đang che phủ và hồng bớp chết nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi này.

Về phần mình, việc Phan Bội Châu đọc và dịch cuốn "Điều tra chân tướng Nga la tư" cũng chứng tỏ Cụ bước đầu đã có những nhận thức đúng đắn, tiến bộ với thời đại mới, và theo Cụ thì Đảng Cộng sản cũng đồng nhất với nước Nga Xô viết và chế độ chính trị vừa được thiết lập sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười 1917 ("Niên biểu". Sdd, tr.189)

## CHÚ THÍCH:

1) Phan Bội Châu. "Phan Bội Châu - Niên biểu" (tức "Tu phê phán". In lần thứ hai). Phạm Trọng Diễm - Tôn Quang Phiệt dịch. Nxb Văn Sử Địa. Hà Nội, 1957. Tất cả những trích dẫn trong bài viết này đều trích trong cuốn "Phan Bội Châu - Niên biểu" đã nêu trên.

2) Phan Bội Châu. "Toàn tập", tập 6. Chương Thâu sưu tầm và biên soạn, Nxb Thuận Hóa, 1990, tr.271.

3) Xem V.I.Lênin, "Toàn tập", (bản tiếng Việt), tập 41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr.160-162, tr.722-723.

## DIÁ DANH MỘC HOÀN...

(tiếp theo trang 73)

xh KHXH, 1971, tr. 179 và 203. Xin lưu ý huyện Phú Xuyên do thay đổi đơn vị hành chính cấp tỉnh từ đầu thế kỷ XIX đến nay nên lần lượt thuộc trấn Sơn Nam Thượng, tỉnh Hà Nội, Hà Đông, Hà Nam, Hà Sơn Bình như hiện nay.

12) Ngô Vi Liên - Nomenclature des communes du Tonkin. Nhà in Lê Văn Tân - Hà Nội 1928, tr. 23 và 60.

13) Bút thất - Làng xã ngoại thành Hà Nội. xb Hà Nội - 1985, tr.223.

# CON NGƯỜI VÀ DI TÍCH LỊCH SỬ

## ĐÔNG SƠN (THANH HOÁ)

NGUYỄN HỮU UẤN

**D**ông Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa là một địa danh nổi tiếng trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trống đồng Đông Sơn đã được giới nghiên cứu sử học trong và ngoài nước đặc biệt chú ý từ rất sớm. Những người con ưu tú của Đông Sơn từ buổi lập quốc tới ngày nay đời nào cũng có. Tiếc rằng vùng đất giàu truyền thống đó cho tới nay vẫn chưa được tìm hiểu và giới thiệu đầy đủ với tất cả sự phong phú và đa dạng của nó. Trong khi đó có những nhân vật lỗi lạc về cả hai mặt đức tài, cũng như có một số di tích lịch sử tiêu biểu đang bị rơi dần vào quên lãng, cũng như bị thiên nhiên và con người tàn phá.

Bài viết này giới thiệu bước đầu một số con người và di tích của vùng đất lịch sử Đông Sơn với mục đích cung cấp thêm tư liệu cho việc biên soạn lịch sử địa phương và lịch sử cả nước, trên cơ sở đó đóng góp một phần vào công tác giáo dục truyền thống trong nhân dân, một công tác vô cùng cấp thiết hiện nay.

- 1. Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi :

Ở xã Đông Thanh có một khu di tích lịch sử ở thế kỷ XVII rất đặc sắc, hiện còn :

- 2 tượng người bằng đá, cao 2,1 mét
- 2 tượng ngựa bằng đá, cao 2,3m, dài 2,8m; vòng bụng 3,6m.
- 2 tượng voi qùy bằng đá, cao 1,7m, dài 3,2m; vòng bụng 4,1m. Đôi voi này to, dáng

rất đẹp, đục chạm rất tinh vi, ít thấy.

- 6 tượng chó ngao ngồi, bằng đá, rất đẹp; cao 0,8m.

- 1 tường thành bằng đá, gần giống như thành nhà Hồ, dài 106m, rộng 62m, cao 1,8m; xây toàn bằng đá, có phiến hình hộp nặng hàng tấn. Cửa ra vào xây bằng đá và gạch, trên nóc có đầu rồng phun nước. Diện tích khu đất nội thành rộng 6,572m<sup>2</sup>.

- 1 bia bằng đá trắng, có bệ và nóc cũng bằng đá trắng, chữ đẹp còn rõ, lòng bia 1,95m x 1,25m.

- 1 bia đá khác không có nhà bia, cao 2,15m, rộng 1,45m.

- 1 nhà thờ rộng 7,7m, dài 10m, kiến trúc đẹp.

- 1 giếng đá chạm khác đẹp, nước rất trong.

Tất cả di tích trên tạo thành một quần thể còn khá hoàn chỉnh cần được bảo vệ chu đáo.

Đây là đền thờ Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi, xây dựng trong bốn năm, hoàn thành năm 1631 ( Đức Long năm thứ ba, tháng 9 ngày 26).

Phúc Khê tướng công là người như thế nào mà được triều đình cho phép xây dựng đền miếu đồ sộ, nguy nga như vậy? Văn bia Phúc Khê tướng công có đoạn ghi : "Tướng công là bậc đại khoa, ngôi cao chốn triều trung, được khí thiêng của đất trời chung đúc, được tôn làm phúc thần, vinh hoa chông chất, phúc đức cao dày; phúc cho nước, phúc cho dân,

phúc cho con cháu, phúc cho dòng dõi. Phúc quả là lớn vậy".

Trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú ghi : "Ông là bậc danh nho đồ cao, được ba vua trị ngộ, đức nghiệp và tiếng tăm hơn cả các nho thần đầu thời trung hưng..."

## 2. Dăng Quận công Nguyễn Khải:

Dăng Quận công Nguyễn Khải là con trai Phúc Khê tướng công, cũng là một con người hiếm có : văn võ kiêm toàn, đức tài trọn vẹn. Ông tham gia phù Lê diệt Mạc, làm đến chức Bình bộ Thượng thư, lúc tuổi cao nghĩ hưu được phong Quốc lão tham dự triều chính, Thái phó (1632). Bấy giờ triều đình có hai ông là Lan Quận công Nguyễn Thực và Dăng Quận công Nguyễn Khải được lấy danh nghĩa Quốc lão tham dự triều chính.

Trong văn bia viết năm Vĩnh Tộ thứ 11 (1629), Tiến sĩ Lê Khả Trụ viết : "Mừng thấy Hoàng thiên ban phúc lớn cho nguyên lão tuổi thọ lâu dài, thánh chúa hậu đãi bậc đại thần lễ trọng hàng năm. Dùng riêng cho mình thì cần kiệm, chỉ để lo việc lớn. Đối với tổ tiên thì việc thờ phụng tôn nghiêm. Đối với con cháu thì lập cơ nghiệp. Đối với tộc thuộc thì chia đều xé khắp. Đối với làng xóm thì cùng chung hưởng lộc, coi bốn thôn Phúc Thọ, Ngọc Bội, Ngọc Đồi, Quỳnh Đồi thân ái như nhau. Tiền bạc, lúa gạo, các vật dụng khác cho biểu rất nhiều..."

Bạn thân thiết của Dăng Quận công là Mai Lĩnh hầu Phùng Khắc Khoan. Trong văn bia trùng tu cầu Ngọc Khê do Phùng Khắc Khoan viết có đoạn : "Xưa các vị quân tử làm câu này. Ông nội ngài là quan Tham nghị, thân sinh ngài là quan Thượng thư lại sửa sang thêm. Nhưng lâu ngày cũ nát chỉ còn lại chiếc cột ở giữa dòng. Nay đến ngài sẵn lòng lành Bồ tát mở đường cứu sinh, mới xuất của nhà mua gỗ rừng, mời thợ giỏi, mùa hạ tháng năm năm Nhâm Dần khởi công, đến mùa đông tháng mười thì xong. Mười ba nhịp cầu uốn cong như cầu vồng, hai bên lan can, trên

dưới đều bằng gỗ lim (mắt hai dòng) tựa lên trời cao, trong tay nâng vầng hồng, người đi chững chạc như đạp trên đất phẳng, dưới gót cuộn mây xanh ...Tôi trộm nghĩ rằng dựng tám chiếc cầu thật là công đức lớn lao, phúc đức về sau thật cao dày, ngài Quận lại khuếch trương thêm, không cầm roi quất đá biển Tàn, chẳng phải sai chim Thuộc sông Ngân (mắt ...), góp sức với trời cho toàn vẹn, cùng xoay với đất cho thông nhất, nếu không phải là bậc giúp đời có tài đức lớn, sức lực lớn thì làm sao mà được đến như vậy. Người xưa dựng cầu thường chỉ có một, chưa từng thấy có nhiều nhịp cầu gác ngắt ngưỡng trên dòng nước bạc bề thế, to lớn như thế này bao giờ. Thế thì cầu của ngài Quận chẳng những vượt hẳn quy mô xưa mà lại còn nổi được chí của cụ thân sinh lưu truyền phúc lành cho con con cháu cháu. Công đức ấy, phúc lộc lớn ấy mười phần toàn vẹn đáng sánh với cát sông Hằng, khắc ghi vào đá truyền lại vĩnh cửu, thật xứng đáng làm vậy..."

Dăng Quận công là một con người lỗi lạc đức tài, làm đến Thượng thư. Lúc về già, triều đình vẫn quý trọng ông, cho ông lấy danh nghĩa Quốc lão để tham dự triều chính. Ông lại thương dân, gần dân, đem của nhà làm các việc lớn có ích cho dân.

## 3. Thám hoa Thiệu Sĩ Lâm:

Ông là người làng Phúc Thọ (nay là Phúc Trìêu), xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, sinh năm 1641, đậu Thám hoa năm 29 tuổi (1670), làm quan đến chức Tham chính. Ông cùng soạn "Lam Sơn thực lục" với Hồ Sĩ Dương. Lúc trẻ, ông nổi tiếng thần đồng. Sử sách cũ chỉ cho chúng ta biết như vậy. Nhưng trong dân gian còn truyền tụng nhiều chuyện hay về ông. Có chuyện kể khi ông làm quan trong triều, một lần sau lễ xướng danh, treo bảng thi Đình, ông nhìn thấy Lê Khả Trinh, 18 tuổi thi một lần đậu ngay Tiến sĩ, mừng rỡ quá ông chạy lại ôm và đọc câu thơ :

"Năm xưa ta đậu Tam khôi,

Vui là vui vậy không vui bằng này!"

Câu thơ tràn đầy tình cảm thầy trò! Có lẽ nếu Lê Khả Trinh đậu cao hơn ông như Trạng nguyên hoặc Bảng nhãn, chắc sự vui mừng của ông còn gấp bội.

Gần đây NXB Thanh Hóa in cuốn sách "Kẻ Pi, kẻ Chè", trong sách này có nói đến Thám hoa Thiệu Sĩ Lâm. Các tác giả chép rằng ông là người xã Thiệu Trung ngày nay, tức là cùng làng, cùng xã với nhà sử học nổi tiếng Lê Văn Hưu. Điều này, tôi chắc là chép sai. Hiện nay ở làng Phúc Triều, xã Đông Thanh có nhà thờ Thiệu Sĩ Lâm. Tổ tiên họ Thiệu vốn ở làng Nhuận Thạch, sau cố người di chuyển lên lập nghiệp ở làng Phúc Triều, tính đến Thiệu Sĩ Lâm là 3 - 4 đời. Người thờ phụng họ Thiệu hiện nay là ông Thiệu Sĩ Các (tên thường gọi là ông Thanh Hán). Trong nhà thờ có một thứ đặc biệt là chiếc ghế chéo, gia đình chỉ biết nó có từ thời xa xưa. Tôi đã đến nhà thờ nhiều ông Tiến sĩ, song chưa từng thấy có chiếc ghế chéo. Riêng ở xã Đông Thanh (tức là đất Cổ Bôn), tôi được thấy có hai ghế chéo : một ở nhà thờ Thám hoa Thiệu Sĩ Lâm, một ở nhà thờ Tiến sĩ Cao Cử. Tôi tin chắc Thiệu Thám hoa là người xã Đông Thanh ngày nay, và sự ghi chép của các tác giả sách "Kẻ Pi, kẻ Chè" là nhầm lẫn đáng tiếc.

#### 4. Lộc Diên hầu Nguyễn Trưng.

Ông là người làng Kim Bôi, nay thuộc xã Đông Thanh. Ông nổi tiếng hay chữ, nhưng đi thi chỉ đậu Cử nhân. Có tài có đức nên ông được triều đình tin dùng, thăng chức rất nhanh. Về sau ông giữ chức Hình bộ Tả Thị lang, rồi về hưu nghỉ tại quê nhà. Nhân dân kính trọng, tôn sùng gọi ông là quan Tả Hình.

Nhân dân còn truyền tụng nhiều việc tốt mà ông làm ở triều đình và ở quê hương, được coi là Bao Công ở nước Nam, vì ông công minh, liêm khiết trong việc xử án. Năm 1630, niên hiệu Đức Long, triều đình sai quan đi tuyển duyệt. "Bấy giờ bọn Khâm sai võ tướng phần nhiều cậy là thân huân, không theo chiếu lệnh, lấy lạm của dân, công nhiên

hỏi lộ, thái người già cho miễn, diên đảo không công, thường bị trách mắng, mà tuyển quan ở Thanh Hóa là bọn 'Thái Bá Kỳ càng quá lắm, duy có bọn Cao Khả, Trần Vỹ, Lê Thì Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Tài Toàn, Nguyễn Khắc Văn, Nguyễn Trưng là cận thân giữ phép không phạm, được lòng dân nhiều, dân đều khen ngợi" (Đại Việt sử ký toàn thư, NXB KHXH, Hà Nội 1968, tập 4, trang 255-256).

Về quê hương, ông xây dựng đền chùa, củng cố Nhà Thánh là nơi thờ Khổng Tử, đồng thời là nơi hàng năm khảo thí học trò vào các ngày 15-16 tháng Giêng âm lịch. Ông còn tổ chức đắp đường sá và đặt ra nhiều quy định hay trong phong tục tập quán. Đối với người nghèo khổ, người hoạn nạn, ông thường giúp đỡ. Văn chương của ông chỉ còn lại bài văn bia ở đền thờ Thiệu Thốn. Nay ở quê hương còn có nhà thờ, một số sắc phong. Về sau trong họ này có hai người theo Tây Sơn, còn giữ được sắc phong.

#### "NHÀ ĐÌNH ...

(tiếp theo trang 81 )

Việt Nam ở thế kỷ X, có nhiều đóng góp quý báu và rất bổ ích, đáng được hoan nghênh.

#### CHÚ THÍCH

1) Ngô Sĩ Liên, "Đại Việt sử ký toàn thư", NXB KHXH, H. 1967, tr. 154.

2) Nguyễn Danh Phiệt, "Nhà Đình đẹp loạn và dựng nước", NXB KHXH, H. 1990 (xem tr. 10 - tr. 14).

3) Cuốn sách dày 219 trang, gồm phần nội dung có 4 chương (142 trang) và phần phụ lục (51 trang), khổ 13 x 19 cm.

4) Nguyễn Danh Phiệt. Sách đã dẫn (xem các trang 10-14).

## Đọc sách

# "NHÀ ĐÌNH ĐẸP LOẠN VÀ DỰNG NƯỚC"

NGUYỄN CÁNH MINH

Một trong những sự kiện lịch sử có ý nghĩa trọng đại diễn ra ở thế kỷ bán lẻ của lịch sử nước ta - thế kỷ X - là Đình Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 Sứ quân, thống nhất đất nước, xây dựng quốc gia Đại Cồ Việt độc lập dưới quyền quản lý của nhà Đinh. Tầm vóc của sự kiện nói trên đã được nhà sử học nổi tiếng Lê Văn Hưu đánh giá cao: "Tiên Hoàng tài năng sáng suốt hơn người, dũng lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không chủ, các hùng trưởng cát cứ, đánh một cái mà mười hai sứ quân thần phục hết, rồi mở nước, đóng đô, đối xứng Hoàng đế, đặt trăm quan, dựng sáu quân, chế độ gần đủ" (1). Với ý nghĩa khoa học và thực tiễn lớn lao của nó, đề tài "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" đã được nhiều người quan tâm, nghiên cứu; và đã có một số bài viết của các tác giả trong và ngoài nước công bố trên các sách, báo, tạp chí (2). Tuy vậy những thành tựu đã đạt được chưa tương xứng với tầm vóc của thời kỳ lịch sử tuy ngắn ngủi (966-980) nhưng đầy ý nghĩa này. Đông đảo bạn đọc vẫn mong muốn thiết tha được đọc một công trình chuyên khảo công phu, tổng hợp có hệ thống trình tự diễn biến của sự kiện này từ khởi đầu đến kết thúc, khôi phục được bộ mặt lịch sử chân xác vốn có của nó.

Yêu cầu nói trên đã được đáp ứng khi cuốn "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" của đồng chí Nguyễn Danh Phiệt ra mắt bạn đọc (3). Cuốn sách thực sự thu hút sự chú ý của độc giả trước hết ở khối lượng tư liệu phong phú, đa dạng gồm nhiều nguồn, đặc biệt là các tài

liệu điều tra, khảo sát địa phương có liên quan đến đề tài.

Thực vậy, nếu đối chiếu với những công trình nghiên cứu về vấn đề này đã được công bố trước đây (4), chúng ta dễ dàng nhận thấy cuốn "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" đã có đóng góp tích cực vào việc bổ sung thêm nhiều tư liệu quý, nhất là nguồn sử liệu địa phương, cung cấp thêm nhiều thông tin mới cho việc nghiên cứu và giảng dạy thời kỳ nhà Đinh trong lịch sử nước ta.

Thực hào hứng và bổ ích khi chúng ta đọc các mục 1 và 2 của chương I, các mục 1, 3, 4 của chương II, mục 2 của chương III; trong đó tác giả đã khai thác khá triệt để và sử dụng được nhiều tư liệu có sức thuyết phục để trình bày làm sáng rõ hơn về nguồn gốc, lai lịch, địa vị xã hội và thế lực của các Sứ quân (tr. 24 -43), nguồn gốc, quê hương của Đình Bộ Lĩnh và tài ba của ông (tr. 50-74), sự ủng hộ hết lòng của nhân dân đối với Đình Bộ Lĩnh trong cuộc dẹp loạn 12 Sứ quân (tr. 76-79), các Hoàng hậu của Đình Tiên Hoàng (tr. 104-107), các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội của nhà Đinh (tr. 131-137) v.v. ...

Không chỉ dừng lại ở việc cung cấp cho bạn đọc nhiều tư liệu quý và mới mẻ, nâng cao thêm nhận thức về nhà Đinh một cách hệ thống, mà thông qua tư liệu có hệ thống, có đối chiếu, giám định, tác giả còn đưa ra và bước đầu làm sáng tỏ một số nhận định về nhà Đinh, cơ sở xã hội, vị trí và vai trò của nó trong lịch sử cũng như một số vấn đề lý

thứ khác. Ví dụ : Từ chỗ trình bày và phân tích về thời gian và không gian hoạt động của 12 Sứ quân so sánh với tình hình Ngũ đại thập quốc ở Trung Quốc cũng như tác động của nó đối với tình hình nước ta bấy giờ, tác giả đã đi đến một nhận xét lý thú và không phải là vô căn cứ : "Loạn 12 Sứ quân" là biểu hiện của hiện tượng khủng hoảng về thể chế chính trị, tổ chức quản lý đất nước tập quyền hoặc phân tán, đã xảy ra vào cuối triều Ngô - một cuộc "lội loạn" hơn là một cuộc nội chiến sát cù phong kiến theo đúng nghĩa của nó. Trong khi ở Trung Quốc "đại loạn" kéo dài trên miền gần 3/4 thế kỷ bao trùm cả nước, thì ở nước ta mầm loạn đã sớm bị dập tắt và chỉ giới hạn ở khu vực trung tâm, tức vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ ngày nay" (tr.51) Trước đây có một quan điểm khá phổ biến cho rằng chế độ phong kiến Việt Nam được xác lập từ thế kỷ X. Gần đây và hiện nay quan niệm nói trên không còn được nhiều người tán đồng. Đồng đạo các nhà sử học ở nước ta đều cho rằng thế kỷ đó là thời kỳ phong kiến hóa ở Việt Nam, đến thế kỷ XV chế độ phong kiến ở nước ta mới được xác lập. Tác giả "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước", trên cơ sở phân tích và tổng hợp tình hình các Sứ quân (nguồn gốc, lịch sử, thế lực của các Sứ quân) đã rút ra kết luận : "Xã hội nước ta hồi thế kỷ X không có cơ sở cho sự tái hiện chế độ thủ lĩnh quân sự. Một số trong bọn họ có dáng dấp địa chủ phong kiến, chủ trang trại, chiếm giữ quản lý một vùng, nhưng chưa hẳn và tất cả chưa phải là địa chủ phong kiến. Họ là những phần tử thuộc tầng lớp trên giữ quyền thống trị, có nguồn gốc dân tộc khác nhau, nắm trong tay một uy thế chính trị và tiềm lực kinh tế nhất định trong xã hội đang vận động theo chiều hướng phong kiến hóa với một thế lực nhỏ bé" (tr.45). Mặc dầu đây không phải là ý kiến, nhận định hoàn toàn mới do tác giả đề xuất đầu tiên, nhưng rõ ràng cuốn sách "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" đã có đóng góp tích cực vào việc chứng minh, làm sáng tỏ hơn một quan niệm mới

mẻ, đúng đắn về quá trình phong kiến hóa và sự xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam từ một thời điểm hết sức quan trọng - thời điểm mở đầu cho quá trình phong kiến hóa của xã hội Việt Nam, mở đầu cho công cuộc xây dựng một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Việt Nam. Phải chăng đóng góp về khoa học nói trên còn thể hiện tính hiện đại của tác phẩm.

Rất coi trọng nguồn sử liệu truyền thuyết và khai thác triệt để nó vào việc biên soạn tác phẩm, nhưng tuyệt nhiên không lấy nó làm cứu cánh cho mọi nhận định, kết luận, mà luôn "tính táo", "cảnh giác", biết chất lọc cốt lõi, đặt nó trong mối quan hệ so sánh, đối chiếu với các nguồn sử liệu khác, đó là một ưu điểm khá rõ của "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước". Phương pháp nghiên cứu và biên soạn đúng đắn đó đã giúp cho tác giả bác bỏ cơ sở thuyết phục về một số nhận định không đúng trước đây về thành phần xuất thân, về quê hương, thân thế của Đinh Bộ Lĩnh và đưa ra những nhận định của tác giả như "Đinh Bộ Lĩnh quê ở Đại Hữu, thuộc huyện Hoàng Long (Gia Viễn cũ), Hà Nam Ninh ngày nay, thuộc dòng dõi một họ lớn ở châu Đại Hoàng. Xuất thân từ một gia đình quan chức cỡ lớn, từng gắn bó với chính quyền độc lập tự chủ thời Dương Đình Nghệ và thời Ngô Quyền", "Cộng thêm tài năng và ý chí bản thân, Đinh Bộ Lĩnh trở thành người cầm đầu sách Đào Úc, rồi cả châu Đại Hoàng..."(tr.57). Ông "mồ côi cha ở độ tuổi gần trưởng thành hoặc đã trưởng thành, nhưng ông không thay cha giữ chức Thứ sử Hoan Châu" (tr.55), và ông cũng không phải "chỉ là một Sứ quân như các Sứ quân khác với tinh thần "được làm vua thua làm giặc" (tr.61).

Ở chương III, "Nhà Đinh với sự nghiệp dựng nước" (968-980), sau khi đã khảo cứu công phu các nguồn sử liệu, giúp cho bạn đọc hình dung được khá cụ thể sơ đồ thiết chế bộ máy Nhà nước quân chủ thời Đinh mà cho tới nay sử sách chép còn quá sơ sài (tr. 86-89), tác giả đã đưa ra nhận định rằng ở

thời Đinh nước ta được chia làm 10 đạo, vì "có 10 đạo mới có hiện tượng đối đạo thành châu, lộ sau này. Hơn nữa, gắn liền với 10 đạo hành chính còn có 10 đạo quân với chức Thập đạo tướng quân của Lê Hoàn" (tr.90). Nhận định nói trên, theo chúng tôi còn nặng về suy luận, nhưng sự suy luận đó có tính lô-gích của nó không phải dễ dàng bác bỏ.

Kết hợp các nguồn tài liệu chính sử, thần tích, truyền thuyết để xem xét, tác giả cuốn sách cũng đem đến cho người đọc những hiểu biết lý thú, bổ ích hoặc gợi lên những ấn đề để suy nghĩ tiếp tục làm sáng tỏ như chứng minh và khẳng định rằng Đinh Bộ Lĩnh là một lãnh tụ quân sự có tầm chiến lược, kết hợp được những biện pháp quân sự với những biện pháp chính trị trong thực hiện mục tiêu chiến lược dẹp loạn (tr.69), đưa ra nhận định cơ sở để thuyết phục bạn đọc về lai lịch nhân vật Đỗ Thích và nguyên nhân của việc Đỗ Thích giết Đinh Liên và Đinh Bộ Lĩnh là nhằm "trả thù cho họ Đỗ, hy vọng đoạt lại quyền bính từ tay dòng họ Đinh" (tr.147-151) v.v. ...

Chăm chú theo dõi cuốn "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" từ chương đầu đến chương cuối cùng với phần phụ lục và bản đồ, bản thống kê; chúng ta thấy cuốn sách nhìn chung có bố cục khá chặt chẽ, văn phong khúc chiết và trong sáng, lập luận lô-gích, đặt nhà Đinh trong bối cảnh lịch sử ở thế kỷ X để nghiên cứu và biên soạn. Bởi vậy tính khoa học và chiều sâu của tác phẩm càng được nâng cao thêm giúp cho bạn đọc hiểu sâu sắc hơn cơ sở xã hội, vị trí và vai trò của nhà Đinh trong lịch sử. Đây cũng là một ưu điểm khá nổi bật và cũng là một thành công của "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước".

Trên đây là một số ưu điểm lớn và rất cơ bản của cuốn sách

Với mong muốn góp phần xây dựng tác phẩm "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" hoàn hảo hơn trong lần tái bản sau, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một vài suy nghĩ góp ý góp ý để tác giả tham khảo

Ở chương I, tác giả rút ra một nhận xét rằng: "có thể nghĩ đến sự cô lập của những cá nhân địa chủ phong kiến" (tr.35) và ..."Có thể biết được họ (một số Sĩ quan trong 12 Sĩ quân-NCM chú thích) đều thuộc tầng lớp giàu có mà nguồn thu nhập hẳn không ngoài bóc lột bằng lao dịch và cống nạp đối với người lao động trong vùng kiểm soát của họ" (tr.36). Từ đó tác giả kết luận: "Đó là sản phẩm của xã hội đã phân hóa rõ rệt, nhưng chưa triệt để, sâu sắc do quá khứ để lại đang vận động và phát triển trong bối cảnh lịch sử sự sôi với những biến cố phi thường" (tr.36). Tiếp rằng nhận định nói trên còn nặng về suy luận, thiếu sử liệu xác thực để chứng minh, bởi vậy người đọc không khỏi có sự băn khoăn, nghi vấn. Xuất phát từ suy luận nói trên, nhận định này cũng được thể hiện ở trang 45 khi tác giả viết: "...Một số trong bọn họ có dáng dấp của địa chủ phong kiến... nhưng chưa hẳn và tất cả chưa phải là địa chủ phong kiến" hoặc ở mục 3 của chương III, tác giả cũng lặp lại nhận định như vậy: "Họ có thể là mầm mống ban đầu, là cá nhân phong kiến, chứ chưa đủ để trở thành một giai cấp phong kiến địa chủ nắm giữ quyền thống trị, chi phối xã hội" (tr. 114).

Ở một số nội dung cụ thể như việc lý giải nguyên nhân tại sao Trần Lâm không bàn giao cơ nghiệp và quyền bính của mình cho em trai là Trần Thăng, lại trao quyền cho Đinh Bộ Lĩnh là bởi: "Trần Lâm đã có sự lựa chọn, gửi gắm niềm tin ở một thế lực non trẻ đang ở trên đà vươn tới mai sau" (tr.67), hoặc khẳng định: "Mô hình giả thiết về tổ chức quản lý xã hội được dựng lên (do tác giả thử lập - NCM chú thích) phản ánh những nét khái quát có tính chất mẫu mực về tổ chức và quản lý, được các Nhà nước tiếp theo kế thừa trong lịch sử trung đại nước ta" (tr. 125)... cũng chưa có đủ cứ liệu để thuyết phục bạn đọc.

Tóm lại, cuốn sách "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" của Nguyễn Danh Phiệt là một công trình nghiên cứu có giá trị về lịch sử

# Sách "TRUNG QUỐC TRÊN ĐƯỜNG CẢI CÁCH"

ĐỖ TIẾN SÂM

Bạn đọc đã nhận được nhiều thông tin về công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc qua các tài liệu của nước ngoài. Cuốn "Trung Quốc trên đường cải cách" có thể coi là một trong những công trình khoa học đầu tiên của các nhà "Trung Quốc học" Việt Nam bàn về vấn đề này.

Ngoài "Lời giới thiệu" (thay "Lời tựa"), nội dung của cuốn sách gồm 5 chương, trình bày một cách tương đối có hệ thống những cơ sở lý luận và thực tiễn, nội dung và diễn biến của cuộc cải cách ở Trung Quốc, đồng thời nêu lên những kiến giải của các tác giả về hai lãnh vực chủ yếu của cuộc cải cách này là cải cách thể chế kinh tế và cải cách thể chế chính trị.

Trong Chương Một, tác giả Nguyễn Đức Sự trình bày một cách khái quát về cuộc cải cách ở Trung Quốc. Theo tác giả, trong hơn 10 năm qua cuộc cải cách thể chế kinh tế và cải cách thể chế chính trị đã đưa đến những biến đổi to lớn ở Trung Quốc và đã đạt được những thành tựu nổi bật đáng ghi nhận, nhất là trong lãnh vực kinh tế.

Tác giả cũng nêu lên những khó khăn, những trở trệ trong sự phát triển kinh tế cũng như trong lãnh vực chính trị của Trung Quốc, và cho rằng: "Công cuộc cải cách ở Trung Quốc đã tiến hành được hơn một thập kỷ và đã đi qua một chặng đường đầu tiên không phải là bằng phẳng. Nó có những thuận lợi và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận,

nhưng cũng có những khó khăn chông chát. Có thể nói đây là một hiện tượng tất yếu của sự phát triển của lịch sử của chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Hiện tượng đó đặt ra trước tư duy của những người đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc và trên toàn thế giới, nhất là những người đang quan tâm đến tình hình Trung Quốc với hàng loạt vấn đề đáng suy nghĩ về con đường cải cách nhằm đưa chủ nghĩa xã hội tiến lên, về nguyên nhân dẫn đến những thành công và thất bại trong cải cách của một nước đông dân nhất thế giới và còn lạch hậu về nhiều mặt" (tr.16).

ở Chương Hai, sau khi giới thiệu hoàn cảnh lịch sử của cuộc cải cách, tác giả Nguyễn Đức Sự trình bày những cơ sở lý thuyết và phương pháp luận của cuộc cải cách toàn diện này ở Trung Quốc. Theo tác giả, đường lối tư tưởng làm cơ sở cho đường lối chính trị và tổ chức đã được xác định ngay từ Hội nghị Trung ương 3 khóa 11 của Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 12-1978); đường lối tư tưởng đó là "thực sự cầu thị", nhưng để bác bỏ một cách triệt để chủ nghĩa giáo điều "hai phần là của Hoa Quốc Phong", những nhà cải cách Trung Quốc đã dùng đến khái niệm "thực tiễn" và nhìn nhận vấn đề này từ góc độ của học thuyết chân lý. Tác giả cho rằng mệnh đề triết học "thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý" là cơ sở về mặt tư tưởng và nhận thức của chủ trương tiến hành cải cách toàn diện thể chế xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc.

Cùng với quan điểm "thực sự cầu thị" và "thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý", các nhà lý luận ở

Trung Quốc cũng đề cao và thuyết minh về mặt lý luận quan điểm về nhiệm vụ căn bản của chủ nghĩa xã hội là phát triển sức sản xuất. Ngoài ra, họ còn nêu lên quan điểm về "giai đoạn sơ cấp của chủ nghĩa xã hội" ở Trung Quốc mà nhiệm vụ trung tâm của nó là phát triển sức sản xuất. Theo tác giả, chính trên cơ sở của những quan điểm đó mà các nhà hoạt động lý luận và thực tiễn của Trung Quốc đã giải quyết hàng loạt vấn đề cụ thể khác của toàn bộ cuộc cải cách ở đất nước này. Tuy nhiên những quan điểm ấy mới chỉ định ra phương hướng chung và những nét lớn có tính chất nguyên tắc. Từ những quan điểm ấy đến những quan điểm và phương pháp cụ thể chỉ đạo cải cách toàn diện, đến việc xây dựng mô hình xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc một cách thật chi tiết và cụ thể thì còn là một khoảng cách rất xa. Mặc dù còn có những hạn chế như vậy, nhưng tác giả vẫn cho rằng: "Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội có đặc sắc Trung Quốc, có thể nói, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã có một số đóng góp quan trọng cho sự phát triển của chủ nghĩa Mác và trước hết cho chủ nghĩa xã hội khoa học" (tr.4).

Trong Chương Ba, tác giả Nguyễn Minh Hằng trình bày những nội dung cơ bản của cuộc cải cách thể chế kinh tế ở Trung Quốc được bắt đầu từ cuối năm 1978. Sau khi điểm lại những thành công và những khó khăn trong lãnh vực cải cách này, tác giả cho rằng: "hòa được với trào lưu lịch sử, hợp với nguyện vọng của quần chúng, cuộc cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc thể hiện rõ tính tất yếu hợp lý, do vậy chỉ trong một thời gian ngắn, nó đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới" (tr.54).

Theo tác giả, sự phát triển kinh tế ở Trung Quốc trong hơn 10 năm qua với những thành công và những khó khăn của nó gắn rất chặt với cuộc đấu tranh

trên lãnh vực lý luận. Tuy còn có nhiều sự đánh giá khác nhau về vai trò của lý luận đối với cải cách kinh tế ở Trung Quốc, nhưng tác giả cho rằng có hai thành tựu quan trọng mà lý luận kinh tế của nước này đạt được là:

- Đấu tranh vạch rõ sai lầm và kiên quyết xóa bỏ các quan điểm "tả" khuynh, đơn giản trước đây về chủ nghĩa xã hội, không thích hợp với cơ sở vật chất, kỹ thuật lạc hậu, không những làm tiêu tan mọi động lực thúc đẩy kinh tế mà còn kìm hãm nó phát triển.

- Khôi phục và hoàn thiện một loạt quan điểm khác về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Tiếp theo, tác giả dành nhiều trang để trình bày diễn biến của cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc trên ba lãnh vực: nông thôn, thành thị và kinh tế đối ngoại. Đây là những lãnh vực mà cuộc cải cách kinh tế đã khai thông luồng chảy cho những trào lưu mới chưa từng có ở đất nước này.

Tác giả còn phân tích những khó khăn, những hạn chế mà cuộc cải cách thể chế ở Trung Quốc đã và đang vấp phải, trong đó có một điểm yếu dễ nhận thấy là tính thiếu triệt để và thiếu nhất quán của nó. Theo tác giả, "Tính thiếu triệt để của cuộc cải cách kinh tế phụ thuộc rất lớn vào sự cải cách chính trị của Trung Quốc. Như nhiều nhân vật cấp cao Trung Quốc thừa nhận chức năng chông chéo của Đảng và chính quyền, bầu không khí thiếu dân chủ, bộ máy nhà nước "béo phì và vô năng" đã cản trở lớn tiến trình cải cách sâu hơn nữa" (tr.129).

Về cuộc cải cách thể chế chính trị được tác giả Trần Lê Sáng trình bày ở Chương Bốn. Theo tác giả, quá trình cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc có thể chia làm hai thời kỳ chính:

- Thời kỳ thứ nhất bắt đầu từ Hội nghị Trung ương 3, khoá 11 (1978) đến Đại

hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần XIII (1987); Đây là thời kỳ tìm tòi và từng bước thử nghiệm. Quá trình này lại được chia làm hai giai đoạn ngắn :

+ Giai đoạn một từ Hội nghị Trung ương 3, khóa 11 (1978) đến Đại hội Đảng Cộng Sản Trung Quốc lần thứ XII (1982). Trong giai đoạn này, việc cải cách thể chế chính trị ở nước này đi từ chỗ khởi xướng đến củng cố về mặt lý luận và thực tiễn.

+ Giai đoạn II kể từ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần XII (1982) đến Đại hội Đảng Cộng Sản Trung quốc lần XIII (1987). Trong giai đoạn này, cuộc cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc đã đi được những bước quan trọng.

- Thời kỳ thứ hai kể từ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần XIII (1987) trở về sau. Thời gian này tuy còn ngắn, nhưng cuộc cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc đã có những thành tựu đáng kể, nhất là việc tìm tòi, xây dựng mô hình "chủ nghĩa xã hội có đặc sắc Trung quốc và lý luận về giai đoạn sơ cấp của chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc".

Sau đó, tác giả đi sâu phân tích 7 nội dung cơ bản của cuộc cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc là : thực hiện tách Đảng với chính quyền; giao quyền hơn nữa cho cấp dưới; cải cách cơ cấu chính quyền; cải cách chế độ cán bộ, xây dựng chế độ đối thoại hiệp thương; hoàn thiện chế độ dân chủ XHCN và tăng cường xây dựng pháp chế XHCN.

Tác giả cũng trình bày đôi điều về việc Đảng Cộng sản Trung Quốc tự cải cách nội bộ của mình thông qua việc cải cách chế độ bầu cử và biểu quyết trong Đảng; vấn đề mở rộng dân chủ, cải cách nội bộ nhằm xây dựng Đảng cho phù hợp với tình hình mới ở nước này là

cải cách và mở cửa.

Tiếp theo, tác giả giới thiệu vài nét về quan hệ quốc tế trong quá trình cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc trên hai phương diện chính là sự chuyển biến về tư tưởng trong mối quan hệ với các nước và quốc sách quan hệ cân bằng của Trung Quốc.

Cuối cùng, tác giả nêu lên một số đặc điểm và xu thế phát triển của cuộc cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc, và rút ra nhận xét sau : "Trung Quốc tiến hành cải cách thể chế chính trị sau khi đã tiến hành cải cách thể chế kinh tế. Cuộc cải cách này đang tiến hành và vừa tiến hành vừa điều chỉnh, hoặc cũng có thể nói trong cải cách có cải cách. Đó cũng có thể coi là một trong những đặc điểm của cải cách chính trị ở Trung Quốc" (tr.178).

ở Chương Năm mang tiêu đề "Một cách giải bài toán "ổn định và phát triển", tác giả Văn Trọng đã "gói" các vấn đề được trình bày ở trên và rút ra những nhận định khái quát. Sau khi điểm lại những thành công và những thất bại của sự nghiệp xây dựng CNXH ở Trung Quốc từ ngày thành lập nước, nhất là trong thời kỳ cải cách và mở cửa từ năm 1978 đến nay, tác giả rút ra nhận xét : "Trong thời điểm diễn ra sự thử thách gay gắt đối với CNXH, cuộc cải cách ở CHND Trung Hoa sẽ đi vào lịch sử như là một nỗ lực lớn lao nhằm biến đổi một quốc gia XHCN vào loại lớn nhất. Cuộc cải cách đó còn đóng góp vào kho kinh nghiệm chung của các nước đang phát triển một cách giải bài toán "ổn định và phát triển" là bài toán mang tính thời đại" (tr.192).

Tác giả cho rằng chỉ với ý nghĩa đó thôi, chúng ta "đã thấy sự cần thiết phải tìm hiểu và phân tích cuộc cải cách ở Trung Quốc trên cả hai bình độ chiến lược và sách lược, trên cả hai

lĩnh vực kinh tế và chính trị để rút ra những bài học có thể tham khảo phục vụ cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam" (tr. 193).

Tóm lại, với bố cục tương đối hợp lý, nội dung của cuốn sách này đã cung cấp cho bạn đọc một bức tranh chung và một cách nhìn tổng thể về công cuộc cải cách và mở cửa đã diễn ra ở Trung Quốc trong hơn 10 năm qua. Các tác giả cũng đã cố gắng trình bày và phân tích cuộc cải cách đó trong bối cảnh lịch sử của xã hội Trung Quốc, kể cả những yếu tố truyền thống cũ và tình hình thế giới trong các thập kỷ 60 và 70 này; từ đó cho chúng ta thấy cuộc cải cách này được tiến hành không phải là việc ngẫu nhiên, mà là do yêu cầu phát triển nội tại của CNXH ở Trung Quốc, đồng thời đó cũng là xu thế tất yếu của thời đại. Cuộc cải cách ấy tuy phải tuân theo những quy luật chung của CNXH, nhưng nó lại có những nét riêng mang "đặc sắc Trung Quốc".

Nội dung của cuộc cải cách nói trên ở Trung Quốc mới chỉ được các tác giả trình bày và kiến giải ở hai lĩnh vực là cải cách thể chế kinh tế và cải cách thể chế chính trị. Nhưng như chúng ta đều biết, nhằm mục đích "tự hoàn thiện và phát triển" CNXH ở Trung Quốc, cuộc cải cách ở nước này đã được triển khai

một cách toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - giáo dục, văn học - nghệ thuật, khoa học - kỹ thuật, quân sự ... Ngoài ra, từ đầu những năm 80, Trung Quốc cũng tiến hành điều chỉnh lớn về chính sách đối ngoại nhằm thích ứng với tình hình thế giới và phục vụ trực tiếp cho cuộc cải cách ở trong nước. Vì thế có thể coi đây là những "khoảng trống" mà cuốn sách "Trung Quốc trên đường cải cách" chưa đề cập tới. Mong rằng các tác giả tiếp tục tìm hiểu và sớm cho ra mắt bạn đọc những công trình chuyên khảo về các vấn đề này.

Mặc dù còn có những hạn chế đã nêu trên, cuốn "Trung Quốc trên đường cải cách" vẫn là một đóng góp nhỏ của các tác giả vào việc nghiên cứu cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc trong những năm qua, đồng thời nêu lên những bài học kinh nghiệm của đất nước này để chúng ta tham khảo trong sự nghiệp đổi mới đất nước mà Đảng, Nhân dân ta đang tiến hành.

---

#### Chú thích :

+ ) "Trung Quốc trên đường cải cách" Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1991, 196 tr. (Tác giả : Nguyễn Đức Sự (chủ biên), Văn Trọng, Nguyễn Minh Hằng, Trần Lê Sáng).

# "Nhật Bản cận đại"

## CHƯƠNG THẦU

Giáo sư Vĩnh Sinh đã trở nên khá quen thuộc với giới sử học chúng ta. Năm 1989, ông là chủ biên cuốn "Phan Bội Châu and the Đông du Movement" do Yale International and Area Studies xuất bản, trong đó đã chọn in nhiều luận văn có giá trị của các nhà sử học Việt Nam, Pháp, Mỹ và Nhật Bản nghiên cứu về đề tài này. Năm 1990, ông lại cho ra mắt bạn đọc một công trình nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh : "Nhật Bản cận đại". Đây là kết quả của nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Nhật Bản của ông tại Canada, đồng thời cũng là công trình tổng hợp những thành quả nghiên cứu mới nhất của các học giả trong ngành nhằm phân tích, lý giải những nét chính trong lịch sử Nhật Bản, đáp trả lời cho những câu hỏi sau đây : Những nét đặc trưng của văn hóa Nhật Bản ? Những di sản văn hóa, chính trị, kinh tế của Nhật Bản trước thời Minh Trị Duy Tân (1868) và những cái cách nào đã tạo nên móng đưa Nhật Bản tiến lên hàng cường quốc trong khoảng 50 năm sau đó ? Tại sao trong các nước Đông Nam Á chỉ có Nhật Bản sớm trở nên cường quốc? Xã hội Nhật Bản đã biến dạng như thế nào trong hơn 100 năm qua ? Nguyên nhân nào đã đưa Nhật Bản đến con đường xâm lược "Đại Đông Á" để rồi bị phá sản hoàn toàn vào năm 1945 ? Làm sao giải thích được sự phục hồi và phát triển thần kỳ của kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới lần thứ hai? Những vấn đề nào cấp bách nhất đối với "cường quốc kinh tế" Nhật Bản ngày nay ?

Tác giả đã lần lượt trình bày những nội dung trên qua 9 chương sách cụ thể.

Chương I : Nhật Bản - Đất nước và con người nói về quá trình hình thành địa chất, địa lý, khu vực văn hóa của "một đảo quốc", "Đất nước mặt trời mọc"; và tác giả nhấn mạnh đến đặc điểm nổi bật của những con người làm nên lịch sử xứ sở Phù Tang là :

- Tính hiếu kỳ và nhạy cảm với văn hóa nước ngoài. Vừa nhạy cảm và sẵn sàng tiếp thu văn hoá nước ngoài, vừa cố gắng bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc; đó chính là hai dòng chủ lưu trong văn hóa Nhật Bản.

- Suy nghĩ và làm việc tập thể (group - orientation). Ý thức tập thể đã đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của người Nhật nên một trong những điều cấm kỵ nhất đối với họ là làm tổn thương đến danh dự của tập thể.

- Suy nghĩ và làm việc có mục tiêu nhất định (Goal - orientation).

- Tôn trọng thứ bậc (Hilrarely) và địa vị được thể hiện trong đời sống hàng ngày. Ý thức này giúp cho người Nhật tìm cách học hỏi những cái hay của người khác hơn mình để rồi sau đó có thể "đứng lên hàng đầu".

- Óc thẩm mỹ của người Nhật không chỉ biểu hiện qua các hiện tượng bên ngoài mà còn qua lối suy nghĩ và cung cách làm ăn của họ hàng ngày, hay nói rộng ra là trong nhân sinh quan của họ, đến nỗi gần đây có người cho rằng có lẽ người Nhật xem công việc của

họ không những là "một hoạt động kinh tế" mà còn là "một hoạt động thẩm mỹ".

Trong các chương II, III, IV, tác giả trình bày sơ lược lịch sử Nhật Bản trước thế kỷ XVII, Nhật Bản dưới thời Tokugawa và sự sụp đổ của chính quyền này.

Tiếp đến tác giả dành trọn vẹn hai chương V và VI với độ dài thích đáng cho lịch sử Nhật Bản ở thời kỳ Minh Trị Duy Tân, giai đoạn I (1868-1889) và giai đoạn II (1890-1912), coi đó là sự chuyển biến quan trọng nhất của Nhật Bản trong thời cận đại với: những cái cách chính yếu ở đầu thời Minh Trị, từ việc "tiếp thu văn minh phương Tây" ngay sau khi chính phủ Minh Trị mới được thành lập, viễn cảnh của một nước Nhật Bản trong tương lai, phải nói là không được sáng sủa cho lắm, nhưng rồi nhờ có một đội ngũ quan chức lãnh đạo đất nước gồm phần lớn là những người có tư tưởng cách tân, nắm vững tri thức khoa học, còn trẻ tuổi (từ 27 tuổi đến 43 tuổi), đã đề ra những mục tiêu cụ thể cho chính quyền Minh Trị là: 1- độc lập quốc gia; 2- từng bước tiến lên bình đẳng với các nước phương Tây. Phương châm của chính phủ Minh Trị là "phủ quốc cường binh". Họ đề ra khẩu hiệu "Seiyo o manabi, Seiyoni oitsuki, Seiyo o oinuku", tức là "Học hỏi phương Tây, đuổi kịp phương Tây, vượt qua phương Tây". Họ không xem việc tiếp thu văn minh tiên tiến của phương Tây như là cứu cánh, mà chỉ là một phương tiện hữu hiệu duy nhất để bảo vệ nền độc lập của Nhật Bản. Từ đó họ đã mạnh dạn cải tổ bộ máy chính quyền, bỏ "phiên", đặt "huyện", bãi bỏ đặc quyền của giai cấp võ sĩ, cải cách quân đội, ngoại giao, kinh tế, tài chính, giáo dục... Kết quả là xã hội Nhật Bản biến đổi nhanh chóng theo chiều hướng văn minh cận đại. Đặc biệt, ở giai đoạn II của thời kỳ Minh Trị Duy Tân (1890-1912), Nhật Bản đã có những bước tiến khổng lồ. Về mặt chính trị, phong trào tự do dân quyền phát triển, bản Hiến pháp Minh Trị nổi tiếng được ban bố, Quốc hội gồm hai Viện Chứng nghị và Quý

công nghiệp cận đại, quân sự vững mạnh, dù sức xoay chuyển chính sách "đối ngoại", buộc các nước phương Tây xóa bỏ các điều ước bất bình đẳng, và trở thành một "Đại Nhật Bản đế quốc" (Dai Nihon Teikoku) để tiến hành chiến tranh Nhật - Thanh (1894), chiến tranh Nhật - Nga (1905). Nhật Bản đã đạt được mục tiêu đặt ra từ đầu thời Minh Trị là "độc lập, an ninh và bình đẳng đối với các nước phương Tây", sau đó đã bành trướng thế lực đi xâm chiếm Đài Loan, Nam Mãn Châu, Triều Tiên... Tác giả của cuốn sách "Nhật Bản cận đại" đã kết luận rất đúng về thời kỳ này như sau: "Dáng dấp đường đường, uy nghi trên khuôn mặt của Minh Trị Thiên hoàng là biểu tượng cho niềm tự hào của người Nhật đối với một giai đoạn có thể nói là huy hoàng nhất trong lịch sử của Nhật Bản. Bốn mươi lăm năm trị vì của Minh Trị Thiên hoàng cũng là giai đoạn Nhật Bản canh tân trở nên một cường quốc có nền công nghiệp cận đại. Qua hai cuộc chạm trán với Trung Quốc và Nga, Nhật Bản đã tạo nên những chiến thắng vang dội. Dựa trên sức mạnh kinh tế, chính trị và quân sự của mình, Nhật Bản đã thành công trong việc sửa đổi những điều ước bất bình đẳng ký kết với phương Tây. Đến cuối đời Minh Trị, Nhật Bản đã trở thành một đế quốc với các thuộc địa quan trọng ở Đài Loan, Triều Tiên, có đặc quyền kinh tế ở Nam Mãn Châu"

Ở chương VII: "Các khuynh hướng tự do, bành trướng và quân phiệt" (1912-1931), tác giả lưu ý người đọc đến tình hình Nhật Bản trong những năm sau thế chiến thứ nhất: xã hội Nhật Bản, nhất là ở đô thị, có phần suy thoái về mặt đạo đức; những giá trị tinh thần vốn có bị thách thức nghiêm trọng bởi khuynh hướng hưởng thụ vật chất và cá nhân chủ nghĩa cực đoan. Và khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 1929 trở đi làm cho đời sống kinh tế của đại đa số nhân dân vốn đã khó khăn, lại càng khó khăn hơn nữa nên họ rất bất mãn. Sự bất mãn này vô tình đã khiến họ trông đợi vào sự lãnh đạo của giới quân phiệt Nhật Bản mà dưới mắt

họ đó là những người thể hiện truyền thống võ sĩ hơn cả. Họ đã ký thác, tin tưởng vào "vận hội", mà theo họ giới quân phiệt Nhật Bản có thể mang đến cho họ từ Mãn Châu và Đại Lục. Đó cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh Đại Đông Á được tác giả trình bày ở chương VIII gồm các tiểu mục như :

- 1) Nhóm quân phiệt thắng thế.
- 2) Sự kiện Mãn Châu.
- 3) Các nhóm ái quốc "hữu" khuynh cực đoan và cuộc đảo chính ngày 26-2-1936.
- 4) Chiến tranh toàn diện ở Trung Hoa, ở Đông Nam Á và ở Thái Bình Dương.

Cuộc chiến tranh tàn khốc này đã gây ra không biết bao nhiêu tang tóc và cướp đi mất không biết bao nhiêu sinh mạng, của cải của dân chúng ở các nước bị giày xéo bởi gót giày xâm lăng của quân đội Nhật Bản. Cuối cùng đã dẫn đến sự thảm bại nhục nhã của Nhật Bản vào tháng 8-1945, kết thúc số phận của một đế quốc quân phiệt với tất cả mộng tưởng bành trướng và bá chủ khu vực của nó.

Cuốn "Nhật Bản cận đại" được khép lại ở chương IX nói về Nhật Bản sau chiến tranh : một sự chuyển mình kinh dị, với ba nội dung quan trọng :

- Thời kỳ bị chiếm đóng (1945-1952)
- Thời kỳ phát triển kinh tế cao độ (1952-1970).
- Nhật Bản từ những năm 70.

Tác giả đã trình bày : "Nhật Bản từ hoàn cảnh đất nước bị tui nhục và từ đống tro tàn của chiến tranh đã chuyển mình để ngày nay trở thành một "đại cường quốc kinh tế" (economic superpower) có nền khoa học và kỹ thuật tiên tiến, uy tín và ảnh hưởng của Nhật Bản trong cộng đồng quốc tế ngày càng cao, ngay cả những nước phương Tây cũng phải nhìn Nhật Bản với con mắt vừa nể nang, vừa đố kỵ. Bằng biện pháp kinh tế, từng bước và cuối cùng Nhật Bản đã chiếm được địa vị mà trong thời kỳ chiến tranh, qua

biện pháp quân sự họ đã thất bại. Vấn đề đặt ra là Nhật Bản làm nên kỳ tích đó trong những điều kiện và hoàn cảnh như thế nào. Đó là kết luận ? Nhưng ý đồ của tác giả cuốn sách "Nhật Bản cận đại" không dừng lại ở đó. Mà qua đây, tác giả muốn gửi gắm một điều "tâm nguyện" rất đáng được ghi nhận. Trong "Lời nói đầu", tác giả viết rất rõ : "Ngày nay với sự phát triển không lường được của khoa học và kỹ thuật hiện đại, khoảng cách giữa các nước trên thế giới dường như được thu ngắn lại. Dân tộc nào dù có tự hào về truyền thống văn hóa của họ đến đâu chăng nữa cũng phải đua tranh để học lấy kinh nghiệm của các dân tộc khác. Nước nào chịu khó học hỏi một cách sáng tạo và uyển chuyển, thích ứng, tiếp thu được cái hay của các nước khác thì nước đó tiến nhanh; còn nước nào cứ khu khu thủ cựu thì nước đó bị bỏ rơi trên đà tiến triển của văn minh nhân loại ngày càng gia tăng tốc độ. Trong hoàn cảnh đó, không riêng gì cho nước ta, ngay cả những cường quốc Âu Mỹ hiện nay cũng đang nỗ lực tìm hiểu, nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm của Nhật Bản để có cái nhìn tổng quát và khách quan hơn trong các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học, văn hóa. Tìm hiểu lịch sử Nhật Bản vừa giúp cho chúng ta biết thêm kinh nghiệm của một dân tộc lừng giềng, vốn cùng nằm trong vòng ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, vừa tạo điều kiện để chúng ta có thể "nhìn lại chính mình" một cách khách quan hơn".

Đó cũng chính là điều mà tôi rất "tâm đắc" khi đọc công trình nghiên cứu, biên soạn này của Giáo sư Tiến sĩ Vĩnh Sính.

*Hà Nội, tháng 12 - 1990.*

#### CHÚ THÍCH

+ Cuốn sách dày 280 trang, Edinonton Canada, 1990.

*ý kiến bạn đọc*

## GÓP PHẦN HIỂU THÊM VỀ TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

Qua bài "Ngọn bút Trúc Khê" của Phấn Dấu đăng trên báo "Thể thao và Văn hóa", số 20 (18-5-1991), chúng tôi biết Trúc Khê Ngô Văn Triện được ghi trong danh sách danh nhân văn hóa thủ đô đặt tại chính điện Văn Miếu, đồng thời được biết ngày 22-5-1991 vừa qua, Hội Văn học - Nghệ thuật Hà Nội và Nhà xuất bản Văn học đã tổ chức kỷ niệm 90 năm ngày sinh của ông.

Chúng tôi băn khoăn, không biết những việc làm trên đã được thỏa đáng chưa. Theo chỗ chúng tôi biết, sau vụ Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDD) ám sát tên mộ phu Pháp Badanh (Bazin) vào chiều ngày 9-2-1929, tức ngày 30 tháng chạp năm Mậu Thìn, nhiều đảng viên VNQDD đã bị bắt, trong đó có Trúc Khê. Trong thời gian bị giam ở Hỏa lò, Hà Nội, ông đã nghe theo lời Chánh Hội đồng Dề hình Bridơ (Bride) viết thư dụ Chủ tịch VNQDD Nguyễn Khắc Nhu tức Xứ Nhu, biệt hiệu Song Khê và Phó Chủ tịch Đảng Nguyễn Thái Học (1) đang trốn tránh ở ngoài để chuẩn bị cuộc võ trang khởi nghĩa, ra đầu thú Pháp. Bức thư được viết và đọc trong Hỏa lò, Hà Nội trước Chánh Hội đồng Dề hình Bridơ và đồng bọn là Nicôla (Nicolas), Biện lý Tòa Thượng thẩm Hà Nội; Denxan (Delsalle), Đốc lý Hà Nội; Ácnu (Arnoux), Lục sự Tòa án... Nội dung như sau:

"Hà Nội, ngày 28, Mai, 1929

Ông Song Khê và anh Nguyễn Thái Học.

Hồi 8 giờ sáng hôm nay (28-5-29), Ông Chánh Hội đồng Dề hình Bridơ cho gọi tôi lên buồng giấy và ủy cho tôi viết bức thư này gửi ra để ông và anh được biết cái cảm tưởng của ông ấy đối với cái chủ trương của đảng ta

và riêng đối với ông và anh.

Ông nói rằng: "Một dân tộc bị bảo hộ mà nổi lên chống với chính phủ bảo hộ, đó là quyền của dân tộc ấy. Trái lại, chính phủ bảo hộ phải đàn áp, đó cũng là quyền của chính phủ ấy. Tuy nhiên nước Pháp dân chủ vẫn tự hào là có sứ mạng đi khai hóa, dlu đất các thuộc địa yếu hèn, nên dầu có phải gặp trường hợp như trên kia, cũng chỉ đàn áp chiếu lệ, chứ bao giờ cũng lấy lượng khoan hồng làm đầu.

Đối với hành vi của đảng ta, ông không có gì là chê trách; đối với đảng viên, ông lại hết sức khoan dung. Chả có thế mà ông áp dụng ngay chế độ chính trị để đối đãi với các bị cáo nhân: ăn cơm trắng, mỗi bữa hai món ăn xào nấu, được đi giày, mặc quần áo của nhà, được đọc sách, xem báo v.v... Kể ra cũng dễ chịu lắm.

Việc đàn áp đảng ta mới đây mà đã hơn bốn tháng tròn. Biết bao nhiêu gia đình bị tan nát, cha xa con, vợ lìa chồng, tình trạng rất là thương tâm. Ý ông Bride không nỡ nhìn thấy cảnh tượng ấy cứ kéo dài mãi, nghĩa là ý ông muốn kết liễu công cuộc thẩm vấn cho mau chóng, nhưng hiềm vì nỗi ông Song Khê và anh cứ tại đảo, thành ra nội vụ chưa thể nào thu xếp cho xong được.

Ông Bride lấy danh dự mà tuyên bố rằng: "Nếu ông Song Khê và anh chịu ra đầu thú thì ông rất lấy làm vui mừng xóa bỏ mọi điều lầm lỗi cho toàn đảng; rồi chỉ trong một thời gian ngắn, ông sẽ đưa nội vụ ra xử phiên công khai. Ông cam đoan rằng sẽ cho toàn thể bị cáo nhân được hưởng án treo và tha cho về cá; chỉ riêng đối với lãnh tụ là ông

Song Khê và anh thì ông Chánh sẽ kêu một cái án rất nhẹ, gọi là chiếu lệ cho xong.

Tôi xét ra ông Chánh án Bride là người rất thẳng thắn, đúng mực, biết trọng lời hứa; ông đã nói sao tất phải thi hành như vậy, chứ không bao giờ nuốt lời. Vậy ông Song Khê và anh cứ tin chắc như thế.

Tiếp được thư này, ông Song Khê và anh suy xét cho kỹ, nên ra mà đầu thú đi để cứu vớt số đồng anh em và trả lại cho gia đình họ sự tự do, vui vẻ.

Kính chúc ông và anh được mạnh.

Nay kính thư.

Trúc Khê Ngô Văn Triện" (2)

Qua bức thư nói trên, chúng ta thấy Trúc Khê đã quá tin vào lòng "hào hiệp", "độ lượng", "khoan hồng" và "nhân đạo" của thực dân Pháp. Trúc Khê còn ca tụng chế độ giam giữ tù chính trị của chúng, và không ngần ngại vì lợi ích cá nhân mà phá vỡ phong trào cách mạng. Vì viết bức thư này, Trúc Khê đã sớm được thả ra chứ không bị kết án như các đồng chí của mình. Bức thư nay được Bride trao cho Trịnh Thị Nhu và Trịnh Thị Uyển,

đảng viên Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội cũng bị bắt, nhưng được thả ra để đem đi. Song bức thư không bao giờ tới tay người nhận, vì hai cô đã bị hạ sát ở Hải Phòng tối 30/5/1929.

Trở lại vấn đề Trúc Khê, từ tư liệu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến việc nhìn nhận về nhân vật lịch sử nói chung và về danh nhân văn hóa nói riêng, cần được xem xét một cách toàn diện, đúng mức trên cơ sở khách quan, khoa học, lịch sử.

#### CHÚ THÍCH :

(1) Đại hội đại biểu toàn quốc VNQDD họp ngày 3-12-1928 bầu Nguyễn Khắc Nhu làm Chủ tịch Đảng, Nguyễn Thái Học và Phó Đức Chính làm Phó Chủ tịch Đảng.

(2) Trích trong: CỎ NHÌ TÂN - "Tiểu truyện danh nhân: Nguyễn Thái Học, Nguyễn Thị Giang, Nguyễn Khắc Nhu, Lê Hữu Cảnh". Sài Gòn, 1989, tr.30-31.

VỀ SỰ VIỆC ĐÃ NÊU TRÊN, CÓ THỂ THAM KHẢO THÊM SÁCH: "VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG - LỊCH SỬ ĐẤU TRANH CẬN ĐẠI (1927-1954)" của Việt Dân Hoàng Văn Đào. Giang Đông Nguyễn Hoà Hiệp xuất bản. Sài Gòn 1985, tr.54-55.



## TRAO ĐỔI VỚI TÁC GIẢ BÀI "BÀN THÊM VỀ PHO TƯỢNG LA Ở CHÙA BỘC"

LÊ THANH QUẢNG

Đưa rồi, nhân đọc NCLS số 1 (254) 1991, tôi thấy trong bài "Bàn thêm về pho tượng la ở chùa Bộc" của Trần Đắc Thọ có vài điểm cần trao đổi thêm:

1- Để khẳng định "Pho tượng chính ậy ám chỉ vua Quang Trung là có cơ sở", tác giả viết: "Trong bối cảnh lịch sử ấy, việc tạc tượng vua Quang Trung ở một ngôi chùa tọa lạc... cũng là hợp lý nhất ..." và "Khi làm bộ tượng Đức Ông ở chùa Bộc là làm công khai, không có gì bí mật". Tôi thấy cần xem xét

thêm ở hai khía cạnh:

a) Theo tôi hiểu thì thông thường trước đây đối tượng được tạc tượng và thờ phụng phải là người đã chết (khác với phong tục châu Âu). Nhưng ở đây việc tạc tượng vua Quang Trung còn sống (theo bài viết của ông Trần Đắc Thọ "Tượng phải có mặt ở chùa, ngay từ năm Nhâm Tý", 1792), vậy có phù hợp với tập quán cha ông ta trước đây không?

b) Khi đã xác định vua Quang Trung đang

(xem tiếp trong 84)

## SƠ LƯỢC VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CỔ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN.

Shimao Minoru

Không phải đến những năm cuối của thế kỷ XX này, Nhật Bản mới quan tâm đến lịch sử Việt Nam. Ngay từ năm 1884, hai cuốn sử cổ "Đại Việt Sử ký toàn thư" (1), "An Nam chí lược" (2) đã được Hikita Tochiaki và Kichida Ginko cho in. Và đến trước năm 1945, người Nhật đã nghiên cứu Đông Dương, trong đó có Việt Nam, để phục vụ cho chính sách chi phối châu á của Nhật Bản. Song bên cạnh hoạt động tìm hiểu lịch sử vì mục đích chính trị ấy, việc nghiên cứu còn mang tính khoa học thuần túy cũng bắt đầu. Trong phạm vi bài viết nhỏ, tôi xin giới thiệu sơ lược từng thế hệ các nhà nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam tại Nhật Bản và những thành tựu khảo cứu của họ.

1) Thế hệ thứ nhất. Bắt đầu nghiên cứu Việt Nam từ trước năm 1945.

Có thể coi Giáo sư Yamamoto Tatsuro (Đại học Tokyo), là người đại diện cho thế hệ thứ nhất - thế hệ mở đầu cho bộ môn "Việt Nam học" ở Nhật Bản. Yamamoto Tatsuro quan tâm đến rất nhiều vấn đề của lịch sử cổ trung đại, đặc biệt về quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc. Năm 1950, ông xuất bản "An Nam sử nghiên cứu, tập I - Sự xâm lược An Nam của Nguyên và Minh" (3). Năm 1975, ông biên soạn tiếp "Lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc - Từ sự nổi dậy ca họ Khúc đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp" (4). Trong khi nghiên cứu, Giáo sư Yamamoto Tatsuro đã sử dụng kết hợp cả hai nguồn tư liệu Hán văn của Việt Nam và Trung Quốc, trên cơ sở đối chiếu, so sánh, phân tích chặt chẽ. Ông đã giới thiệu và cho in "Đền Khánh ngự lâm địa dư chí đồ" (5).

Bên cạnh Giáo sư Yamamoto Tatsuro, còn có Giáo sư Matsumoto Nobuhiro (Đại học Keio

Gijuku), người đã đi sâu nghiên cứu văn hóa của các dân tộc Đông Dương. Ông là người đầu tiên giới thiệu bộ "Đại Nam thực lục" với giới sử học Nhật Bản. Năm 1969, Matsumoto Nobuhiro cho ra mắt độc giả cuốn "Lược sử dân tộc Việt Nam" (6).

### 2. Thế hệ thứ hai.

Ở thế hệ này, số lượng sử gia đông hơn và đề tài nghiên cứu cũng phong phú hơn. Kawahara Masahiro, Fujiwara Riichiro, Osawa Kazuo, Suzuki Chuse, Takeda Ryoji, Wada Hironori đều quan tâm đến mảng lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Họ cũng tham gia hợp tác công trình "Lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc" (7) do Yamamoto Tatsuro tổ chức năm 1975. Fujiwara Riichiro (Đại học Ootani) đi vào nhiều vấn đề khác nhau như : chế độ quan liêu dưới triều Lê Thánh Tông, chế độ Khoa cử, nhân vật Mạc Cửu, người Minh Hương và Hoa kiều, việc buôn bán gạo và thuốc phiện dưới thời Nguyễn... Năm 1986 Fujiwara xuất bản "Nghiên cứu Lịch sử Đông Nam á" (8).

Kawamoto Kunie (Đại học Keio Gijuku) là người kế tục sự nghiệp của Matsumoto Nobuhiro. Kawamoto nghiên cứu phong trào Đông Du, Lịch sử văn học Việt Nam ... và phụ trách việc in "Đại Nam thực lục" (9) tại Keio Đại học Gijuku.

Goto Kinpei (Đại học Rikkyo) viết về những cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của Trung Quốc trong giai đoạn Bắc thuộc, và lịch sử quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

Katakura Minoru (Đại học Kanazawa) nghiên cứu lịch sử pháp chế Việt Nam trước thời cận đại và đặc biệt đi sâu khảo cứu bộ

"Lê triều hình luật". Năm 1987, Katakura xuất bản "Nghiên cứu cơ sở về pháp chế trước thời cận đại Việt Nam" (10).

Trần Kinh Hòa (Đại học Soka) công bố các công trình từ nhiều đề tài khác nhau bằng tiếng Nhật. Ông hiệu đính và cho in "Đại Việt Sử ký toàn thư" (11), "Đại Việt Sử lược" (12).

3. Thế hệ thứ ba. (Còn gọi là thế hệ chiến tranh Việt Nam).

Một trong những người tiêu biểu cho thế hệ thứ ba là Sakurai Yumio (Đại học Tokyo kiêm Đại học Kyoto). Các luận văn của ông đề cập tới : lịch sử làng xã Việt Nam, kinh tế nông nghiệp và ruộng đất thời Lê và thời Nguyễn, chế độ công điền, công thổ Việt Nam từ thế kỷ 15 đến nửa đầu thế kỷ 19, vấn đề nông dân lưu tán ở các thế kỷ 18, 19, lịch sử khản hoang đồng bằng sông Hồng ... "Sự hình thành làng xã Việt Nam" (13) (năm 1987) được coi là tác phẩm quan trọng nhất của tác giả. Trong quá trình khảo cứu, Sakurai đã vận dụng các nguồn sử liệu và kết hợp với kiến thức đa bộ môn như : địa lý học, sinh thái học và nông học ... một cách năng động.

Tsuboi Yoshiharu (Đại học Hokkaido) nghiên cứu nhà Nguyễn và đi sâu vào triều Tự Đức (1847-1883) - mánh chính trị và xã hội. Tsuboi đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ tại Paris và xuất bản "Đế chế Việt Nam đối diện với Pháp và Trung Quốc (1847-1885)" (14). Cuốn sách này đã được dịch sang tiếng Việt.

Wada Masahiko (Đại học Hoso) quan tâm đến vấn đề hoạn quan trong lịch sử Việt Nam và quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ở thế kỷ 17-18.

#### 4. Thế hệ thứ tư.

Đây là thế hệ trẻ đang tiếp thu và phát huy thành quả khoa học của các thế hệ đi trước. Họ là những người năng động và nhiệt tình. Đó là Momoki Shiro (Đại học ngoại ngữ Osaka), người đang theo dõi giai đoạn Lý - Trần. Với mảng chuyên môn này, Momoki muốn nêu bật tính "Đông Nam á" của thiết chế chính trị xã hội đương thời. Còn Yao Takao lại đi vào vấn đề thế chế chính trị - xã hội thời Lê sơ.

lịch sử tư tưởng, tôn giáo của Việt Nam.

Tóm lại, từ trước năm 1945 đến nay đội ngũ các nhà sử học nghiên cứu về lịch sử cổ trung đại Việt Nam đã phát triển, trưởng thành từ các hướng đề tài chuyên sâu khác nhau. Họ là các Giáo sư, cán bộ giảng dạy và nghiên cứu sinh rải rác ở các trường Đại học. Song thật đáng tiếc, cho đến nay ở Nhật Bản vẫn chưa xuất hiện một trung tâm "Việt Nam học" để thu hút các nhà nghiên cứu Việt Nam của cả nước.

Hiện nay lực lượng nòng cốt là những nhà sử học thuộc thế hệ thứ ba và thứ tư. Tuy vậy, Giáo sư Yamamoto Tatsuro - thuộc thế hệ thứ nhất - đã 80 tuổi, nhưng vẫn say mê khảo cứu và cho ra mắt bạn đọc luận văn mới. Những nghiên cứu sinh trẻ, đã và sẽ bảo vệ luận án về các đề tài tự chọn theo sự quan tâm của mình. Điều đó hứa hẹn một triển vọng tốt đẹp của việc nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam tại Nhật Bản.

Hà Nội ngày 2 th. ng 2 năm 1991.

#### Chú thích

- (1) "Đại Việt Sử ký toàn thư". Thượng Hải, 1884.
- (2) "An Nam chí lược", Thượng Hải, 1884.
- (3) Yamamoto Tatsuro, "Annamsi Kenkyu I - Gen Min ryochō no Annam Seiryaku". Tokyo, 1950.
- (4) Yamamoto Tatsuro chủ biên. "Betunamu Chugoku kankeishi - Kyokushi no taiko kara shinfutsu senso made" Tokyo, 1975.
- (5) "Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ". Tokyo, 1943.
- (6) Matsumoto Nobuhiro. "Betunamu minzoku shoshi", Tokyo, 1984.
- (7) Xem (4).
- (8) Fujiwara Riehiro, "Tonan ajishi no kenkyu", Kyoto, 1986.
- (9) "Đại Nam thực lục" (20 cuốn), Tokyo.
- (10) Katakura Minoru, "Betunamu zenkindohei no kisoteki kenkyu", Tokyo, 1987.
- (11) "Đại Việt Sử ký toàn thư" (3 q). Tokyo.
- (12) "Đại Việt Sử lược". Tokyo, 1987.
- (13) Sakurai Yumio, "Betunamu sonraku no keisei", Tokyo, 1987.
- (14) Tsuboi Yoshiharu, "L'Empire Vietnamien face à la

## HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ KỶ NIỆM 150 NĂM CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN (1840-1990)

Đưa qua tại Bắc Kinh (Trung Quốc), Học hội lịch sử Thái Bình dương và Thư viện Văn hoá quốc tế Trung Quốc đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế kỷ niệm 150 năm Chiến tranh thuốc phiện (1840-1990).

Tham gia Hội thảo có hơn 100 nhà khoa học của Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Đài Loan. Từ các góc độ khác nhau, Hội thảo đã thảo luận những vấn đề lịch sử của Trung Quốc và nước ngoài có liên quan đến cuộc Chiến tranh thuốc phiện.

Các nhà khoa học Trung Quốc đã có những đánh giá chung về quá trình cận đại hóa, hiện đại hóa của Trung Quốc từ 150 năm qua, cho rằng sự thách thức và lựa chọn là chủ đề lịch sử xuyên thế kỷ của Trung Quốc. Sau cuộc Chiến tranh thuốc phiện (1840), để cứu vãn sự suy vong của dân tộc và tiếp đón những thách thức của thế giới cận đại, Trung Quốc trước và sau đã lựa chọn các chế độ Quân chủ Lập hiến, Dân chủ Cộng hòa, chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa tư bản tự do; nhưng tất cả đều không thành công. Sau nhiều lần mò mẫm khờ khạo và thất bại, Trung Quốc mới lựa chọn chủ nghĩa xã hội. Chiến tranh thuốc phiện là một mốc lịch sử.

+ Về quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản nước ngoài với sự phát triển của xã hội Trung Quốc cận đại, sự đánh giá của các nhà khoa học còn có nhiều điểm khác nhau.

Có người cho rằng xét về bản chất, sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đã phá hoại và kìm hãm sự phát triển của xã hội Trung Quốc, chỉ có cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Trung Quốc mới khai thông được con đường cận đại hóa nước này.

Một số người thuyết minh mệnh đề của Mác "đảm nhiệm gánh nặng không tự giác của lịch sử" khi bàn về chủ nghĩa thực dân phương Tây, đã cho rằng đồng thời với những tai họa mà chủ

có tác dụng thúc đẩy những thay đổi về chính trị, kinh tế, văn hóa và cơ cấu xã hội của Trung Quốc.

+ Về chủ nghĩa yêu nước trong lịch sử cận đại Trung Quốc, nhiều người cho rằng chủ nghĩa yêu nước của Trung Quốc cận đại mang tính thời đại, giai cấp và phức tạp. Đây là một đề tài quan trọng, cần phải được tiến hành nghiên cứu nghiêm túc bằng một thái độ khoa học.

Về nội dung thời đại của chủ nghĩa yêu nước cận đại, từ các góc độ khác nhau, mọi người đã nêu lên những cách đánh giá như sau :

1/ Chủ nghĩa yêu nước thời cận đại có 3 nội dung quan trọng là : quan niệm "hương thổ" (quan niệm về quê cha đất tổ), quan niệm "trung quân" và quan niệm "ngự vũ đồ cường" (quan niệm chống lại sự miệt thị của nước ngoài để xây dựng đất nước hùng mạnh). Hai nội dung trước không khác biệt nhiều so với chủ nghĩa yêu nước cổ đại, chỉ có nội dung quan trọng thứ ba mới mang đặc điểm của thời đại mới.

2/ Chủ nghĩa yêu nước ở Trung Quốc thời cận đại vô cùng phức tạp, nó có thể quay trở lại với thời cổ đại, nhưng cũng có thể dẫn đến con đường cận đại hóa. Chỉ có chủ nghĩa yêu nước mở cửa ra bên ngoài và cải cách xã hội mới mang nội dung cận đại.

3/ Tiêu chí xác định nội dung cận đại của chủ nghĩa yêu nước là phân biệt "Quốc gia" với "Hoàng đế", "Nhà nước" với "Vương triều" là sự phân biệt giữa "trung quân" với "yêu nước". Thời kỳ cách mạng Tân Hợi (1911) đã đạt đến nhận thức này. Thời kỳ Ngũ Tứ (1919) lại càng tiến bộ hơn. Đã phân biệt được quốc gia với chính phủ. Đây là hai lần nhảy vọt của chủ nghĩa yêu nước cận đại.

+ Về trào lưu học tập phương Tây sau

hình thành trào lưu xã hội này bao gồm nhiều giai tầng khác nhau. Một là, nhận thức của thiếu số người đi trước. Hai là, nhận thức của sĩ đại phu và trí thức nối chung. Ba là, nhận thức của quảng đại quần chúng. Trong 10, 20 năm sau Chiến tranh thuốc phiện, việc học tập phương Tây chỉ mới dừng lại ở lớp người thứ nhất, chưa hình thành một trào lưu. Trào lưu học tập phương Tây lần thứ nhất thời cận đại đã được hình thành trong "phong trào dương vụ" (phong trào học tập theo phương Tây xuất hiện từ cuối đời Thanh).

Có người cho rằng Chiến tranh thuốc phiện là khởi điểm của lịch sử cận đại Trung Quốc, nhưng

không phải là khởi điểm của cận đại hóa Trung Quốc. Trào lưu cận đại hóa học tập phương Tây của Trung Quốc đã được hình thành trong thời kỳ Mậu Tuất (1898). Sự xuất hiện của trào lưu này cách xa nhau nhiều như vậy chính là điều cần được nghiên cứu.

Hội thảo còn thảo luận nguyên nhân của cuộc Chiến tranh thuốc phiện lần thứ nhất, sách lược "đi di chế di" (sách lược dùng các nước nhỏ yếu xung quanh để chống lại các nước xung quanh) trước và sau chiến tranh của chính quyền Mãn Thanh, vấn đề phát triển tư tưởng của Lâm Tác Tử cùng với những hoạt động của ông ở Tân Cương.

(Theo Nhân dân nhật báo, 2-11-90)

DTS

### Ý KIẾN BẠN ĐỌC (tiếp theo trang 90)

sống, đang là một bậc đế vương đầy ngưỡng mộ thì nếu có tạc tượng ông, người ta phải tạc hẳn là ông vua với đầy đủ mũ miện long bào và đặt đúng vào vị trí đế thờ và chiêm ngưỡng ông, có thể nhân dân trong vùng cũng dám xây hẳn một đền thờ như đã thường làm đối với các vị anh hùng thời đại, chứ cần dấu diếm gì ai mà phải tạc thành tượng Đức Ông bảo vệ khu vực chùa. Trừ phi khi vua Quang Trung không đồng tình thì mới phải làm dấu diếm (điều này chắc là không xảy ra).

2- Để nói về việc phải giữ kín câu chuyện pho tượng, tác giả viết: "Người ta biết mà không nói, vì nói làm gì khi gần một thế kỷ đen tối dưới thời Pháp thuộc, các sách giáo khoa các cấp đều coi Tây Sơn là giặc theo đúng luận điệu của Nhà

Nguyễn". Tôi còn nhớ hồi nhỏ theo học cấp sơ học ở quê khoảng năm 1930-1934, sách "Sử ký giáo khoa thư" lớp dự bị (cours préparatoire) hay lớp sơ đẳng (cours élémentaire) gì đó đã có bài "Vua Quang Trung Nguyễn Huệ và trận Đống Đa" kể việc Nguyễn Huệ lên ngôi vua ở Phú Xuân, tiến quân ra Thăng Long đánh tan 20 vạn quân Thanh rất nhanh chóng. Ngoài bla các sách giáo khoa này đều có câu "Sách này do Nha học chính Đông Pháp giao cho ông Trần Trọng Kim, ông Nguyễn Văn Ngọc, ông Đặng Đình Phúc và ông Đỗ Thận soạn". Thiết nghĩ tác giả nên tra cứu thêm các sách giáo khoa ở thời kỳ ấy để lập luận xác đáng hơn. Còn việc vua quan nhà Nguyễn coi Tây Sơn là giặc thì ai cũng biết".

### THƯ CỦA ÔNG ĐẶNG TÍCH GIANG

(HÀ SƠN BÌNH)

Toà soạn đã nhận được thư của ông Đặng Tích Giang góp ý kiến về làm lẩn trong tập Giáo trình Lịch sử Thư viện Việt Nam thời phong kiến", tài liệu in xêlen, của trường Đại học Văn hóa

khí liệt Nguyễn Trãi vào danh sách "Tao đàn nhị thập bát tú" thời Lê Thánh Tông. Toà soạn đã xác minh và chuyển thư của ông đến trường Đại học Văn hóa để đính chính.

## SUMMARIES

**Pino Tagliacucchi Parugia** *Ho Chi Minh*

Studying on President Ho Chi Minh, from his letter "Respectful Report to Compatriots" dated the 6th of June 1941 (the last time signing himself Nguyen Ai Quoc, and the last time written "From abroad"), the Italian historian has made a synthesis symbolizing the political and ideological evolution of a whole nation. In a quarter of a century, Nguyen Ai Quoc is at the centre of the historical evolution, regular and necessary for Viet Nam, the first nation that has broken off with the colonial system. In a quarter of a century, Ho Chi Minh is at the centre of a struggle against foreign invasion after securing the national independence. Nguyen Ai Quoc - Ho Chi Minh always symbolizes the successes, sometime hard obtain, in the practice of national and international relations.

**Van Tao** *The Vietnamese Law in the History and its heritage*

This is special theme in a large topic: The historical heritage of our nation. The author analyzes and exposes some of his reflexions on our inheritance of this heritage, particularly in the present revolutionary situation. The article comprises two main parts: the national law and the village customs. In the part of national law, the author examines and describes it, before we have the written law (before the XI<sup>st</sup> century), then from the period of the Code Hong Duc, under the dynasties of Ly, Tran, Le. In each period, he studies carefully contents of law (and before all, the Code Hong Duc). In the part of the heritage of village customs, the article speaks of the relations between the village customs and the law, the forms of their existence and their heritage. In the last part, the author evokes some reflexions on the inheritance and the development of the active elements of the national law and the village customs heritage; and of the overcoming the negative elements of them. The proposition of the author to us is of inheriting the law heritage of the progressive humanity of today.

**Nguyen Duc Nghinh** *The communal land the East of Thai Binh Province from the end of the XVIII<sup>th</sup> century to the beginning of the XIX<sup>th</sup> century*

The author utilizes the figures of 112 unities in 31 cantons pertaining to the districts in the coastal region of Thai Binh province, and analyzes the situation of communal land and privy land. The article makes also a comparison with the regions of Ha Dong and Son Tay and notes that in the east of Thai Binh province the percentage of communal land is very high thanks to the accreted land exploited by the collectivity in combination with the cooperation, this is why the process of privatization occurs more slowly the other localities in the middle region of the Tonkin.

**Cao Van Bien** *The situation of land heritage repartition in Ninh Binh province*

Basing on the statistic documents of the cadastre service in Tonkin in the period of 1935-1942, the author distinguishes these different forms of land heritage repartition as follows: The repartition occurs when the father is still alive, the repartition carried out according to the testament, the repartition carried out not according to the testament, and the provisory repartition. After analyzing thoroughly the documents, the article concludes that the repartition is carried out mainly without testament, and that the development of land heritage repartition plays an important role in the differentiation of the privy land system in Ninh Binh province.

**Charles Fourniau** *The Chinese in Tonkin before the first world war*

Following the previous article where are exposed the emigration of Chinese in Tonkin and different aspects as quantity, origin, repartition and statute of Chinese emigrants; in this article, the author mentions two questions: the economical rôle of the Chinese emigrants, the relations of the French and the Chinese in Tonkin. The Chinese community in Tonkin has the particularities analogue to that of Cocinchina, or in others countries in the far eastern region. But the Chinese in Tonkin are less numerous than in the other regions (though they have the advantage of penetrating by land and by waterway), because of the poverty, the high density of population, the national feelings of the Vietnamese, and partly because of the colonialist actions of the French.

**Nguyen Danh Phiet** *Place name of Moc Hoan in the war of resistance against the pirates Ming at the end of 1406 and the beginning of 1407*

The Moc Hoan river and the Moc Hoan bank in the war of resistance against the pirates Ming at the end of 1406 and the beginning of 1407, organized by Ho Quy Ly, are not situated at the downstream of the Red river at Phu Xuyen (in Ha Son Binh province now). But they are the Tan Duc village, in Ba Vi district, in the outskirts of Hanoi, and a part of the Red river below the crossroad Nong, at the confluence of the Đà river and the Thao river, where there is the Moc Hoan bank.

**NGHIÊN CỨU  
LỊCH SỬ**  
Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập:

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 42.53200

**3 (256)**  
**(V - VI)**

**1991**

---

**MỤC LỤC**

	Trang
PIENO TAGLIAZUCCHIPARUGIA Hồ Chí Minh.	1
VĂN TẠO Pháp luật Việt Nam trong lịch sử và di sản của nó.	14
NGUYỄN ĐỨC NGHINH Ruộng đất công miền đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu XIX.	42
CAO VĂN BIÊN Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình.	51
CHARLES FOURINIAU Người Hoa ở Bắc Kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất (tiếp theo và hết).	61
NGUYỄN DANH PHIỆT Địa danh Mộc Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Minh cuối 1406 đầu 1407.	71
TƯ LIỆU	
PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN ĐÌNH LỄ Về tác giả cuốn "Điều tra chân tướng Ngalatu".	74
NGUYỄN HỮU UẨN Con người và di tích lịch sử Đông Sơn (Thanh Hóa).	76
ĐỌC SÁCH	
NGUYỄN CẢNH MINH "Nhà Đinh dẹp loạn và giữ nước".	79
ĐỖ TIẾN SÂM "Trung Quốc trên đường cải cách".	82
CHƯƠNG THẦU "Nhật Bản cận đại".	86
Ý KIẾN BẠN ĐỌC.	
NGUYỄN KHÁC ĐẠM Góp phần hiểu thêm về Ngô Văn Triện.	89
LÊ THÀNH QUÁNG Về bài "Pho tượng lạ ở chùa Bộc".	90
ĐẶNG TÍCH GIANG Làm lần trong giáo trình "Lịch sử thư viện VN trong thời phong kiến".	94

ИССЛЕДОВАНИЕ  
ИСТОРИИ  
выходит 4 раз в год

Главный редактор  
КАО ВАН ЛЬОНГ  
Зам. главного редактора  
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ  
Адрес редакции:  
38 *Hàng Chuối Hà Nội*  
Тел 42.53200

3 (256)  
(V - VI)  
1991

<u>СОДЕРЖАНИЕ</u>		Стр.
ПИНО ТАГЛЯЗУЧИ ПАРУТИМА	- Хо Ши Мин.	I
ВАН ТАО	- Вьетнамские законодательства в истории и их наследие.	14
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	- Общинная земля во восточном районе провинции Тхай-бинь в конце ХУІІ - начале ХІХ вв.	42
КАО ВАН БИЕН	- К вопросу распределения частного земельного имущества в провинции Нинь-бинь.	51
ШАРЛЭ ФУРНИО	- Китайцы в Бак-ки до I мировой войны (продолжение).	61
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	- Географическое название Мок-хоан во войне сопротивления против захватчиков династии в конце 1406 - начале 1407 гг.	71

МАТЕРИАЛЫ

ФАН НГОК ЛИЕН - НГУЕН ДИНЬ ЛЕ	- Об авторе монографии "Обследование подлинного облика России".	74
НГУЕН ХЫУ УАН	- Население и исторические памятники Донг-шон (пров. Тхань-хоа).	76

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН КАНЬ МИН	- "Династия Динь в подавлении мятежников и в защите страны".	79
ДО ТИЕН ШАМ	- "Китай на пути реформ".	82
ТЬОНГ ТХАУ	- "Япония в новое время".	86

МНЕНИЯ ЧИТАТЕЛЕЙ

НГУЕН ХАК ДАМ	- О Нго Ван Чиен.	89
ЛЕ ТХАНЬ КУАНГ	- О статье 4 "Неизвестная статуя в пагоде Тьуа Бок".	90
ДАНГ ТИК ЗИАНГ	- О недоразумениях в учебном пособии "История библиотечного дела Вьетнама. в феодальном периоде".	94

## CONTENTS

Pino Tagliazucchi Parugia	Ho Chi Minh.	1
Van Tao	The Vietnamese Law in the History and its heritage.	14
Nguyen Duc Nghinh	The communal land in the east of Thai Binh province from the end of the XVIIIth century to the beginning of the XIXth century.	42
Cao Van Bien	The situation of land heritage repartition in Ninh Binh province.	51
Charles Fourniau	The Chinese in Tonkin before the first world war.	61
Nguyen Danh Phiet	Place name of Moc Hoan in the war of resistance against the pirates Ming at the end of 1406 and the beginning of 1407.	71
DOCUMENTATION		
Phan Ngoc Lien - Nguyen Dinh Le	On the author of the book: "Inquiry of the true physionomy of the Russia".	74
Nguyen Huu Uan	The man and the historical vestiges of Dong Son (Thanh Hoa province).	76
BOOKS REVIEW		
Nguyen Canh Minh	"The Dinh quelling the revolts and keeping the country".	79
Do Tien Sam	"China on the road of reform".	82
Chuong Thau	"The modern Japan".	86
OPINIONS OF LECTORS		
Nguyen Khac Dam	Contributoion to a better knowledge on Ngo Van Trien.	89
Le Thanh Quang	On the article on the strange statue in Boc Pagoda.	90
Dang Tich Giang	The mistakes and confusion in the curriculum "The history of Vietnamese Library in the feudal period".	94